

V ù n g o c k h á n h

TỤC THỜ

Đức Mẫu Liễu • Đức Thánh Trần



‘Tháng tám tiệc cha
Tháng ba tiệc mẹ’



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

TỤC THỜ
ĐỨC MẪU LIÊU
ĐỨC THÁNH TRẦN
(THÁNG 8 TIỆC CHA, THÁNG 3 TIỆC MẸ)

VŨ NGỌC KHÁNH

TỤC THỜ

Đức Mẫu Liễu

Đức Thánh Trần

(THÁNG 8 TIỆC CHA, THÁNG 3 TIỆC MẸ)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

TỤC THỜ
ĐỨC MẪU LIỄU
ĐỨC THÁNH TRẦN

Lời nói đầu

Từ lâu, chúng ta đã có nhiều tài liệu nói về Đức Mẫu Liễu Hạnh và Đức Thánh Trần trong phạm vi nghiên cứu cũng như trong lĩnh vực tín ngưỡng. Vấn đề này không chỉ được quan tâm ở Việt Nam, mà trên thế giới, đã có nhiều người đề cập đến.

Nhưng thật ra, dù tài liệu có dồi dào bao nhiêu thì vẫn còn những yêu cầu cần được thoả mãn, bởi ngay ở những tri thức thông thường, cũng còn có khá nhiều lúng túng. Nhiều vị thần linh trong tín ngưỡng này vẫn bị gán ghép lẫn lộn. Nhiều con nhang đệ tử cho rằng mình đã nắm rõ được thánh tích, hiểu được nghi thức, song vẫn chỉ là truyền văn, không có căn cứ gì cả. Ngay vấn đề cơ bản nhất, thờ Mẫu có ý vị triết học sâu xa, song thường không được tiếp cận cho thoả đáng nên giá trị văn hoá của tín ngưỡng này vẫn còn đợi được khám phá, lý giải. Cùng với nhiều nhà nghiên cứu và các vị đệ tử, chúng tôi cũng đã cố sức học hỏi nhiều lần, nhưng thấy vẫn cần phải làm rõ thêm. Cuốn sách nhỏ này được ra đời để góp thêm vào sự học hỏi bao la ấy.

Chúng tôi cũng mong được góp với bà con đang dâng tấm lòng mình trước cửa thánh, những thông tin thiết thực và đầy đủ hơn.

Biên soạn lại những gì có thể thu thập được, chúng tôi đã có dịp kiểm tra những kiến thức trước đây đã thu hoạch, và đã thừa hưởng nhiều công trình của người đi trước: các vị học giả thuộc lớp cha anh của mình, và của các bạn đồng nghiệp gần xa (cả ở nước ngoài), nhất là các bạn đã cùng chúng tôi làm việc ở Viện nghiên cứu Văn hoá dân gian (đã cho ra đời tập sách *Đạo Mẫu, Hát Ván* những năm cuối thế kỷ trước). Xin được ghi ở đây niềm biết ơn các thầy, các bạn. Tôi cũng xin bạn đọc sách này cùng tôi tưởng lệ công lao của nhà giáo Nguyễn Bích Ngọc (cũng là một đệ tử của Đạo Thánh ở cả hai lĩnh vực: lý luận, thực hành), ông Đặng Huy Hải Lâm ở Đền Bảo Lộc, và công lao của Tiến sĩ Phạm Quỳnh Phương (đã giúp tôi biên soạn cuốn *Đạo Thánh Việt Nam* năm 2001, tái bản năm 2006). Nếu cuốn sách này có phần khả thi nào, thì cũng là do sự đồng tâm hiệp lực của những người đó. Tuy nhiên, tôi vẫn nghĩ rằng, sách vẫn còn nhiều bất cập, rất mong nhận được sự góp ý rộng rãi của mọi người.

Giáo sư Vũ Ngọc Khánh

Chương mở đầu

TỪ NGUYÊN LÝ MẸ ĐẾN TÍN NGŨƠNG MẪU

I. VỀ NGUYÊN LÝ MẸ

Con người do cha mẹ sinh ra, nhưng trách nhiệm của người mẹ lớn hơn. Hoài thai từ lòng mẹ, mẹ phải nuôi dưỡng từ khi trứng nước cho đến lúc sinh thành, rồi trưởng thành, được chính thức sống dưới cội đời, vẫn là ở trong vòng tay mẹ. Mẹ sáng tạo ra con, chăm sóc con từ ngày con ở trong nôi cho đến lúc mẹ từ già cỗi đời. Những ngày đầu tiên của lịch sử nhân loại, con người chỉ biết có mẹ, không biết có cha. Xã hội hình thành cũng phải trải qua chặng đường đầu tiên là thời kỳ mẫu hệ. Do đó trong quan niệm của loài người, không thể thiếu hình ảnh của người mẹ.

Cũng như tất cả loài người trên thế giới, người dân Việt Nam đã tin tưởng như vậy. Rồi dần dần

quan niệm hỗn nhiên này được mở rộng, người ta bắt đầu suy nghĩ, vẫn là suy nghĩ bằng cảm tính. Con người đã có mẹ thì vạn vật chung quanh, trên trời dưới đất, cái gì mà lại không có mẹ! Bảo rằng có ông trời, nhưng ai sinh ra ông trời? Không phải tự nhiên mà xuất hiện Trời, mà phải có một bà mẹ nào đó, đẻ ra ông ta. Cả thế giới này chắc chắn phải tuân theo quy luật ấy. Trời phải có mẹ, thì đất nước, sông biển, núi non... cũng có mẹ. Nguyên lý Mẹ mặc nhiên hình thành trong tâm thức dân gian. Người ta đã hiểu như vậy.

Nhìn ra vạn vật chung quanh, con người thuở khai thiên lập địa được thấy nhiều hiện tượng, nhiều sự vật có thể suy diễn, thâm cấ nghĩa được. Đó là những vật có thể tự tay con người làm ra. Nhưng còn có những vật to lớn hơn, chắc chắn là do một lực lượng siêu trần nào đó tác thành. Tín ngưỡng đa thần cho người ta hình dung nên một thế giới thần linh. Mỗi ông thần sẽ phụ trách một sự kiện hay một hiện tượng. Gió phải có thần Gió, mưa phải có thần Mưa... Rất nhiều, nhưng còn có những hiện tượng vô cùng lớn lao nữa, có thể qui vào bốn lĩnh vực: Trời, đất, núi, sông. Nhưng còn có cái gì to lớn hơn nữa. Các ông thần không thể phụ trách những lĩnh vực này, vì tất nhiên thần cũng phải có cha, có mẹ. Vậy thì, tâm thức hỗn nhiên của người dân đã mách bảo:

*Trời phải có Mẹ Trời
Đất phải có Mẹ Đất*

*Núi phải có Mẹ Núi
Sông phải có Mẹ Sông.*

Người ta đã hình dung ra được bốn cõi giữa vũ trụ và thế gian này. Mỗi một cõi như thế phải có một mẹ. Nguyên lý Mẹ sinh ra từ đó.

Ở một trình độ cao hơn, có lý thuyết khoa học chỉ đạo, có các nhà tư tưởng, các nhà khoa học phân tích, nghiên cứu, nâng lên thành lý thuyết triết học. Nhưng con người ở thời kỳ cổ đại này làm gì có trình độ như vậy. Từ nguyên lý Mẹ hỗn nhiên này, người ta chỉ có thể đi đến tín ngưỡng mà thôi. Phải đưa các bà mẹ này lên cõi siêu trần, mà chính các bà mẹ cũng là những bậc siêu trần rồi. Các mẹ trở thành đối tượng cho sự sùng bái.

II. ĐƯA CÁC MẸ VÀO SỰ PHỤNG THỜ

Ngay từ những ngày đầu tiên ấy, nhân dân ta đã coi các mẹ là bậc linh thiêng, vĩ đại. Các mẹ đã đẻ ra Trời, Đất, Núi, Sông. Tất cả chúng ta, cả con người và vạn vật đều là con của các mẹ. Người ta đã tưởng tượng rằng, dù có vị thần, vị thánh nào đó coi sóc việc này hay việc kia, thì các vị ấy đều là con của mẹ cả. Mẹ đã thành vị tối linh, tối thượng. Tất cả đều phải do mẹ sáng tạo và dạy dỗ. Lớn lao nhất thì có

Trời. Nhưng Trời có mẹ, và phải theo lời giáo huấn của mẹ. Đất đai, núi sông sau này cũng vậy.

1) - Đưa các mẹ vào sự phụng thờ, người dân đã tôn các mẹ là bậc thánh, gọi là Thánh Mẫu. Thánh Mẫu là mẹ của các cõi này. Mỗi cõi là do một bà mẹ sinh ra và cai quản: cõi Trời, cõi Người, cõi Non, cõi Biển. Thánh mẫu chính là đức mẹ của các cõi ấy. Rất nhiều người trong chúng ta đã không biết điều này, và tưởng rằng Thánh Mẫu là một tôn hiệu do vua chúa sau này ban thưởng. Không phải, vì lâu ngày sống dưới chế độ phong kiến và chịu ảnh hưởng của chế độ quân chủ, ta quen xem nhà vua cao cả đã phong tước cho vị thần này hay vị thần kia. Thực ra, vua là thiên tử, là con Trời. Nhưng trời lại có mẹ. vua chỉ là hạng cháu chắt mà thôi. Những sắc phong sau này là những hình thức để tôn quân quyền. Thánh Mẫu có nghĩa là bà mẹ đã thành vị thánh. Cả vũ trụ, cả trần gian này chỉ có bốn vị thánh. Nói theo chữ nghĩa, đó là:

- *Thiên cung Thánh Mẫu*: Bà mẹ lớn ở trên Trời. Bà đẻ ra Trời. Vì quá xa xôi nên người ta còn gọi là Mẫu Cửu Trùng hay Mẫu Thượng Thiên.

- *Địa cung Thánh Mẫu*: Là bà mẹ lớn đẻ ra Đất. Bà đẻ ra cả cõi trần gian này.

- *Thủy cung Thánh Mẫu*: Là bà mẹ lớn đẻ ra Nước. Các biển lớn, sông dài, khe suối... đều là con đẻ của mẹ.

- *Lâm cung Thánh Mẫu*: Là bà mẹ lớn đẻ ra Núi Non, Đồi, Rừng... Chữ Hán, nhạc cũng là núi, nên cội núi cũng được gọi là Nhạc phủ.

2) - Khi đã hình dung ra mẹ là bậc thánh, vị tối cao cai quản cả một cõi lớn như vậy, tất nhiên Mẹ phải có quân gia, bộ hạ để sai khiến, giao cho phụ trách việc này việc kia. Mượn cách nói ở chốn trần gian, người ta tưởng tượng cái màng lưới này phải gồm các thần linh to nhỏ nào đấy, gọi theo cách định danh hiệu của chế độ quan liêu ngày xưa. Các thần linh này sẽ là những ông "quan", ông hoàng: do đó mà có ngũ vị vương quan, thập vị hoàng tử. Bên nữ cũng có những thập nhị tiên nàng... theo cách gọi dân dã, các thần linh này có thể gọi là các cậu, các cô...

3) - Nhưng có điều đặc biệt, mang tính cách rất Việt Nam (ở Trung Quốc và Đông Nam Á đều không có), là người dân chúng ta, dù đã tôn vinh mẹ lên bậc Thánh Mẫu, có quyền, có chức lớn lao, nhưng mẹ (Thánh Mẫu) vẫn chỉ là mẹ Việt Nam, là chủ của một gia đình. Các vị thần thánh (bộ hạ, tướng tá) dưới quyền mẹ vẫn được gọi là các quan, các châu, các cô, các cậu. Điều này cả thế giới không đâu có. Thần thánh trong thần thoại Hy Lạp hay Trung Quốc vẫn có chồng vợ, có mẹ con, có anh em, chị em, nhưng họ không được gọi là mẹ, là cô, là cậu.

4) - Từ Nguyên lý Mẹ, sang tín ngưỡng Mẫu trên đây, quan niệm về sự thờ Mẹ sẽ được phát triển rộng thêm. Đã có bốn bà Mẫu tối cao rồi, người dân Việt Nam còn mở rộng cảm quan của mình để hình dung ra nhiều bà mẹ khác nên cũng có bốn lớp thánh mẫu ở các lĩnh vực:

- Những bà mẹ của các dân tộc: Có các bà mới có con cháu, có các tộc người, các họ hàng lớp sau, lớp trước. Người Việt có bà mẹ là Âu Cơ cùng người cha là bố Rồng sinh ra dân tộc Lạc Việt. Ở phía Nam có những bà mẹ như bà Sao Cỏi, bà Thiên Y A Na... Dân tộc nào trong 54 dân tộc Việt Nam cũng đều có bà mẹ là thủy tổ của tộc người (các tộc người) của mình.

- Những bà mẹ của các vùng đất (các xứ, các miền). Thí dụ có những xứ Dừa, xứ Dâu... các bà này thường do các mẹ lớn sinh ra, được về nơi này nơi nọ và để tạo ra đất đai, làng xóm hay bản mường ở những nơi đó.

- Những bà mẹ vốn là người thật: Họ đã sinh ra các vua chúa, các danh nhân văn hoá, anh hùng dân tộc. Khi mất, họ cũng được tôn lên hàng Thánh Mẫu (như bà Ý Lan - mẹ của vua Lý Nhân Tông, bà Ngọc Dao - mẹ của vua Lê Thánh Tông...). Có khi bản thân bà đã là một anh hùng, khi mất bà cũng được

tôn vinh như vậy (ví như các nữ tướng của Hai Bà Trưng...).

Có những bà đã là vị tổ của những ngành nghề như nghề thủ công, nghề nông trang, hay cả trong lĩnh vực văn chương nghệ thuật. Họ được nhân dân tôn là Thánh Mẫu, là thần, hoặc có những bà được gọi là bà Chúa (bà Chúa thơ của dân tộc Sán Dìu, bà Chúa Ca công...).

Tuy tất cả các vị thần thánh này, được tôn vinh là Thánh Mẫu, nhưng cũng không được xếp ngang hàng với bốn bà Mẹ lớn (Trời, Đất, Nước, Biển) đã nói ở trên.

III. TÍN NGƯỠNG VỀ TỨ PHỦ

Đưa các mẹ vào sự phụng thờ như vậy là đã hình thành nên tín ngưỡng thờ mẹ, người ta gọi là Tam phủ hay Tứ phủ. Rất nhiều người không hiểu chữ *phủ* này, đã tưởng rằng phủ là tên một cơ quan hành chính: *cấp phủ*. Phủ ở trên huyện. Dưới phủ là các xã. Phủ có quan tri phủ trông nom (tương đương như vị chủ tịch huyện ngày nay).

Phủ còn có nghĩa là dinh thự, chỗ ở, chỗ làm việc của các quan lại. Toàn quyền, Khâm sứ của quan lại người Pháp cao cấp ngày xưa cũng đều có phủ, gọi

là phủ toàn quyền, phủ thống sứ. Có khi một ông quan to về hưu, lập toà nhà nguy nga, cũng được gọi là dinh, là phủ. Nhưng chữ *phủ* trong tứ phủ lại không có nghĩa này.

Phủ chính nghĩa trong từ *tứ phủ* hoặc *tam phủ*, là một cõi. Thiên phủ gọi là cõi Trời, rồi Địa phủ, Thủy phủ, Nhạc phủ là cõi Đất, cõi Nước và cõi Non. Cả bốn cõi được gọi là tứ phủ. Là toàn bộ không gian của vũ trụ, trên dưới, gần xa. Mỗi đức Mẫu phụ trách một cõi như thế. Sau này người ta gọi theo khẩu ngữ để chỉ vào một địa điểm như gọi là Phủ Giày, Phủ Nấp, phủ Sông, phủ Tây Hồ. Gọi như thế là thu hẹp lại để hiểu một cách tượng trưng. Nói Phủ Giày phải hiểu rằng địa điểm có tên là Giày, là nơi thờ các vị Thánh mẫu của bốn phủ, bốn cõi...

Hình như lúc đầu mới chỉ có tam phủ: ba cõi của ba bà mẹ Trời, mẹ Núi, mẹ Nước. Bà mẹ Trời cai quản cõi trời và cõi trần gian. Nhưng ngài là vị trên chín tầng trời, xa xôi quá, mà người ở dương gian không mấy khi được tiếp xúc với thế giới nhà trời, nên việc của mẹ Trời ít được nhắc đến. Bà mẫu Địa lên thay thế. Mẫu địa có trách nhiệm như Mẫu Thiên, nên trên ban thờ, Mẫu đệ nhất và Mẫu đệ nhị được xem như là một. Vậy Tứ phủ cũng là Tam phủ. Cũng vì vậy, Mẫu đệ tứ thường được xem là Mẫu đệ tam.

Ba vị Thánh Mẫu: Thiên, Địa, Nhạc là thuộc dạng thiên thần. Mẫu Cửu trùng xa vời nên ít được

nhắc đến, mặc dầu người dân vẫn sùng bái, kính mộ bà. Bà Thủy, bà Nhạc cũng là siêu trần, song người dân thường phải ra biển và sông, lên ngàn, leo núi nên hai bà mẹ này thường gắn bó với con người hơn. Còn Mẫu Địa (chính là Mẫu Liễu) vừa là thần lại vừa là người. Bà thuộc vào cung đệ nhị. Nhưng vì Mẫu Thiên phải ở luôn trên thượng giới nên bà Đệ Nhị có thể ngồi vào chính vị.

* *

*

Từ Nguyên lý Mẹ, ta đã đi đến tín ngưỡng Mẫu, rồi hình dung ra đạo Mẫu. Thật ra đạo Mẫu cũng nằm trong hệ thống đạo chung của Việt Nam (nên còn gọi là đạo Thánh). Tam bằng lòng với sự tiếp cận đó song chúng ta cần nhớ rằng: tín ngưỡng thờ Mẫu này có nguồn gốc sâu xa, là xuất phát từ Nguyên lý Mẹ. Ta xem các bà mẹ này là những Thánh Mẫu là có ý vị triết học, chứ không phải theo cách hiểu thông thường cho rằng nhà vua, hay người cầm quyền đã tôn vinh, tưởng lệ công lao và thành tích của các bà, đã phong cho các bà là Thánh Mẫu. Nghĩ như thế là sai. Mẫu để ra trời chứ không phải là một thần linh cấp dưới, được trời ban cho cái danh hiệu làm Mẹ. Ba bà Mẹ khác cũng như vậy.

Cùng với thời gian, mọi sự vật đều có sự biến đổi nhất định. Người dân ta, không có điều kiện để

phát huy khuynh hướng triết học, họ lại có cách tiếp cận các hiện tượng, hình thức sinh hoạt tư tưởng theo nếp suy tư của mình. Dân ta rất trân trọng lịch sử, rất gắn bó với quê hương và luôn tìm cách để tôn vinh, để làm cho các hiện tượng trở thành bất tử. Do đó mà ta rất hay lịch sử hoá, địa phương hoá các vị thần linh mà họ tôn thờ. Các đức Mẫu, các thần linh trong tín ngưỡng Tứ phủ này cũng được hiểu theo khuynh hướng ấy. Các bà Mẫu sẽ được hoá thân thành các nhân vật lịch sử, Mẫu Thượng Ngàn có thể thành công chúa La Bình, ông Hoàng Mười có thể thành một vị tướng nhà Lê, thậm chí có thể thành một ông thành hoàng bằng xương bằng thịt: ông Nguyễn Duy Lạc. Rồi có thể là cô Đồng Mỏ, cô Chín Giếng...

Tại sao người Việt Nam lại tin tưởng vào đức mẹ (vào các Thánh Mẫu)? Bảo rằng đó là một thứ tín ngưỡng hồn nhiên, rồi sau đó chuyển thành một dạng như là mê tín, huyền hoặc, có lẽ là một điều cần nghĩ. Vấn đề phải được hiểu theo cách triết học (trên cơ sở tâm linh) thì sẽ thấy có sự mâu thuẫn hơn nhiều.

PHẦN THỨ NHẤT
ĐỨC MẪU LIÊU

Chương một

ĐỨC MẪU LIỄU

1. ĐỨC MẪU LIỄU TRONG TÍN NGƯỠNG VIỆT NAM

Trong các vị thần linh thuộc tín ngưỡng Tứ phủ, Thánh Mẫu Liễu Hạnh đã được tôn thờ ở ngôi chính vị. Thật ra, chính vị phải là Đức Mẫu cứu trùng. Bà mới là đệ nhất Thánh Mẫu, là bà mẹ Trời. Liễu Hạnh chỉ là mẫu đệ nhị. Song mẫu đệ nhất chủ yếu là thuộc phạm vi thiên đình, nên phần lớn Mẫu đệ nhị được dự vào ngôi chính. Bà thành mẫu đệ nhị, bà Mẫu thoải thành Mẫu đệ tam.

Mẫu Liễu Hạnh là người thực ở trong đời, nhưng được tôn vinh, trở thành một đấng siêu trần (tiểu sử, truyền thuyết của bà ta sẽ nói đến sau). Vị trí của bà rất đặc biệt. Bà có thể hoá thân, thành các Mẫu khác, các thần khác. Nhiều nơi, dù thờ Cô, Cậu hay ông Hoàng, quan lớn gì thì bà vẫn được dành

riêng ở một vị trí tôn kính trong đền, điện hay phủ. Không một vị thần linh nào trong Tứ phủ có được sự hoà nhập đặc biệt như thế.

1. Sinh hoạt tín ngưỡng về Mẫu Liễu

Hiện nay, chưa có tài liệu chính thức nào cho biết Mẫu Liễu trở thành vị Thánh mẫu được sùng bái từ bao giờ. Theo truyền thuyết và thần phả, thì truyện “Vân Cát giáng thần” vào giữa thế kỷ XVI và truyện “Sùng Sơn hiển thánh” vào giữa thế kỷ XVII. Những sắc phong cổ nhất của triều đình ban tôn hiệu công chúa hay đại vương không còn giữ được. Phần lớn chỉ có sắc phong từ đời Nguyễn. Việc tìm hiểu lịch sử các đền phủ, từ ngày khởi công cũng gặp khó khăn, tư liệu về các ngôi đền thờ Mẫu khác đều được nghe theo chuyện truyền văn.

Tuy nhiên, Đức Mẫu Liễu đã được thờ phụng ở khắp mọi nơi, từ miền xuôi, đến miền núi, từ Bắc đến Nam. Tại Lạng Sơn, đền Tiên chính là đền thờ Thánh Mẫu, ở chùa Thành cũng có bàn thờ (có lẽ mang ý nghĩa Chúa và Trạng đã gặp nhau ở vùng núi địa đầu tổ quốc này). Phùng Khắc Khoan cất nghĩa những lời kín đáo cho thấy ông được Mẫu Liễu yêu cầu ông lập đền thờ Bà, nhưng không rõ những ngôi đền xứ Lạng có phần đóng góp của Trạng Bùng đến đâu. Huyện Văn Lãng cũng có đền Mẫu, quy mô nhỏ hơn. Tại tỉnh Gia Định, nay là thành phố Hồ Chí

Minh, có ngôi đền lớn cũng là đền Phủ Giày, mới xây dựng từ năm 1959, với quy mô khá lớn. Đặc biệt ở đền Phủ Giày Gia Định, có thờ cả Hai Bà Trưng và Tổ Hùng Vương (thành phố Hồ Chí Minh, còn một số đền miếu nhỏ thờ Mẫu như đền ở Khánh Hội. Có ngôi đền, cũng lấy tên là Sòng Sơn ở đường Nguyễn Thiện Thuật), chứng tỏ người dân ở đây, trong tín ngưỡng thiêng liêng, luôn luôn bộc lộ ý thức gắn bó với cội nguồn.

Tất cả các tỉnh ở miền Bắc đều có đền thờ Mẫu Liễu Hạnh. Có những ngôi đền vốn chỉ thờ một vị thiên thần hay nhân thần khác, song vẫn rước Đức Mẫu vào phối tự. Chỉ những nơi thờ lớn mới được gọi là Phủ như Phủ Giày, Phủ Sòng, Phủ Tây Hồ, nhưng rồi nhiều nơi cũng tự nhiên (do nhân dân tôn vinh) là Phủ. Ở nhiều địa phương còn thờ các nữ thần, nam thần (các cô, các ông hoàng, các quan...) là những tướng tá tùy tùng của Mẫu. Trên địa bàn Thanh Hoá chẳng hạn, đền chính là đền Sòng (Bỉm Sơn, Hà Trung), đền phố Cát (Thạch Thành) đền Phủ Na (Nông Cống), Phủ Quảng Cung còn gọi là phủ Nấp, thuộc thôn Vĩ Nhuế xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định... hay đền Vọng Sòng Sơn (ở phố Tôn Đức Thắng, Hà Nội), đền Bắc Lệ, Suối Ngang Châu Lục, Quan Giám, Suối Lân, Châu Mười... (Lạng Sơn), Núi Dùm, Mỏ Than, Minh Nương, đền Cẩm... (Tuyên Quang), đền Ông Hoàng

Bảy (Lào Cai), Đền Mẫu Đông cung (Yên Bái)... Còn đền chín Giếng, đền Cô Tám, đền Hàn (Hà Trung), đền Thượng (thị xã Sầm Sơn), Phủ Giáng (Vĩnh Lộc), phủ Thanh Lâm, phủ Cốc, phủ Chanh (thị xã Thanh Hoá) không phải nơi chính, nhưng đều có bàn thờ Thánh Mẫu. Đó là còn chưa nói đến những điện thờ riêng ở các gia đình.

Mẫu Liễu Hạnh là một nữ thần trong hệ thống Tứ bất tử của thần linh Việt Nam (sẽ nói kỹ dưới đây), và đồng thời cũng là vị thánh trong đạo Tứ phủ. Ở nét đại thể thì tiên chúa Liễu Hạnh được tôn thờ như một Đức mẹ. Không có sự phân biệt rõ ràng trong cảm quan của người bình dân. Người ta thấy ở Liễu Hạnh, có đủ phẩm chất, tư cách một vị thần, một nàng tiên, một đức Phật. Niềm kính cẩn linh thiêng đặt vào nhân vật huyền thoại này là sự cầu mong phù trợ chống lại những tai nạn, bệnh tật và sự chờ đợi những điều khuyên dạy để ứng xử trong cuộc sống, những dự báo tiên tri như đối với nhiều thần linh khác. Song Mẫu Liễu ân cần hơn, gần bó và độ lượng hơn, vì ngài là Mẹ. Mẹ, đó mới thực là biểu tượng của tín ngưỡng của dân gian đối với nữ thần Vân Cát hay thánh mẫu Vân Hương.

Tượng của Thánh Mẫu như một tiên nương diễm lệ, được trang hoàng rực rỡ, nhưng không có dáng vẻ kỳ lạ như nhiều tượng Phật, tượng thần. Cung nghênh Thánh Mẫu, chủ yếu là những khúc ca

nhạc, những màn diễn xướng. Và để cho khỏi nổi
tiên trần cách biệt, phải có múa thiêng, có lên đồng,
có sự giao cảm qua sự thông thần bằng lời lẽ im lặng.
Hầu hết các dịp hội hè, cung thỉnh Đức Mẫu Liễu
đều diễn ra như thế.

2. Cõi nam thiên bất tử hoà tũ

Đôi câu đối ở chùa Ngọc Hồ (Hà Nội) tại chỗ thờ
chủ vị viết bằng chữ Nôm:

*“Chẳng thiêng cũng bụt chùa nhà; gái Thanh
Hoá nữ thần có một*

*Đẹp nhất là tiên hạ giới, cõi Nam thiên bất tử
hoà tũ”*

Câu đối thật ra không chính xác lắm. Thánh
Mẫu thác sinh ở Vụ Bản (Hà Nam), chứ không phải
chính quán tại Thanh Hoá. Nhưng chi tiết này vẫn
chấp nhận được, nếu tính từ ngày công chúa trở
thành một nữ thần. Lần thứ nhất ở nơi Phố Cát
(Thạch Thành) và lúc hiển thánh là ở Sùng Sơn (Hà
Trung). Sau đó, theo truyền thuyết Thánh Mẫu được
cai quản lâu dài vùng đất này, cho nên xứ Thanh
cũng có thể xem là đất “quí hương”. Nhưng ý nghĩa
chung của đôi câu đối quả là sâu sắc và toàn diện,
đặc biệt ở tinh thần tự hào dân tộc, gắn bó với cuộc
sống trần gian. Đây cũng là vị bồ tát, là tiên cô, là
thần nữ, và còn là siêu thánh.

Dường như còn ít người quan tâm đến những huyền thoại tiêu biểu nhất của Việt Nam qua hình tượng “Tứ bất tử”. Hiện vẫn còn ít những bài nghiên cứu về vấn đề này, một vấn đề sâu sắc, bền vững trong tâm thức quần chúng đã bao đời nay. Biểu tượng của sự trường tồn bất diệt này đã được nhân dân ta lựa chọn bốn người tiêu biểu, đại diện cho đất nước, cho lịch sử, và cho bản thân mình. Trong cảm quan folklore, đã hiện diện một cách sinh động những hình ảnh rõ ràng. Đắp đê đánh giặc (tức là chống xâm lược, chống lại sự khắc nghiệt của thiên nhiên) là Đức Thánh Tản Viên, Đức Thánh Phù Đổng. Tự do yêu đương, tự lập gia đình, làm lấy cửa nhà trên bìa rừng bên nước, chữa bệnh, đi buôn... là Đức Thánh Chử Đồng Tử. Như vậy là đủ hình tượng bảo vệ sự sống còn và sinh sôi nảy nở. Bên cạnh ba biểu tượng ấy, còn có thêm một nhân vật nữa, để cho “cõi Nam thiên bất tử hoà tư”. Nhân vật ấy, chính là Mẫu Liễu Hạnh.

Trong bốn vị bất tử, Mẫu Liễu Hạnh là một phụ nữ, và là một biểu tượng đa dạng mà sinh động, một nhân vật phi thường, song lại rất gần gũi. Ở Liễu Hạnh ta gặp một người yêu, một người vợ. Liễu Hạnh hiện ra khi là một cô gái, một nàng tiên, khi là một nhà văn, một nữ tướng. Nàng là phụ nữ Việt Nam, và phụ nữ Việt Nam có những tiềm lực, những khả năng như thế. Liễu Hạnh có hiểu nghĩa theo

Nho, có pháp luật theo Đạo, có qui y theo Phật, nhưng không một đạo nào có thể kìm hãm nàng. Nàng tồn tại bất chấp mọi luật lệ của vua chúa, kể từ Ngọc hoàng thượng đế cho tới các vương giả chốn trần gian. Mỗi lần bị tấn công là mỗi lần nàng chiến thắng, kể cả trong cuộc đấu tranh với tiên quân Thánh (có thể là tín hiệu của đấu tranh âm dương), và sự qui y sám hối trước Thích Ca). Nàng được tôn vinh chứ không hề bị trừng phạt. Sự bất tử là ở đó.

Mặt khác, Liễu Hạnh cũng có lúc nhân từ, lúc ghê gớm, có ân nghĩa và có lỗi lầm. Hình tượng chân thực này thường bị những người cạn nghĩ xếp nữ thần Liễu Hạnh vào câu chuyện hoang đường hay chuyện mê tín dị đoan. Điều dễ dàng nhận thấy là ở đâu và lúc nào, nàng cũng tỏ ra khát khao cuộc sống, tha thiết với yêu đương, gắn bó với đời thường, và có ý thức dự phòng thường trực.

3. “Mẫu” Việt Nam

Trên thực tế, có thể thấy rằng những người dân Việt Nam bình thường, ngay cả đến thời đại khoa học phát triển hiện nay, vẫn có một niềm tin sâu sắc đối với cộng đồng, với cội nguồn dân tộc. Niềm tin ấy đã hình dung nên những đấng siêu trần nhưng lại rất thân quen gần gũi.

Nét riêng rất đáng nghiên cứu là Mẫu Liễu Hạnh là một bà Mẹ, nhưng không phải là Mẹ Đất, Mẹ Xứ

Sở, hay Mẹ Sáng Tạo. Sinh ra con người, phát triển nòi giống đã có các bà mẹ khác: Bà Âu Cơ của Việt, bà Ý Cặp Ý Kề của Thái, bà Sao Cải của Tày, bà Nugar của Chăm. Mẹ Liễu Hạnh không làm công việc sáng tạo ấy. Bà thực sự là con người trần gian được nâng lên thành nữ thần, vì bà là biểu tượng cho sức sống giải phóng, cho tự do, cho lòng nhân đạo. Bà là một vị thánh trong Tứ bất tử vì có những phẩm chất này. Cũng chính vì những phẩm chất này, mà bà lại trở thành một bậc “Mẫu nghi thiên hạ”. Thế là có đủ bốn cội cần thiết cho nhu cầu tín ngưỡng của con người, giúp cho con người tạo ra một thế giới thứ hai để ước mơ nhưng không chỉ ước mơ mà còn tu dưỡng.

Trong cảm quan huyền thoại, trong ngưỡng mộ chân thành, người dân bình thường trông đợi ở Mẹ. Mẹ đã sống cuộc sống thực, truyền lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho người đời noi theo. Mẹ yêu quê hương làng mạc, làm tròn trách nhiệm với gia đình, giữ tình chung thủy không chỉ kiếp này mà ở cả kiếp sau. Mẹ có tâm hồn nghệ sĩ, có kiến thức uyên bác. Mẹ cũng cảm quân xung trận, có được có thua. Nhưng điều đặc sắc nhất là Mẹ còn là người tự do hơn tất cả. Chính quyền và lễ giáo trong xã hội cũ chưa hề có khái niệm dân chủ, chưa bao giờ nghĩ đến nam nữ bình quyền, thì Mẫu Liễu Hạnh đã đi trước về điều này.

Nhưng rồi cuộc sống xô bồ, những tệ nạn sùng bái hay tập quán bảo thủ nào đó đã khiến cho nhận thức về Mẹ bị sai lệch. Song nếu gạt bỏ chuyện mê tín dị đoan ra ngoài, sự sùng bái Mẫu Liễu Hạnh vẫn còn nhiều điều đáng lưu ý. Không một Mẫu nào (Cửu thiên, Thượng Ngàn, Thủy Cung) có một bề dày văn học như Mẫu Liễu Hạnh. So sánh những bài văn châu về các mẫu, các ông hoàng, các quan khâm sai, các nàng tiên v.v... với văn châu về Mẫu Liễu Hạnh có thể thấy những khoảng cách rõ ràng giữa hoang đường và hiện thực. Hơn nữa, không có "Mẫu" nào kịp thời ứng xử với cuộc sống con người như Mẫu Liễu Hạnh, cả cuộc sống gia đình và cuộc sống xã hội khi con người phấn đấu vì sự nghiệp đất nước, sự nghiệp duy tân. Tại sao có thể cho đó là chuyện xa vời hay có hại? Mẫu Liễu Hạnh xứng đáng là bất tử, vì đó là tinh thần bất tử của dân tộc. Không có gì đáng ngạc nhiên khi nhân dân tôn bà là Thánh Mẫu.

4. Sinh hoạt văn nghệ về Chúa Liễu

Trong kho tàng văn học Việt Nam, đề tài Mẫu Liễu được đề cập ở nhiều thể loại. Ở địa hạt văn học dân gian, Mẫu Liễu được nhắc đến trong kho tàng thần tích, cổ tích. Tác phẩm bằng Hán văn về Văn Cát thần nữ, là cuốn *Truyện kỳ tân phá* của Đoàn Thị Điểm. Bà giáo sống sau Liễu Hạnh gần hai trăm năm đã trình bày đầy đủ sự tích Tiên chúa với một niềm

trân trọng thiêng liêng. Ngòi bút tài hoa, uyên bác của bà đã dựng nên một phụ nữ tha thiết với trần gian, khát khao hạnh phúc trước khi trở thành một phụ nữ phi thường. Sau tập *Truyện kỳ tân phả*, là nhiều bản truyện Nôm xuất hiện, không kể nhiều bài văn châu trình bày sự tích tiên chúa.

Trong lĩnh vực nghiên cứu, mãi đến năm 1944, mới có cuốn *Sự phụng thờ các vị bất tử* ở nước Nam của tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền (trường Viễn Đông Bác Cổ) đề cập đến Mẫu Liễu Hạnh. Tác giả viết bằng tiếng Pháp, giành cho Liễu Hạnh một số trang. Khác với những bản chữ Hán, chữ Nôm nói trên, Nguyễn Văn Huyền đề cập đến cả cuộc chiến tranh ở núi Sòng. Ông tỏ ra thận trọng khi nói đến vị nữ thần này cùng các vị thần khác (như Bát Tiên, Tứ bất tử v.v...). Vừa khảo tả, vừa nghiên cứu, Nguyễn Văn Huyền đã nêu lên một số luận điểm, khẳng định nét độc đáo và tự hào dân tộc của các đạo Tứ phủ, đạo Tiên, Nội Đạo tràng ở Việt Nam, trong đó có bà Chúa Liễu, song chưa đi sâu.

Qua một số tác phẩm Hán Nôm, có lẽ bắt đầu từ sáng kiến của Đoàn Thị Điểm, vị nữ thần này còn là một thi nhân, một học giả. Truyện “Vân Cát thần nữ” có chép một số câu đối, một số ít câu thơ nói là do tiên chúa sáng tác. Càng về sau, Đức Mẫu Liễu càng được xem là một nhà văn thực sự, cố nhiên là nhà văn trong cõi siêu trần. Những buổi hành lễ các đền

chùa, điện phủ, thường cho ra đời một số thơ ca, được truyền là do Mẫu Liễu giảng bút! Điều thú vị là những giảng bút thường là hợp thời, và rất có ý nghĩa phục vụ yêu cầu tuyên truyền đạo đức và chính trị. Một số “thiện đàn” (xuất hiện nhiều nhất ở vùng này là Hà Nam, Nam Định) thường được Mẫu Liễu ban cho những lời động viên phù hợp với nhiệm vụ duy tân, cứu nước. Có dự đoán cho rằng những tác phẩm này là của các nhà chí sĩ đặt ra, bí mật phổ biến trong lễ hội và nhân danh Thánh Mẫu. Nhưng vẫn có người khẳng định sự giảng bút của nữ thần, họ nói rằng được tai nghe mắt thấy rõ ràng chứ không phải là chuyện bịa đặt!⁽¹⁾

II. CHÚA LIỄU QUA NGUỒN THƯ TỊCH

1. Sự tích Mẫu Liễu Hạnh qua các văn bản

Sự tích Mẫu Liễu được chép khá thống nhất ở nhiều văn bản. Phần lớn các sách đều viết sau

¹ Trong cuốn hồi ký *Nhớ nghĩ chiếu hôm* ông Đào Duy Anh có kể câu chuyện ở một Thiện đàn ở Nam Định từ sau 1908. Vào một buổi cầu giảng bút, ông Mai Toàn Xuân cho đưa lễ vật để xin lời huấn dụ. Người đương cuộc không nói rõ họ của mình (vì đã được dặn là phải giấu kín) để xem thật giả thế nào. Không ngờ, lời giảng bút của tiên lại là lời thơ gọi thẳng tên của họ Mai.

*Đầu cành Mai mới điểm hoa
Non sông bốn bể đầu mà chẳng xuân?*

Ông Đào Duy Anh còn kể thêm (trong sách trên) rằng ngay một vị quan khác ở Nam Định là Bùi Bằng Đoàn cũng phải ngạc nhiên vì trường hợp tương tự. Thánh Mẫu đã gọi thẳng tên: Bằng Đoàn... trong lời giảng bút đầu tiên.

Truyện kỳ tân phái (trừ một cuốn sẽ nói sau). Có những sách viết trước, sau mới bổ sung chuyện Liễu Hạnh. Như cuốn *Việt điện u linh*, vốn của Lý Tế Xuyên (thế kỷ XIII), sau được ghi thêm vài dòng về Liễu Hạnh trong danh sách 38 vị "*Lịch triều linh hiển công chúa thần nữ...*" (Bản ký hiệu 1503).

Nhiều sách đều đặt Liễu Hạnh vào đời Lê Anh Tông, nhưng không ít sách như *Thính văn dị lục*, *Nam Hải dị nhân* và các tài liệu sưu tập của Landes, có những chi tiết khác. Nguyễn Đồng Chi đã kể lại sau khi tham bác rộng rãi, để cung cấp các mẫu chuyện về Liễu Hạnh lập quán ở đền Ba Dội: Trạng Quỳnh là con Chúa Liễu sinh ra; Chúa Liễu bị một pháp sư ở làng Vạn Phúc bắt bỏ vào rọ.v.v... Tôi xin bổ sung một tài liệu chưa thấy giới nghiên cứu nhắc đến là cuốn *Can Lộc phong thổ chí*, VHv 1190.

Chuyện kể rằng ở thôn An Trí, xã Nội Thiên Lộc (nay thuộc Can Lộc) tỉnh Hà Tĩnh vào đầu đời Lê, có một thư sinh tài hoa tên là Nguyễn Phán. Chàng đi du học phương xa, gặp Liễu Hạnh ở Quỳnh Lâm rồi cùng nhau kết duyên. Sau ba năm sinh được hai người con trai đặt tên là Cả và Hai. Phán thi đỗ, được bổ làm Thị nội văn ban thì Liễu Hạnh cuội mây về trời. Ông buồn rầu xin cáo quan về nuôi con. Năm Hồng Đức thứ II (1471), Chiêm thành ra quấy phá, Cả và Hai xin cha đầu quan. Hai chàng thuận phục được hai con voi trắng, đến yết kiến Lê Thánh Tông,

được giao cầm quân, dẹp yên giặc. Năm 1475 (Hong Đức thứ 6), cha mất, hai ông về quê chịu tang. Thời gian này, họ đào một cái hồ, cho dân chúng tập luyện thủy trận, nên bị vua nghi ngờ, bắt đi trấn giữ ngoài quan ải cho đến khi mất. Trước đó, hai ông đã dẫn con đóng thuyền và đặt quan tài và hộp đựng bài vị, đem thả xuống sông. Thuyền lênh đênh ngoài biển, rồi giạt vào Cửa Gián (làng Cường Gián, huyện Nghi Xuân). Dân chúng vớt lên mang về mai táng. Xã An Trí lập đền, nhà vua phong là trung thần, nhưng trời đất nổi cơn giông tố, vua phải chữa phong là thượng đẳng thần, mưa gió mới yên. Đoàn phụng sắc từ kinh đô về qua phố Cát, được tiên Mẫu ban thêm một đôi long bàn.

Câu chuyện trên dường như có liên quan tới truyền thuyết mà Nguyễn Đồng Chi đã kể rằng Liễu Hạnh có hai con, một người có bàn tay 6 ngón, còn người kia lại có bàn tay bốn ngón. Trong số đó, một người là Trạng Quỳnh. Như vậy, Mẫu Liễu Hạnh ở đây xuất hiện từ thế kỷ XV chứ không phải XVI.

Còn phải kể thêm kho tàng văn châu. Nơi nào thờ Mẫu Liễu là nơi ấy có văn châu Mẫu. Chỉ căn cứ vào văn bản, ta có hai tập: *Chí đạo quốc âm chân kinh* AB260 và *Chư vị tán văn toàn* tập AB601. Bản AB260, có một bài đặc biệt: *Vân Hương đệ nhất Thánh mẫu Liễu Hạnh công chúa tự tự ca*. Bài chỉ có 20 câu, 4 câu đầu là lục bát, còn lại theo lối thất ngôn.

Lời văn là lời tiên chúa tự giới thiệu mình, bằng niềm tâm sự nhiều phần thương cảm. Liễu Hạnh hiện ra ở đây là một phụ nữ, kể lại về số phận của mình:

*... Chén quỳnh tương một chốc sẩy tay vàng
Trông hoa đèn, lệ ngọc chứa chan
Chốn Thiên bản khoan khoan sa cánh nhận
Lại trách đến hồng nhan sao bạc phận
Lá đào trên một lẽ lại tàn hương
Chấn loan gối phượng luống mơ màng
Ngán thân phận hoàng lương trong giấc mộng.*

...

Rõ ràng ở đây ta gặp một Liễu Hạnh khác, cùng nhiều ảnh hưởng tư tưởng khác, không phải của Phật, không phải của Tiên. Có thể nghĩ rằng trong cảm quan folkore của quần chúng, Liễu Hạnh rất gần bó với số phận con người, và là người phụ nữ chịu nhiều đau khổ. Kho tàng dân ca cận đại cũng có bài trùng hợp với cảm quan này. Bài hát giặm ở Nghệ Tĩnh là một chứng cứ:

*... Này biết chẳng chẳng biết
Chị thử ngỏ đôi lời
Vốn chị cũng là người
Chẳng có chi hơn lạ
Chẳng có gì khác lạ*

Thác sinh nơi cửa cả

Nương tựa chốn Sùng san (son)v.v...

Bên cạnh những huyền tích, những ý tôn vinh tạo cho Chúa Liễu một hào quang thần thoại hay tiên thoại, những chi tiết vừa nêu trên, dù là sáng tác cận đại vẫn cho ta thấy một cách hiểu của nhân dân về đức Mẫu thiêng liêng của mình.

*

* *

Tôi muốn giành phần cuối bài viết này để giới thiệu một tư liệu lâu nay chưa ai nhắc đến. Trước hết, phải tóm tắt lại đôi điều ta đã lướt qua các văn bản trên đây:

+ Thời điểm ra đời của Liễu Hạnh có chỗ chưa ăn khớp. Nơi nói là thế kỷ XV, nơi lại là thế kỷ XVI.

+ Chuyện chồng con của Liễu Hạnh cũng có chỗ khác. Nơi nói chồng là Nguyễn Phán, con là Đại vương Cả, Đại vương Hai, Trạng Quỳnh. Có nơi ghi là Đào Lang, là thư sinh làng Sóc...

Bài viết trong *Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm có thể là văn bản chính thức về Liễu Hạnh, và đã được hầu hết các bản diễn âm, phả ký noi theo. Nhiều thơ ca, nhiều mẫu chuyện (như chuyện Chúa Liễu và Trạng Bùng) khó có thể khẳng định không

phải là hư cấu, vì nó cũng mơ mơ màng màng như những chuyện thần kỳ chung quanh bà.

Theo cuốn *Vân Cát Lê Gia ngọc phả* ở Thư viện Hán Nôm mang ký hiệu A3181 thì vào khoảng thế kỷ XVI, có người con trai của vua Lê Nhân Tông (?) tên là Lê Tư Vĩnh. Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, Lê Tư Vĩnh lánh về thôn Vân Cát, xã An Thái, huyện Vụ Bản (Nam Định). Chàng lấy vợ là Trần Thị Thục, sinh được con trai là Lê Tư Thắng. Ông này lấy vợ là Trần Thị Tục, sinh được con gái là Giáng Tiên, tức Liễu Hạnh. Giáng Tiên mất khi còn ít tuổi. Lê Tư Thắng đem gia tài, vườn ruộng cúng cho dân làng để đặt hậu cho Giáng Tiên. Đó là vào năm Gia Thái thứ năm, đời Lê Thế Tông (1557). Như vậy là đúng với những ghi chép của Đoàn Thị Điểm. Giáng Tiên sinh năm 1557, đến 21 tuổi thì mất. *Lê gia thế hệ* chỉ chép có thế và ghi thêm ngày hoá của Liễu Hạnh là mồng 3 tháng 3. Bản ngọc phả cũng có ghi số ruộng vườn đặt hậu và ngày mất của ông Lê Tư Vĩnh (ngày 20 tháng chạp) cùng với bài minh. Tất cả chỉ có vậy.

Như vậy, cuốn *Vân Cát Lê Gia ngọc phả* đã nêu rõ Đức Mẫu Liễu Hạnh với những chi tiết rất “trần gian”. Nhưng có một số điểm đáng lưu ý, đó là Mẫu Liễu Hạnh là dòng dõi hoàng tộc. Ông thân sinh của bà là cháu nội của vua Lê, chạy loạn về một vùng xa kinh đô và gắn bó với cuộc sống của dân làng. Bản gia phả được gọi là ngọc phả có lẽ là vì thế. Chuyện

Liễu Hạnh được giữ hậu cũng hợp với phong tục ở nông thôn: những gia đình không có người nối dõi.

Cùng với sự phát hiện *Vân Cát Lê gia ngọc phả*, tôi còn được biết thêm ở đền Sòng (Thanh Hoá) cũng có bản này. Địa phương cho biết, vào năm 1939, tổng đốc Thanh Hoá cho trùng tu đền Sòng (làng Cổ Đàm, huyện Hà Trung) tìm ra được một bản ngọc phả bằng đồng gồm 5 tờ, ghi những chi tiết Lê Tư Vĩnh gửi hậu cho Giáng Tiên, như có nói trong bản *Vân Cát Lê gia ngọc phả*.

2. Vân Cát thần nữ

Trong văn học sử Việt Nam, đến nay mới biết bà Đoàn Thị Điểm là người đầu tiên viết về bà Chúa Liễu. Tác phẩm này của bà là một thiên truyện trong quyển *Truyện kỳ tân phả*.

Truyện viết về Chúa Liễu Hạnh được Đoàn Thị Điểm đặt tên là *Vân Cát thần nữ truyện*. Tác giả không cho biết là căn cứ vào những tài liệu nào, nhưng đây là truyện được viết một cách chi tiết và đầy đủ nhất. Nhân vật chính được miêu tả một cách trân trọng với nhiều phẩm chất tốt đẹp, đậm màu huyền thoại thiêng liêng.

Bản dịch dưới đây, chúng tôi căn cứ vào tập *Truyện kỳ tân phả* (Ký hiệu A.48 nói trên), chủ yếu sử dụng bản dịch của cụ Ngô Lập Chi (Nhà xuất bản Giáo dục in năm 1962).

Bản dịch:

TOÀN TRUYỆN (DỊCH) CỦA ĐOÀN THỊ ĐIỂM

Thôn An Thái, xã Văn Cát là một làng nổi tiếng ở huyện Thiên Bản⁽¹⁾. Đất bằng phẳng, nước trong vắt, cây cối tươi tốt, người dân chất phác. Trong làng ấy có Lê Thái Công chăm làm điều thiện. Thường ngày đêm đốt hương phụng thờ Trời Phật, dẫu gặp khi bận việc, cũng không quên những việc lễ bái. Tính Công lại ham làm phúc. Năm 40 tuổi mới có một con gái. Khoảng năm niên hiệu Thiên Hựu⁽²⁾, bà vợ có mang đã quá kỳ sinh, tự nhiên mắc bệnh nặng, cả ngày không ăn uống gì cả, chỉ ưa hương hoa thơm mà thôi. Người nhà ngờ là yêu quái, liền mời thầy cúng lễ, nhưng bệnh bà lại tăng thêm. Một hôm gặp đêm trung thu, mặt trăng trong sáng như vẽ, ngoài cửa có một người khăn áo chỉnh tề nói có thuật làm cho bà chóng sinh. Người coi cửa không cho vào. Người khách phúi áo cười mà rằng: "Ta đây có kế lạ phục rồng trị hổ, xuống đất lên trời, làm sao lại khinh miệt ta quá vậy." Thái Công nghe nói, vội vàng mời vào, xem trong tay áo ông khách chỉ thấy

⁽¹⁾ Nay là Vụ Bản

⁽²⁾ Tức đời Lê Anh Tông (1557)

có một cái búa ngọc. Vị đạo nhân ấy bỏ xoã tóc lên đàn, trong miệng đọc thần chú, lấy tay ném búa ngọc xuống đất, Thái Công liền bất tỉnh ngã ra thiếp đi. Trong mộng, Thái Công thấy người lực sĩ dẫn ông đi, đi một tầng lại thấy cao lên một tầng, sắc trời lơ mờ như bóng trăng nhạt. Bỗng đến một nơi, thành vàng đứng sừng, cửa ngọc mở toang, người lực sĩ thay áo xong, cùng với ông đi qua chín lần cửa rồi đứng đợi dưới thềm; lúc liếc trông lên đám hồng vân thấy có một vị vương giả đội mũ miện, hai bên có sáu người thị nữ mặc áo màu tía đỏ đứng hầu, lại có hàng trăm người cầm hốt, cầm phách, tấu nhạc “quân thiếu” và múa điệu “nghê thường”. Trên bàn lưu ly để quả đào Vương mẫu, trong bầu mã não đựng thuốc tiên “Lão quân”⁽¹⁾. Vua Diêm La cống tây báu; chúa Động Đình dâng ly châu⁽²⁾, các thức vật kỳ lạ chốn dân gian chưa từng có bao giờ. Bỗng thấy một vị nương tử mặc áo hồng nâng chén ngọc dâng thọ, nhờ tay đánh rơi, bị mẻ mất một góc. Trong ban bên tả có một viên đứng ra, tay cầm quyển sổ ngọc, biên mấy chục chữ. Một hồi lâu, nghe tiếng như sấm sét nói: “Nhà ngươi chê nơi vắng mình hay sao?”. Sau đó hai viên sứ giả và một đám thị nữ dẫn nương tử ấy đi từ cửa Nam đi ra, có người mang kim tự bài đi trước, trên các bài ấy là chữ “sắc giáng”, trong có hai chữ “nam”, dưới là chữ “khuyết”. Còn những chữ khác trông xa không rõ.

⁽¹⁾ Thiên tôn của Đạo giáo

⁽²⁾ Ngọc của con rồng

Thái Công hỏi người lực sĩ rằng: “Nương tử ấy là người nào? Duyên cớ làm sao”. Lực sĩ nói: “Đó là Đệ nhị Tiên Chủ Quỳnh nương, chuyến này tất là bị trịch xuống trần gian vậy”. Khi ấy ở trong đó có một người đi ra, quở rằng: “Viên chức này ở đâu dám đến đây làm lộn nhộn chốn Thiên cung?”. Lực sĩ trả lời rằng: “Tôi là Ngũ lôi thần linh đứng chờ đây đợi lệnh”. Nói xong liền kéo ông ra. Ông về đến nhà dần dần hồi tỉnh thì bà vợ đã sinh một con gái rồi. Đêm ấy có hương lạ thơm nức ở trong nhà, điểm lành soi vào cửa sổ. Hỏi đến vị đạo nhân thì đã biến mất không thấy nữa. Cả nhà đều cho phép của đạo nhân là thiêng, ai nấy đều cảm động. Thái Công nghĩ rằng thần báo mộng là vị tiên nhân giáng sinh, bèn đặt tên là “Giáng Tiên”. Đến khi lớn, da trắng như sáp động, tóc sáng như gương soi, mi cong như mặt trăng mới mọc, mắt long lanh như sóng mùa thu. Cổ nhân có câu rằng: “Vĩ với hoa là hoa biết nói, vĩ với ngọc là ngọc có hương”. Câu ấy có thể hình dung sắc đẹp của Giáng Tiên vậy. Hàng ngày “chúa tiên” ở một mình trong nhà, đọc sách tập chữ. Về âm luật lại càng tinh thông, thổi ống tiêu gảy đàn không khác gì “Tương Phi” và “Lộng Ngọc”⁽¹⁾. Trong lúc nhàn hạ cảm thấy hoa xuân tươi tốt, oanh yến liú lo, cảnh hè sáng sủa, sen, lựu đua nở, mùa thu trăng sáng như gương, mùa đông tuyết trắng như thủy ngân, đối cảnh sinh

⁽¹⁾ Tương phi: hai vợ của vua Thuấn, gảy đàn hay
Lộng Ngọc: Con gái Tấn Mục Công thổi tiêu giỏi

tình nàng liền lấy bút mực làm thành bài “tù” bốn mùa, phở vào đàn sáo để di dương tính tình:

Bản dịch của Phan Kế Bính

Bài 1

Xuân

*Cảnh như vẽ, khéo ai bày
Hoa đào mủm miệng, liễu gương mây
Bướm nhớn như bay
Oanh vàng lú lo trong bụi, én đỏ riu rít trên cây
Buồng xuân diu dặt mối tình ngây! Đề thơ này
(Điệu xuân quang hảo)*

Bài 2

Hạ

*Trời đất nhiều phần nóng nẫu
Đầu cành rúc giọng ve
Bãi cỏ vang tiếng chẫu
Vò vò cước kêu sấu, eo éo oanh hót ngấu
Dường bảo nhau: chúa xuân về rồi, thôi cũng hảo!
Cảnh sắc dường kia, ngao ngán cảm lòng khôn đậu
May đâu thần trúc dung gậy một khúc nam huân
Hương sen thoảng thoảng.
Một trận gió bay, sạch lòng phiền não
(Điệu Cách phố niên)*

Bài 3

Thu

Mặt nước trong veo tựa ngọc
Gió vàng hây hây khua khóm trúc
Hoa lau muôn dặm trắng phau phau
Cây cối vẻ hồng pha vẻ lục
Cung Thiên sáng quắc ả Hằng Nga
Đạo bước thêm giao tình rạo rức
Chi bằng đến thẳng dưới giậu hoa cúc thơm
Thảnh thơi dạo đàn gảy một khúc.

(Điệu Bộ bộ thiên)

Bài 4

Đông

Khí đen mờ mịt toả non sông.
Hồng về nam xong - Nhạn về nam xong!
Gió bốc căm căm tuyết mịt mù
Tựa triện ngời trông! Tựa triện đứng trông!
Sưởi lò mặt vẫn giá như đông
Ngồi chẳng yên lòng, nằm chẳng yên lòng
Dậy xem phong cảnh lúc trời đông
Hoa quên lạnh lòng! Người quên lạnh lòng

(Điệu nhất tiến mai)

Một hôm, Thái Công đi qua trước sân vắng nghe tiếng đàn thanh tân nhưng đờm về tiêu tao, ngỡ là duyên nợ chi đây. Thái Công tỏ ý buồn phiền, liền cho con gái nhận Trần Công làm nghĩa phụ. Trần Công thuộc dòng dõi nhà Trần, về ở quê mẹ nên ngụ cư ở đó. Thái Công làm một cái lầu ở trong vườn hoa của Trần Công, cho con gái sang ở bên ấy. Cách tường có một nhà quan, tuổi đã muộn mà chưa có con, một hôm khi đi bách bộ thường trắng ở trong vườn hoa, bỗng gặp một cậu bé trai ở dưới cây bích đầu, đem về nhà nuôi và nhân đó đặt tên là Đào Lang, đến nay đã lớn vào tuổi trưởng thành rồi. Thấy con gái của Thái Công nói năng nết na, tư chất khác thường, Đào Lang có ý xin làm rể, hai ông cũng mừng là người đồng hương, bằng lòng gả cho nhau. Khi làm lễ cưới rồi, Giáng Tiên về nhà chồng, thờ cha mẹ chồng rất hiếu, đối với chồng giữ lễ thừa thuận, theo được như người thực nữ trong thơ “Quan Thu”⁽¹⁾. Năm sau Giáng Tiên sinh con trai, năm sau nữa sinh con gái. Ngày tháng thấm thoát đã ba năm rồi. Ngày 3 tháng 3, Tiên nữ tự nhiên không có bệnh gì mà mất, xuân xanh mới có 21 tuổi. Thái Công, Trần Công và nhà Đào Lang rất thương buồn, tống táng cẩn thận.

Nói về tiên nữ từ khi về châu trời, vì trần duyên chưa hết, tơ tình còn vướng víu cho nên những khi

⁽¹⁾ Một bài ca dao trong Kinh Thi

thị phụng “Ngọc lâu”, hội yến “Giao trì”⁽¹⁾ thường thường chau mày, rõ lệ, các nàng tiên động lòng ái ngại tâu lên Thượng đế. Thượng đế phong làm Liễu Hạnh công chúa, lại cho xuống trần gian. Tiên chúa về đến làng cũ thì đã đến ngày kị năm thứ hai rồi. Khi ấy Lão bà nhớ thương con đến nơi phòng cũ của con, chỉ thấy gió cuộn rèm, bóng nắng soi vào cửa sổ, ống tiêu một nhúm, đàn ngọc nhện chẳng, bồ hóng phủ kín thơ đề vách, chuột già nhảy đổ chén trên bàn. Đồ dùng xưa còn đó, con thì ở đâu, càng trông càng nhớ đến người, Lão bà khóc lóc thảm thiết, ngã vật xuống đất. Tiên chúa vội vàng ôm lấy mẹ mà rằng: “Con đây, mẹ đừng than khóc nữa!”. Lão bà hồi tỉnh mở mắt nói: “Con của mẹ ở đâu đến? Chẳng lẽ con vẫn còn sống à?”. Tiên chúa lắc đầu, nước mắt ròng ròng. Thái Công, Trần Công và người anh đều chạy đến, vừa sợ vừa mừng. Tiên chúa lay và khóc nói “Con là người bất hiếu, làm lụy đến cha mẹ; không phải là con không muốn ở lại để hầu hạ cha mẹ, nhưng vì cơ trời không biết, số mệnh đã định. Xin ba vị cha mẹ nén lòng thương xót để cho con được bớt tội lỗi phần nào. Tiên chúa ngoảnh lại dặn dò người anh trông nom song thân, nói xong liền từ biệt. Trần Công, Thái Công khóc giữ lại mà rằng: “Từ khi con bỏ trần gian, chúng ta buồn thương vô hạn, nay con về thì ở lại đây, sao lại từ biệt một cách vội

⁽¹⁾ Ngọc Lâu, Giao trì: nơi tiên ở trên trời

vàng như thế?” Tiên chúa nói: “Con ở đệ nhị tiên cung, vì có lỗi bị trích xuống trần, nay từ biệt kiếp trần, lại đến hầu nơi đế đình; chỉ vì nhớ công cha mẹ, tạm về thăm hỏi, dấu rằng ba hồn còn đó, nhưng chín phách đã ở nơi đâu, không thể ở lại nơi nhân gian này nữa. Cha mẹ có ân công, đã được ghi vào sổ tiên, sau này tất được đoàn tụ, xin đừng lo ngại”. Nói xong Tiên chúa biến mất. Còn về phần Đào Sinh, từ khi vợ chết, chàng mang con vào Kinh đô ở một mình trong phòng, bỏ cả việc học hành; lúc đứng lúc ngồi không lúc nào là không đeo nỗi u sầu. Một hôm, vào tiết đầu thu, cảnh sắc tiêu điều, giọt mưa rả rích, dưới thêm tiếng gió thổi vào lá chuối xào xạc, cảnh vật nơi đất khách quê người, nỗi niềm lại càng thêm bi thiết. Đào sinh ôm con ngồi ngâm hai bài thơ tứ tuyệt rằng:

Bài 1

Trần kiếp than ôi luống hữu sầu

Duyên xưa nhớ lại nghĩ càng đau

Cầu hoàng gảy khúc đàn tư mã⁽¹⁾

Hạc lánh loan chia bối tại đâu?

⁽¹⁾ Tư Mã Tương Như gảy khúc đàn Phụng cầu hoàng, thành duyên với Trác Văn Quân.

Bài 2

Buồn tênh quán trọ ngủ không yên

Gặp lúc mưa tuôn gió thổi phiên

Trời nếu có tình nên nghĩ lại

Đừng đưa mưa gió đến liên miên

Ngâm xong, con đã ngủ say. Sinh liền gọi người vú bé con đi ngủ. Song rồi chàng ngồi xếp bằng tròn, suy nghĩ, lửa phiên như bốc cháy. Bỗng khí lạnh từ đâu đưa đến, ngọn đèn nửa sáng nửa mờ, chợt nghe có tiếng gõ ngoài cánh cửa rất kíp. Sinh mở cửa ra nhìn thì là Tiên chúa. Sinh vừa kéo áo vừa khóc, mà rằng: "Tiện sinh này có phúc gặp được tiên, sinh để con cái, gia đình xum họp, ngờ đâu giữa đường chia phôi, phượng loan gãy cánh, chăn đơn gối chiếc, tình mệnh nhường nào, nay tiện sinh xin đi theo để thỏa tấm lòng khao khát". Tiên chúa lấy tay áo che mặt nói: "Lang quân nói sai rồi, từ đời xưa, ai chẳng chung tình, nhưng không nên say đắm hồng trần mà quên chí thanh vân. Vả lại trên còn có cha mẹ, dưới còn có con thơ, sẽ trông cậy vào đâu?" Sinh nói: "Tiểu sinh không phải là không biết tự giữ gìn lấy hơi tàn, nhưng chỉ e vì buồn rầu về nỗi thương con nhớ vợ không chắc gì có sống ở đời được". Tiên chúa nói: "Thiếp là tiên nữ trên thiên cung, chàng cũng là ngôi sao ở toà thượng đế. Duyên đôi lứa của chúng ta đều do tiền định, nhưng ân tình chưa trọn, ân ái chưa

dây, vài chục năm sau sẽ lại nối duyên cũ, chàng đừng nên quá thương tâm”. Nói xong vợ chồng lên phòng ngủ. Tiên chúa hết lòng khuyên chồng về đạo tu thân tề gia. Đến gần canh năm, Tiên chúa dậy mặc áo, bảo Sinh rằng: “Cha mẹ thiếp ở nơi cố hương rất có ý trông mong vào chàng, chàng nên thường tới thăm hỏi thay thiếp sớm chiều, không nên nhãng chuyện tình con rể”. Nói xong liền bay lên trời. Từ đó tung tích Tiên Chúa như mây nổi lưng trời, không cố định ở đâu cả, có khi giả làm gái đẹp thổi ống tiêu ở dưới trăng; có khi hoá làm bà già tựa gậy trúc ở bên đường; người nào dùng lời đùa bỡn chọc tức bị tai vạ, người nào mang lễ cầu đảo tất được phúc lành. Tất cả các vật tiền bạc, tơ lụa mà người ta dâng, Tiên Chúa đều mang về cho cha mẹ dùng. Ít lâu, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của Tiên Chúa kế tiếp mất, năm sau Đào Sinh cũng mất, con cái của Tiên chúa đã đến tuổi trưởng thành nên trong lòng Tiên chúa cũng không còn vướng víu gì, từ đó mới đi chu du thiên hạ, tìm nơi danh thắng, đem cảnh núi non làm cảnh tiên gia. Đến đất Lạng Sơn, thấy bên núi có một ngôi chùa phong cảnh hữu tình, hàng ngàn ngọn thông cao vót, nhiều khóm lan nhuộc tươi tốt um tùm, hạc ngâm hoa, vượn cúng quả, bia xanh rêu lấp, tượng Phật bụi mờ, ít có người đi lại ngắm cảnh. Tiên chúa sau khi thăm chùa liền ngồi lên ghế đặt ở gốc ba cây thông gầy đàn hát rằng:

*Đám mây bay đi bay lại chừ, núi cao ngất
Chim đàn lượn ra lượn vào chừ, rừng um tùm
Hoa nở đầy bờ chừ, hương thoang thoảng
Thông reo muôn hàng trù, tiếng rào rào
Bốn mặt vắng tanh chừ, cách bụi trần
Gảy đàn ca hát chừ, tự ý tiêu dao
Than ôi chừ, cái thú sơn lâm chừ, kém gì trên
cung mây.*

Hát xong chợt nghe ngoài đường có người
xướng rằng:

"Tam mộc xâm đình, toạ trước hảo hê nữ tử"

Tiên chúa đưa mắt nhìn, thấy một người chít
khăn nhà nho, mặc áo rộng, cưỡi con ngựa tốt, có
mấy chục người đi theo, có cờ tiết mao đi trước.

Chúa liền ứng thanh đối rằng:

"Trùng sơn xuất lộ, tẩu lai sứ giả lại nhân".

Người ấy xuống ngựa nói: "Nàng là người ở đâu
mà lại có tài thông minh như thế?" Tiên chúa trở tay
vào trong núi nói: "Tôi là người trong núi này".
Người ấy lại xướng rằng:

*"Sơn nhân bằng nhất ký, mạc phi tiên nữ lâm
phàm"*

Tiên chúa lại ứng khẩu đối rằng:

"Văn tử đối trường cân, tất thị học sinh thị trưởng"

Người ấy nghe xong vội vàng vái chào, ngừng đầu lên thì chẳng còn ai nữa, lòng tìm khắp cả trong chùa chẳng thấy tung tích gì, chỉ thấy có cây gỗ “mộc” giả nang bên đường, nhận kỹ ra có bốn chữ “mão khẩu công chúa”. Trên cây “mộc” có lập một bảng treo lên rằng: “băng mã dĩ tẩu”.

Người đi theo ông hỏi là ý nghĩa gì. Ông nói: “Mão khẩu công chúa lại thêm chữ mộc là Liễu Hạnh công chúa vậy. Còn như chữ “băng mã dĩ tẩu” nghĩa là đợi ta, họ Phùng (họ Phùng là Phùng Khắc Khoan) khởi công vậy (chấm “băng” trên chữ mã là chữ “Phùng”, chữ “dĩ” trong chữ “tẩu” là chữ “khởi”).

Mọi người đi theo nghe lời ông cắt nghĩa đều lè lưỡi lấy làm lạ. Ông liền gọi các phụ lão nơi sơn trang ấy giao cho một khoản tiền để tu sửa nơi chùa ấy và đề một câu thơ ở hành lang bên tả rồi ra đi:

“Rừng rậm tịch mịch nhà có Phật”

Bỗng nghe có người ngoài núi hát rằng:

“Mấy khúc ngừng mây”, người chẳng thấy.

Đầy trời sắc núi biếc xanh rì.

Từ đó về sau, Tiên chúa hành tung không định, cưỡi mây, chơi trăng, cột gió, tắt cả sông lớn, núi cao, chùa tháp danh thắng ở các nơi không chỗ nào là không có bút tích lưu đề. Sau lại có ý luyện mộ nơi “Trường An” như các chỗ “Hoè Nhài”, “Báo Thiên”,

“Hoàng Đình”, “Đông Tân v.v...”⁽¹⁾ không ngày nào là không lui tới, người thường không thể biết được tung tích.

Khi ấy, quan Thị ngự họ Phùng đi sứ Bắc quốc mới về, giữ việc Bộ Lại. Việc quan bận rộn, giấy tờ chồng chất, suốt ngày không có lúc nào được thư thái. Bỗng nhớ hồ Động Đình, lầu Hoàng hạc, lầu Nhạc Dương, sông Xích Bích⁽²⁾ v.v... trước kia phóng khoáng như thế nào, ngày nay phiền nhiễu như thế nào! Nhớ đến câu thơ của Sầm Lâu Tử:

*Mặc áo tơ đội nón dạo chơi xung quanh hồ,
vịnh hiền đeo ấn (cảnh làm quan)*

*Dâu gai mọc đầy ngoài đồng nội (cảnh điền viên)
gắm thú vị ấy lại còn hơn được phong hầu).*

Ngẫm nghĩ câu thơ ấy liền nảy ra ý tưởng tìm một cuộc nhàn du cho khuây khoả tinh thần. Phùng liền đeo túi thơ mang bầu rượu cùng với hai bạn thiếu niên là cử nhân họ Ngô, Tú tài họ Lý đến Tây hồ đi tản bộ. Hôm ấy gặp ngày đầu hè, sắc trời sáng sủa, ba người đi qua một dải vườn “thượng lâm”, trải nhiều nơi hoàng đình thuỷ tạ, gió mát thoảng đưa hương sen thơm nức, bỗng chốc đã đến bờ hồ Tây rồi. Lý bảo Phùng rằng: “Ngài học đầy năm xe, tài cao bảy thước, nay gặp lúc trời quang cảnh đẹp, lại không thi hứng sao?” Phùng liền ngâm rằng:

⁽¹⁾ Các thắng cảnh ở Hà Nội xưa

⁽²⁾ Chỉ các thắng cảnh ở Trung Quốc

*Danh lợi bon chen một cuộc đời
Tây hồ phóng bộ thảnh thơi chơi
"Bồng Lai" "Phường trượng" đều hư huyễn
Tiên, lục chẳng qua chỉ ở người.*

Ngô nói lời ngâm rằng:

*Trong lòng quét sạch bụi trần nơ
Bao quát càn khôn một hoa đồ
Trắng sáng gió trong tuy hứng thú
Đâu đây chẳng phải chốn Tây Hồ?*

Lý cũng ngâm rằng:

*Hoa chào điểm khách liễu chào thuyền
Suốt tháng Tây hồ ngủ liên miên
Tĩnh dậy bàn thơ, kinh khắp chốn
Thân này có lẽ tiểu thần tiên*

Sau khi thưởng thức, Phùng Công nói rằng: "Tứ thơ của Ngô huynh thanh kỳ, tứ thơ của Lý huynh phóng dật, khí tượng hai đại huynh đều có khác nhau, tóm lại đều là tuyệt diệu, thật là tiên tài vậy". Ngô và Lý nói: "Tứ thơ của lão dài thâm trầm lối lạc, chính là phong cách đại gia. Chúng tôi vẫn là hàng văn bối, bất chúc chưa nổi, chỉ thêm trò cười bán ở ở đầu sông mà thôi, có đâu xứng với lời quá khen của ngài. Dù vậy, Cung Quảng dẫu xa, cảnh quê thì

gần, nàng Hằng Nga có lẽ để bụng yêu mến kẻ si tình vậy”. Ba người nhìn nhau cười âm thầm rồi lần theo bờ hồ mà đi, nhìn xem phong cảnh, chợt thấp thoáng dưới bóng rặng cây hoè ở đằng xa, lộ ra một toà lầu, lan hoa khuất khúc, trúc mọc lơ thơ, trước quán có treo cái biển đề bốn chữ “**Tây hồ phong nguyệt**” thật lớn, bên cửa viết hai câu đối đỏ rằng:

Hồ trung nhân nhật nguyệt

Thành hạ tiểu càn khôn

(Ngày tháng tiêu dao trong bầu rượu, vòng trời đất nhỏ hẹp ở dưới thành). Trong cửa màn the lấp lánh, có một vị nữ nhân tươi trẻ, mặc áo đỏ, đứng tựa trước cửa sổ. Lý Sinh tiến lên chào, hỏi rằng: “Lâu đài chốn này là lâu đài gì, bọn chúng tôi quá chân vào nhầm cõi bồng lai, muốn nhờ quý trang mượn làm nơi thắp hội “Lan Đình”, không biết chốn tiên cung có dung trần tục chăng?”. Mỹ nhân nói: “Đây là quán hàng mới của Liễu nương vậy. Các ông đã là người thi tửu, ngồi chơi chốc lát có ngại gì?”. Nói xong liền sai thị nữ cuốn rèm cửa sổ. Ba người ngliềm chỉnh bước vào, ngồi ở cửa sổ phía Nam, uống rượu nói chuyện, nhận thấy cảnh vật thật là trang nhã. Trước thềm chim anh vũ học nói, trong hồ đoá sen thoảng thơm, trên tường có đề thơ và treo nhiều bức cổ hoạ. Lý Sinh đưa mắt nhìn thấy phía trên tòng bên đông có bài thơ tứ tuyệt đề rằng:

*“Điểm phương môn nội chiếu minh nguyệt
Thời chính nhân bàng lập thổ khuê
Khách hữu tam tinh câu nguyệt đối
Huệ nhiên nhất mộc lương nhân đề”*

Lý ngoảnh lại bảo Phùng rằng:

“Ông có rõ ý nghĩa câu thơ này chăng?”. Phùng ngẫm nghĩ làm như mình không hiểu. Lý bèn đem bốn câu tứ tuyệt ấy đoán chiết tự thành chữ rằng:

Điểm phương nhân (Điểm đương rồi)
Thời chính nhai (Thời rất tốt)
Khách hữu tâm (Khách có lòng)
Huệ thiên lai (Mời đến chơi)

Khi viết tự xong, nhân lúc tửu hứng, Lý hướng vào bình phong nói to lên rằng: “Chủ nhân có lòng mời khách đến chơi, nay khách quý đây nhà, há lại không tặng một chút lễ vật gì à?”. Nói chưa dứt lời đã thấy thị nữ mang ra một bức hoa tiên nói: “Chủ nhân tôi nghèo không có gì kính tặng, nay có đầu đề mấy bài thơ dâng đến, để giúp tửu hứng, nếu quý khách không tiếc lời vàng ngọc thì cũng là một cuộc đàm thoại nhân kỳ gặp gỡ này”. Lý nhân vội vàng tiếp lấy tờ hoa tiên ấy, xem ra là đầu đề bàn thơ luật “Tây hồ quan ngư”. Phùng nói tiếp: “Đã nhận nhā ý của chủ nhân, chúng tôi xin lập tức liên ngâm, chỉ hiềm tài non thơ kém, muốn có điệu “đương xuân”

của chủ nhân dẫn đầu cho". Thị nữ bước vào trong nhà liền lấy một câu rằng:

Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời

Cả ba người theo lối đó thay nhau ngâm rằng:

Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời

Phong cảnh xa nhìn tự thảnh thơi

Cây cổ quanh nhà lá xanh biếc

"Trâu vàng"⁽¹⁾ đầm vũng nước trắng ngời

Vài gian nhà lá đủ nướng nấu

Một chiếc thuyền con tìm sinh nhai

Nấu trà vách nát khói nghi ngút

Cách giậu phen thưa chó sủa hoai

Chèo què tay cầm nhẹ nhệ đẩy

Áo tôi mình khoác thừa khoan thai

Văn cảnh Động Đình kìa Phạm Lãi⁽²⁾

Cưỡi bè Trương Khiên vượt khắp nơi⁽³⁾

Nghìn tâm mệnh mộng sâu nông rõ

Bốn mặt mịt mờ chìm nổi chơi vơi

Mái chèo đưa đẩy lau lách lướt

Tiếng hát hồ khoan sú vệt trôi

⁽¹⁾ Theo truyền thuyết: Trâu vàng ở bên Trung Quốc chạy sang ta đầm thành ra Hồ Tây.

⁽²⁾ Phạm Lãi và Tây Thi dạo chơi Hồ Động Đình

⁽³⁾ Trương Khiên đời Hán cưỡi thuyền đi năm nước

Bạn cò cùng cóc trong bãi cát
Nhìn xem điều hâu ngoài bể khơi
Mấy khúc hát hay vang mặt nước
Một tôi "mắt trắng"⁽¹⁾ ngạo người đời
Tiền bằng lá súng, hái lại hái
Lọng đội lá sen, lời nói lời
Thả nón mặt hồ rau chẳng héo
Đim giỏ dưới nước nuôi cá tươi
Chuốc rượu trong hoa say túy lúy
Gối chèo bóng liễu nằm nghỉ ngơi
Say rồi vút giỏ trên làn sóng
Tắm xong cởi khố ra nắng phơi
Tiểu phu hện trước luống hôm mai
Móc hàm rồng, kẻ tham châu ngọc
Ôm đầu gối, ta chờ cò trai⁽²⁾
Lưới trời thưa thế mà không sót
Lưỡi câu thẳng, nào chịu mắc mồi
Trời đã sang hè, nắng vẫn thích
Đông dù đã hết, năm còn dài
Phú quý sao bằng thú trắng gió

(1) Nguyễn Tịch ngày xưa mắt thường thay đổi: gặp người tầm thường thì mắt trắng, gặp người hiền thì mắt xanh.

(2) Truyện trai cò cần nhau, ngư ông được lợi.

*Thanh cao không nhuộm bụi trần ai
Sông Vỹ Thủy không tin lời bói⁽¹⁾
Bến Đào Nguyên mong được trùng lai⁽²⁾
Chuông rung, bóng tượng lòng là Phật*

Phùng ngâm chưa dứt lời, thấy trong lầu có người ứng thanh ngâm rằng:

Có trắng, ta chính là tiên?

Ba người đều khen rằng: “Thật là câu kết hay, thật là câu kết hay”.

Đương lúc cao hứng tán thưởng với nhau, chợt thấy ngoài lầu có một ngư nhân, chân đi đất, đầu trần, quần cũ áo ngắn, tay cầm giỏ trúc trong có ba con cá lớn, trông về phía mặt trời lặn vừa đi vừa hát rằng:

*Bầu rượu trong thuyền ta chừ
Giỏ cá ở trong điểm nàng chừ
Nào ai biết phép bói toán chừ*

Phùng lắng nghe không hiểu ý ra sao. Lý Sinh nói: “Có lẽ người kia có bố thuật “Quân Bình” chăng?”⁽³⁾ Phùng còn đang nghi ngờ. Chợt thấy trong lầu có một thị nữ mặc áo xanh cầm một hồ rượu đưa

⁽¹⁾ Văn Vương gặp Lã Vọng ngồi câu trên sông Vỹ

⁽²⁾ Đào Tấn có người quê ở Vũ Lăng vào được vườn đào là nơi tiên cảnh.

⁽³⁾ Nghiêm Quân Bình đời Hán nổi tiếng về tài bói Dịch.

biểu ngư nhân, ngư nhân nhận lấy, không nói năng gì, treo cá ở ngoài lầu rồi đi. Thị nữ mang xâu cá ấy vào trong lầu, chưa đầy nửa khắc đã làm xong cá gỏi đem ra. Ba người đương thoả thuê về hứng rượu ngon nhắm tốt, thì thấy một mỹ nhân mặc áo hồng dịu dàng tiến bước ra, chễm chệ ngồi xuống ghế nói: “Được các vị nhà văn quá bộ lại chơi, gọi là có món ăn nhỏ mọn, tỏ lòng cảm tạ thịnh tình”. Ngô Sinh nói: “Chúng tôi tự tiện đến chỗ tôn nghiêm này, rất lấy làm sợ hãi và hổ thẹn”. Lý Sinh nói: “Khúc hát của ngư nhân rất khó hiểu, xin mỹ nhân giải rõ ý nghĩa cho chúng tôi được biết”. Mỹ nhân cười mà rằng: “Câu hát ngông ấy có khó nghĩa gì đâu. Chữ “hồ đậu” nói là trong bầu đã hết rượu, chữ “tinh liễu” nói là trong giỏ của ta không có cá vậy. Còn câu cuối có nói chữ “chiêm bốc” chỉ là ngụ ý sự bói toán ở trong Kinh Dịch mà thôi”. Ba người nghe nói kêu rằng: “Nàng có lẽ là người trời chăng? Sao mà tinh tuệ đến như thế!”. Mỹ nhân nói: “Các ngài bụng chứa gấm vóc, miệng phun châu ngọc, thật là đáng khen. Vừa rồi tôi ngẫu nhiên nghĩ ra một vế đối, xin các ngài đối cho”.

Đối xong, nàng chào ba ông khách, trở vào nhà trong. Ba người liền nhân lúc có trăng ai về nhà nấy. Đến vài tháng sau lại đến chỗ cũ thì chỉ thấy nước hồ mênh mông, chẳng có lâu đài nhà cửa gì cả, to nhỏ chỉ nghe tiếng ve sầu kêu ve ve ở trên cây mà thôi.

Ba người rải chiếu ở dưới bóng cây ngồi chơi, chợt thấy thân cây có hàng chữ triện rằng:

Lấy mây làm xiêm áo, lấy gió làm xe

Buổi sáng đi chơi vùng trời đầu xuất⁽¹⁾

Buổi chiều ngao du nơi mây khói

Người đời muốn biết họ tên của ta.

Ta đây là tiên trên trời tên là Quỳnh Hoa.

Lý Sinh nói: “Xem ý câu thơ này, khí cách không phải là người tầm thường, chuyển trước chúng ta được gặp gỡ chắc là thiên tiên, thật là hân hạnh lớn vậy”. Phùng Công gật đầu, nhân đem chuyện năm trước đi sứ qua núi về Lạng Sơn có gặp tiên nói cho cả hai bạn nghe. Ngô Sinh ngậm ngùi nói: “Câu thơ của lão đạo trước cho thần tiên là hư huyền. Nay mới tin việc “La Thập”, “Tăng Nhụ” ⁽²⁾ ngày xưa không phải là hoang đường”. Trò chuyện xong, ba người cùng về, cảm thấy tiếc nuối và huyền vọng.

Lại nói về Tiên chúa khi đã rời Hồ Tây, lại đến làng Sóc ở Nghệ An. Về bên đông làng Sóc có một dải rừng đào, núi vòng phía nam, khe bọc phía bắc, có cảnh sơn thủy đẹp. Gặp cảnh mùa xuân tháng hai, cây nào cũng nở hoa, rất đẹp. Tiên chúa ở dưới bóng cây lan, kê bên hòn đá trắng ngồi chơi, nhìn xem

⁽¹⁾ Đầu xuất: Cõi trời xa (theo nhà Phật)

⁽²⁾ La Thập đời Nguyên, Tăng Nhụ đời Đường đều gặp được người trong cõi u huyền thành duyên.

phong cảnh thấy hoa rơi mặt nước, nước biếc hòa hồng, ánh sáng lấp lánh không kém gì cảnh đẹp ở Đào Nguyên, chỉ thiếu có người ngư lang hỏi bến mà thôi. Nhân đi bộ đến bên suối nhặt hoa chơi, thì bóng chiều đã xế, quạ già kêu vang. Bỗng thấy chân núi có một thư sinh trẻ tuổi, tư cách thanh kỳ, nghi dung nhàn nhã, đi sang phía thôn tây. Tiên chúa đứng từ xa bảo người thư sinh ấy rằng: “Thiếp nay nhân quá bước xem hoa, lạc đường, muốn đến trọ nhà ông một đêm, xin đừng câu nệ thế tình”. Người thư sinh ấy ngờ là con gái trắng hoa nên tảng lời không nghe thấy, rào bước đi nơi khác. Té ra người thư sinh này nguyên là chồng trước của Tiên chúa, chỉ vì khi trước ôm sầu mà thác, nay lại tác sinh ở nơi này. Lúc ấy thư sinh mới đến tuổi thành nhân, chí khí khác người, có tài “tựa vào mình ngựa làm thơ”, có dáng đẹp khiến “gái yêu vút quả”⁽¹⁾. Nhưng không may cha mẹ mất sớm, lại không có anh em, chưa lấy vợ, nghèo cùng quá nổi. Ngày hôm ấy đi học về, chợt gặp Tiên chúa. Thư sinh này bản tính vẫn nghiêm trang vả lại không rõ duyên ước kiếp trước, cho nên nghiêm nhiên chống lại lời xin trọ của Tiên chúa.

Có một hôm, thư sinh đi chơi, thấy một cây đào ở bên đường có bức hoa tiên đề một bài thơ rằng:

Chất tốt thiên nhiên chẳng phải chống

(1) Viên Hổ có tài viết văn, tựa lưng vào mình ngựa, thảo hịch trên đường đi. Phan Nhạ đẹp trai được con gái ném hoa tỏ tình.

Lòng trinh gìn giữ đã bao đông
Người phạm xá kẻ nơi trần tục
Hoa nở còn chờ ngọn gió Đông
Tổ nữ biết nhau soi bụng rõ
Phong di⁽¹⁾ đưa mối với ai cùng
Sớm hay nước chảy không lưu luyến
Chẳng để hương bay bén chén đồng.

Thư Sinh xem xong, càng thêm trọng nghĩa mến tài, thở than mà rằng: “Sức bút đều đặn, lời thơ tươi đẹp, không ngờ trong thế gian lại có nữ tài dường này! Dẫu “Di-An” và “Thục Chân”⁽²⁾ sống lại, cũng chưa chắc là ai hơn ai kém vậy”. Nói xong liền hoạ vắn, đề ngay bên bài thơ trước rằng:

Tạc kiến Dao Trì diện ngoại tài
Như hà tiêm chủng lạc trần lai
Mãn tiền phạm thảo nhân vô ngữ
Độc bạng u lan không tự khai
Huyền quán phong quang ưng thủ tiếu
Chu môn cường lãng cảm thông môi
Tương phùng lâm hạ tăng trừ chương
Dục tuy La phù nhất tửu bôi.

⁽¹⁾ Gió được gọi là bà di làm mối (vì đưa tin tức).

⁽²⁾ Hai người tài nữ đời nhà Tống

Dịch:

*Vừa rồi tôi được hân hạnh trông thấy cây đào
tiên trồng ở ngoài đền Dao Trì*

*Không rõ sao thổ sản trên cung tiên mà lại lạc
xuống trần gian*

*Thứ đào quý báu ấy không hề kết bạn với loài
cây cỏ tầm thường*

*Sao chỉ nở hoa một cách tự nhiên bên cây lan
mọc nơi bóng tối*

*Thẹn mình là thư sinh tài kém, e bậc cao minh
chê cười*

*Có đâu dám điên cuồng mà đường đột gửi lời
mối lái đến cửa thần tiên*

Gặp nhau ở dưới rừng lại càng thêm gợi mới sâu

*Nay tôi cả gan muốn được uống say một chén
rượu La phù.*

Thư sinh đề thơ xong, mơ màng như trong giấc
mộng, muốn vào rừng tìm bạn tri kỷ, lại e có ý
đường đột, bất đắc dĩ chàng ngồi ở dưới bóng cây,
bàng hoàng nhìn quanh, mãi đến bóng đã xế chiều
mới miễn cưỡng trở về nhà.

Lúc ấy gặp kỳ mưa xuân liên miên mấy ngày,
cảnh gợi thêm sâu, chàng liền nghĩ một bài “từ” rằng:

*Tài nào tốt đẹp nhường nào, tình nồng nàn
nuông nào! Một mảnh tài tình trên người xiết bao!*

Gió thổi bùng lên, mưa tuôn sập đến, khiến cho cách nhau chỉ tắc thước mà hoá ra xa nghìn dặm. Gió gió mưa mưa, luống gởi phiền. Xuân sầu rã dềng dặc cửa gài then. Đào Nguyên chan chứa lòng mơ tưởng. Trời tạnh, dầu mưa chẳng tiếc tiền.

Ngày hôm sau, khí trời quang tạnh, Sinh vừa đi vừa tưởng tượng rằng: "Bài thơ mà ta đề mấy hôm trước, có lẽ bị mưa gió làm rách nát, chả biết có được mỹ nhân thưởng thức đến chăng?" Khi thư sinh đến nơi thì hoa đào vẫn tươi tốt, nét mực còn y nguyên, chỉ không có mỹ nhân. Lòng thêm áy náy, thư sinh lại hoạ rằng:

Hàng ngày chống muôn mầm tương tư

Tìm hoa đâu nở để phũ phàng đến lần thứ hai này.

Vài hàng chữ gấm còn kia, tưởng tượng như là giai nhân vẫn ở đó

Một trận gió xuân đưa đến, khiến cho hoa đào mủm cười đua nở

Hân hạnh được giai nhân lại có nhã ý hạ cố

Phản nản cho tiểu sinh sai hẹn không tìm mối manh

Than ôi duyên kỳ ngộ thành ra không đâu.

Bế sầu mệnh mỏng lai láng gửi vào chén rượu

Thư sinh đề thơ xong, xa nghe trong rừng có tiếng nói rằng: "Người quân tử lại đến đây à?". Thư

sinh trông rõ là Tiên chúa, mừng rỡ vô cùng, đến trước mặt chào nói: “Trước kia được mỹ nhân để ý đến, lòng luống cảm động, tự nghĩ tài mọn không xứng đáng, ai ngờ hận tình nhã ý, quyến luyến không quên, cho nên kẻ thư sinh này cũng không biết tu từ bao giờ mà ngày nay có kỳ ngộ này vậy”. Tiên chúa mời thư sinh cùng ngồi lên hòn đá và nói: “Thiếp là con nhà quan ở huyện bên kia, cha mẹ mất sớm, nhà cửa tiêu điều, có ý muốn kén chồng, nhưng e nhiều kẻ trêu ghẹo. Vừa rồi, thiếp xa lánh nơi phồn hoa, vào nơi rừng núi, nhận thấy lang quân là người nho sĩ phong nhã, cho nên có lòng quyến luyến. Nếu người quân tử không hẹp hòi câu nệ, kết nghĩa tóc tơ, có lẽ cũng là duyên ước lứa ba sinh vậy”. Thư sinh cả mừng nói: “Cảm tạ tấm lòng, sẽ xin cậy người làm mối”. Tiên chúa cười nói: “Người trượng phu làm việc không cần câu chấp lễ nghi lật vật. Kìa xem chàng Văn Quân, nàng Hồng Phát⁽¹⁾, đời sau cũng chẳng ai chê là trái lễ, mà chỉ khen là biết yêu tài. Thiếp với lang quân, trên không có cha mẹ, dưới không có than thích, tri kỷ gặp nhau, một lời như vàng đá, còn cần phải mối lái làm gì”. Hai bên liền xướng hoạ.

Khi xướng hoạ xong, hai người đi thông thả cùng về. Về đến nhà, trông mặt trắng đĩnh ước,

⁽¹⁾ Hồng Phát: quạt đỏ, tên chỉ một người đẹp cầm quạt đỏ yêu tài Lý Tĩnh, tự tìm đến xum vầy.

hướng lên trời lay tạ. Từ đó sắt cầm hoà hợp, kính yêu lẫn nhau. Sinh do đó quyền luyến nơi xuân khuê, biếng nhãng chốn cửa tuyết⁽¹⁾. Có một đêm Tiên chúa còn đang ngồi dệt cửu, Sinh nhân lúc đêm trăng ở trường học về nhà, liền ngồi xuống trước sân, đốt hương cùng uống rượu, Sinh thừa tử hứng nói: “Sắc thu sáng, mặt trăng trong, hai mươi tám ngôi sao phân minh, ái khanh, ái khanh, đối với đêm thanh này tính sao?” Tiên chúa nhận thấy Sinh có ý lả lơi, liền nhân lời Sinh vừa nói, lấy tên 28 ngôi sao viết thành một luật thơ rằng:

*Ai bảo quyền luyến về nữ sắc mà xa lánh phòng
đọc sách*

*Nên hết sức để tâm vào việc học, đừng phóng
túng buông tuồng*

Nhờ các ngôi sao chiếu vào vách để làm đèn

Mượn ánh mặt trăng soi vào lầu để đọc sách

Phải khảo cứu vào văn chương

Nên nhận rõ về đạo học

Nhả ngọc phun châu tranh chiếm bảng vàng.

Thừa dịp thành niên vượt cửa Vũ môn⁽²⁾.

Sinh nhận thấy thơ của Tiên chúa có ý khuyên sự chăm học. Liền hoạ ngược lại rằng:

⁽¹⁾ Cửa tuyết: chỉ vào việc học hành đến với thầy giáo.

⁽²⁾ Vũ môn: đạt kết quả trong kỳ thi Tiến sỹ.

Nuốt sao Ngưu, đào giếng nước, chí khí rất hăng hái (nói ví sự chăm học)

Đạo học truyền lại đã thấu rõ và tỏ tường hết

Đề chữ vào vách làm cho quý thần kinh hồn (văn giỏi thơ hay)

Ngâm thơ trên lầu lay động cả đến trăng sao

Tài không chịu kém Liễu Tôn Nguyên đời Đường học đã theo kịp Trương Tử Phòng đời Hán. Nàng tiên Tố nữ ở nơi thanh vắng nên nghĩ đến ta. Dem càn quét ở trên cung trăng vào văn phòng cho ta.

Tiên chúa xem thơ bảo Sinh rằng: “Đã gọi là “nho”, học thì phải hành trước dầu lấy văn chương tiến thân, sau phải đem tài kinh luân giúp đời. Nếu chỉ dẻo gọt từng câu từng chữ, sinh lạ khoe tài để ăn trộm cái hư danh của nho giả thì không đáng quý vậy”. Sinh ân cần từ tạ nói: “Tiểu sinh này trước kia tự phụ chút tài mọn, có ý cuồng phóng. Nay được nghe lời vàng ngọc xin ghi trong lòng, không dám phóng túng như trước nữa”. Tiên chúa nghe lời Sinh nói, lấy làm bằng lòng, vợ chồng cùng ngồi chuyện trò vui vẻ, đến khuya mới đi ngủ. Sau đó một năm, sinh được một con trai rất thông minh. Lại sang năm sau Sinh thi đỗ, được bổ vào Viện Hàn lâm, công việc ít, thường cùng với Tiên chúa xướng hoạ làm vui. Có một đêm về cuối mùa xuân, hai vợ chồng

cùng ngồi bên lò đốt hương. Bổng Tiên chúa chảy nước mắt khóc, Sinh lấy làm kinh ngạc, liền hỏi duyên cớ. Tiên chúa nói: “Thiếp không phải là người dân gian, thiếp chính là tiên trên thượng giới, chỉ vì đánh rơi chén ngọc, bị tạ trích xuống trần, cùng với chàng kết tình cầm sắt là do duyên ước từ trước. Nay trích kỳ đã đủ, thiếp lại phải nên cung tiên. Nghĩ đến chồng con, dầu đầy lòng thương cảm cũng không làm sao được. Sinh nghe, đau buồn hết sức không nói lên lời, hai hàng nước mắt chảy ròng ròng. Tiên chúa vội cầm tay chồng như hình không rời nhau. Bổng chốc tiếng xe loan đao ngọc đã vắng vắng ở cửa ngoài, chỉ thấy cơn gió thơm thoảng qua đám mây lành hợp lại, không biết người tiên đã biến đi đâu mất rồi! Sinh từ đó trong lòng sầu cảm, không để ý đến công việc quan, gặp những hoa sớm trắng lên, miễn cưỡng tựa câu lơ gửi tình vào bút mực, lời oán không thể nào kể xiết... Thường tự than rằng: “Người ta đặt thân vào quan trường, trước là để phò nước giúp dân, sau là để nuôi cha mẹ vợ con. Nay ta hèn sức mọn, việc nhà lại không chút tơ vương, vậy thì còn trói buộc ở trong trường danh lợi làm gì?”. Chàng bèn dâng thư xin cáo quan, về làm nhà ở nơi rừng Đào cũ suốt đời không lấy vợ nữa, chăm việc dạy con, lúc nhàn hạ gửi hứng vào khói mây, thơ rượu mà thôi.

Lại nói về Tiên chúa, sau khi lên cung tiên, đã mãn hạn năm năm công cán, lại nhớ đến duyên ước ba sinh, liền tâu với thượng đế rằng: "Xin lại giáng sinh xuống cõi trần, cho được thoả nguyện sinh hoá không thường, ngao du tùy thích". Thượng đế y cho lời tâu ấy. Tiên chúa liền đem theo hai cô nương Quế và Thị, thăng trở đất Phố Cát Thanh Hoá từ trên không mà bay xuống. Địa phương ấy núi non xinh đẹp, cây cỏ xanh tươi, có suối trong nước chảy suốt ngày đêm, có đường lớn đi qua nam bắc. Tiên chúa thường hiển linh, người lành được phúc, kẻ ác bị tai vạ. Thấy thế dân ở vùng ấy sợ hãi, cùng nhau lập đền phụng thờ. Về đời "Cảnh trị", triều đình nghe tin đồn, tưởng là yêu quái, sai quân Vũ Lâm cùng với thuật sĩ đến nơi tiểu trừ. Nào là voi ngựa hét vang, nào là chuông trống khua động, người bắn cung, kẻ bắn súng như sấm sét, người vút ấn, kẻ dán bùa như gió mưa; trong chốc lát, một toà đền đã biến thành khói tàn! Biết đâu oai vua dẫu đáng sợ, nhưng phép tiên lại thần diệu hơn. Sau ít lâu vùng đó sinh bệnh dịch lây cả đến loài lục súc. Nhân dân ở nơi ấy hoảng sợ, lập đàn cầu đảo. Bỗng nhiên trong đám đông nháy ra vọt lên trên đàn ba tảng quát to lên rằng: "Ta là tiên nữ trên trời, hiển thánh xuống trần, lũ chúng ngươi phải xin phép triều đình làm lại đền mới, ta sẽ trừ tai, cho phúc, chuyển vạ làm lành. Nếu không nghe lời thì một vùng này sẽ không ai sống sót nữa". Nhân dân theo như lời thần đã nói, cùng kéo nhau

đến cửa khuyết kêu xin... Triều đình cho là thiêng liêng và lạ lùng, lập tức hạ lệnh cho phép sửa sang làm lại đền mới ở trong núi Phổ Cát, sắc phong “Mã hoàng công chúa”. Nhân dân ở phương ấy đến cầu phúc đều thấy báo ứng ngay. Đến sau, quân nhà vua đi tiêu trừ giặc, Tiên chúa thường có công giúp sức. Triều đình gia tặng là “Chế thắng Hoà diệu Đại vương” được ghi vào tự điển, cho đến nay mọi nhà khắc tượng, các nơi làm đền thờ phụng một cách tôn nghiêm kính cẩn, khói hương nghi ngút ngàn thu.

III. SỰ PHỤNG THỜ CÁC VỊ THÁNH BẤT TỬ Ở VIỆT NAM

Năm 1944, Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền (2 năm sau là Bộ trưởng Bộ Giáo dục nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cho đến 1975) có cho xuất bản cuốn sách: *Sự phụng thờ các vị thánh bất tử ở Việt Nam* (254 trang, Nhà in Viễn Đông Hà Nội). Trong cuốn sách này, ông đã đề cập đến hầu hết các thần thánh, các vị tiên trong tín ngưỡng Việt Nam; từ Chử Đồng Tử đến Từ Thức, Phạm Viên, Tú Uyên... Ông cũng khảo sát kỹ lưỡng một số đền thờ Bích Câu, Ngọc Hồ... và cuối cùng nói đến Nội đạo tràng. Nữ thần Liễu Hạnh được ông đặc biệt trân trọng. Ông đã miêu tả đầy đủ một cách chi tiết như ta đã biết qua

trong Truyện kỳ tân phá của Đoàn Thị Điểm và giới thiệu rất kỹ cuộc đấu tranh giữa nữ thần với Tiên quân Thánh.

Viết về Liễu Hạnh, tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền có đề cập đến đạo tam phủ, tứ phủ và đặc biệt trân trọng việc thờ phụng các vị thánh bất tử ở Việt Nam. Ông cho rằng: “Nghiên cứu việc thờ phụng các vị Bất tử, một ngày kia người ta có thể thấy vai trò lịch sử của dân tộc Việt Nam ở Đông Nam Á trong việc xây dựng những khái niệm tôn giáo và luận về văn chương. Dân tộc này không chịu sao chép những gì của Trung Quốc, mà tự tạo lấy cuộc sống riêng trong trường kỳ lịch sử vẫn luôn luôn được thanh xuân hoá”.

Dưới đây, chúng tôi trích dịch một số đoạn trong tác phẩm của ông có liên quan đến Thánh mẫu bất tử Liễu Hạnh.

NỮ THẦN LIỄU HẠNH

Vị nữ thần bất tử thứ nhất là Thánh Mẫu ở Sùng Sơn. Các vua nước Nam tôn Người là đệ nhất nữ hoàng. Đó là nữ thần thượng đẳng của Cung đệ nhị trên trời, con gái thứ hai của thượng đế.

Vào năm Thiên Hựu, đời hậu Lê (1557), nàng thác sinh thành một cô gái đẹp trong gia đình Lê

Thái Công, một người đôn hậu nhân từ ở thôn An Thái (làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định).

Giáng trần

Bà vợ Thái Công, trước ngày trở dạ, bỗng bị ốm hoài. Bà chỉ thích ăn hoa quả và không thuốc nào chữa khỏi. Nhiều thầy pháp dùng hết cách cũng không làm bà bình phục được.

Một hôm, có một đạo nhân đến xin chữa. Ông được mời đến trước bàn thờ. Sau khi đọc vài câu chú, ông ném xuống đất một chiếc búa ngọc. Bỗng nhiên, Lê Thái Công thấy mình mê man, và được dẫn lên thiên đình. Ở đây, ông được thấy nhà trời tổ chức cuộc lễ. Công chúa Quỳnh Nương sảy tay làm vỡ chén Ngọc, bị đày xuống trần gian. Thái Công liền thức giấc, và được biết vợ mình vừa sinh con gái. Ông mừng rỡ, đặt ngay cho con gái tên Giáng Tiên.

Cuộc xum vầy

Lớn lên, cô gái Giáng Tiên được học tập văn chương và rất ham thích đàn sáo. Nàng sáng tác nhiều bài ca tuyệt vời. Năm 18 tuổi kết duyên với Đào Lang, con nuôi của một vị hưu quan trong làng. Ba năm sau, vào ngày 3-3, đột nhiên nàng lìa trần giữa niềm thương tiếc của gia đình.

Giang trần lần thứ hai

Tuy nhiên, thượng đế thấy rằng nàng chưa trả nợ xong, nên đã cho nàng xuống hạ giới, lần này với danh hiệu nữ thần, thần hộ mệnh cho người trần thế. Trời còn cho phép nàng đem theo hai tiên nữ là Quế Nương và Thị Nương.

Theo lệnh Trời, ba vị bất tử giáng hạ ngay giữa ban ngày ở vùng Phố Cát tỉnh Thanh Hoá, trấn ngự một nơi có phong cảnh mỹ lệ tốt tươi. Chẳng bao lâu, các nữ thần ban nhiều phép lạ cho dân chúng địa phương. Để tỏ lòng biết ơn, nhân dân dựng một ngôi đền thờ nguy nga giữa lưng chừng núi, phụng thờ hương khói. Từ đó, thời nào nữ thần cũng tác phúc cho dân làng, độ trì cho các chức dịch, ngài được tôn là Tiên chúa, là đệ nhất Thành hoàng.

Trở về trời

Vào cuối đời Lê, một lão quan 80 tuổi nằm mộng thấy có hai nàng thị nữ châu tuần vị nữ thần, mang lệnh thiên đình tới. Rồi vào lúc nữ thần bước lên cỗ xe có hàng nghìn cờ quạt, nhã nhạc hộ tống là lúc ông tỉnh dậy. Mọi người đoán rằng Tiên chúa đã hết hạn giáng trần, được trở về trời. Còn ở Sùng Sơn, hai nàng Quế và Thị ở lại làm nhiệm vụ giúp cho người trần được lương giao cùng Tiên chúa.

Người ta còn kể rằng hồi giáng trần ở Thanh Hoá, Tiên chúa đã có nhiều cuộc vân du khắp nước, có khi đã lên Lạng Sơn. Thường thì ngài dạo chơi các thắng cảnh ở Kinh đô. Một lần, bên bờ hồ Tây, người đã hoá làm một cô hàng rượu, xướng hoạ thơ văn với danh sĩ Phùng Khắc Khoan và hai ông bạn Ngô, Lý.

Thánh Mẫu bất tử Liễu Hạnh là vị thần tôn quý của tín ngưỡng của dân gian Việt Nam. Để phụng thờ Ngài, người ta đã xây dựng ba trung tâm quan trọng, hàng năm mở nhiều cuộc hành hương trọng thể. Đó là phủ Giày ở huyện Vụ Bản (Nam Định) nơi giáng sinh đầu tiên; Phố Cát ở huyện Thạch Thành và đền Sòng ở phủ Hà Trung (Thanh Hoá) là nơi giáng thế các lần sau.

Tại Hà Nội, ngoài những ngôi chùa có gian riêng thờ mẫu, cạnh nơi thờ Phật, phải kể đến hai ngôi đền thờ riêng: đền Văn Tâm trên đường Sinh Từ và đền Sùng Sơn vọng từ, trên đường đi về nhà dòng xứ Ángtoan ở phía Nam thành phố.

(Sách đã dẫn, tr 20-23).

Nơi thờ đạo quán Bích Câu

Pủ thờ đặt phía sau gian giữa của chính điện. Ban thờ có ba pho tượng. Pho chính giữa mặc áo đỏ là tượng nữ thần bất tử Liễu Hạnh. Tượng bên phải, áo xanh là nữ thần Hồng Nương; tượng bên trái áo

trắng là nữ thần Quế Nương. Hai vị này luôn luôn không rời Tiên chúa.

Tại đây còn hai bàn thờ nữa. Bàn thờ bên phải có tượng Thượng Ngàn, áo xanh là nữ thần các núi non; bên trái có tượng Mẫu Thoải, áo trắng là nữ thần Sông Biển.

Tại gian giữa phía trước chính điện có hai hương án mỗi cái đặt ba chiếc ngai. Những chiếc ở hương án đều được khoác vải màu xanh, hồng, lục, ở hương án thứ hai, các ngai khoác vải màu vàng, trắng, lục. Những chiếc ngai để thờ các quan, các cô, các cậu của đạo Tam phủ: Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ.

(Sách trên, tr.104)

Trận chiến chống Liễu Hạnh

... Tiếng trống rộn lên từ xa, bóng cờ che rộng cả một vùng, khắp nơi hoảng sợ.

Chúa Liễu thấy vậy liền nói:

- Ta là con của Ngọc Hoàng Thượng đế. Ta không sợ kẻ trần tục. Ai dám đến trêu ta, ta sẽ diệt chúng không thương tiếc!

Tiền quân Thánh cái trang là một khách bộ hành. Kiếm đeo bên lưng, ông ngồi trên con ngựa bạch, dạo nhiều lần trước cửa đền Sùng Sơn để trêu tức. Từ trên núi, Chúa Liễu nhìn xuống nghĩ rằng

đây cũng là một kẻ phi thường nên cũng có ý sồn lòng. Nàng ngồi lặng yên trong chính điện, chưa muốn ra tay. Tiền quân Thánh xuống ngựa, đến mãi kiếm ngay trước ngôi đền, rồi cho ngựa xuống suối uống nước. Thấy vậy, Chúa Liễu bước ra đón tiếp:

- A! Quả là dị nhân. Ngài cũng đến đây ư! Tôi rất vui được gặp ngài. Tôi đợi ngài đã lâu.

Nàng mời khách vào đền và mời nâng chén.

Tiền quân Thánh nói:

- Chúng ta đều biết nhau ở thiên đình. Tôi hiểu rằng nữ Chúa hiện nay đang có mối lo lớn. Tôi cốt đến giúp đỡ. Từ khi xuống cõi trần, nữ chúa đã nhiều lần hiển rộng thần oai. Giơ bàn tay, nàng làm quỷ thần khiếp sợ. Động bàn chân, nàng khuấy lên cả gió mưa! Nàng quả là một nữ thần kỳ tài. Nàng nổi danh khắp ba cõi thế giới. Song nàng cũng nhiều khi quá nặng tay. Số đông trong dân gian vì nàng mà bị đau ốm chết chóc. Vì thế vua chúa mới nổi giận cho bọn pháp sư đến trừng phạt nàng. Tôi sợ nàng không chống nổi. Nếu nàng bị kẻ trần giới hại thì thẹn cho phái nữ mà uy danh nàng cũng mất. Nàng hãy cho tôi biết nàng có bao nhiêu phép lạ, nếu có sơ hở gì thì tôi sẽ giúp cho hoàn thiện hơn để tự vệ cho chắc chắn.

Tiên chúa vui mừng đáp:

- Thật không biết lấy gì để cảm ơn Ngài. Tôi bị đầy khỏi Thiên cung đã nhiều năm. Lúc đầu tôi cũng không có ý gieo rắc những khủng khiếp tang tóc làm gì. Nhưng dân chúng chưa chịu nghe phép tôi, vua chúa cũng không biết đến danh vị của tôi, vì vậy tôi phải hành động để tỏ rõ uy quyền đấy thôi. Nay tôi như ngồi trên lưng cọp, như bơi giữa dòng sông, không thể dừng được nữa. Tôi biết làm thế nào? Tai họa chắc là vô cùng. Nếu ngài có ý giúp tôi, tôi xin cam kết, ghi sâu ơn ngài. Tôi có đến 3000 phép lạ, tôi sẽ cho ngài rõ và mong ngài giúp đỡ bổ khuyết đừng tiếc gì.

Nói xong, Tiên chúa nắm tay bắt quyết để phô diễn tài năng. Tiền quân Thánh liền giở ngay một mảnh vải đỏ, nhanh nhẹn phủ kín bàn tay Tiên chúa để thu các phép thuật ấy⁽¹⁾.

Tiên chúa không nghi ngờ gì, bảo Tiền quân Thánh:

- Thế nào? Pháp thuật như thế liệu có đánh nổi họ không?

Tiền quân Thánh đáp:

- Thật tuyệt vời! Pháp thuật của nàng tuyệt diệu. Tôi chưa hề nghĩ rằng một người phụ nữ lại có trình

⁽¹⁾ Vì vậy mà ngày nay mỗi khi các thầy pháp của Nội đạo tràng bắt quyết, đều phải dùng vải đỏ trùm tay, không cho những người tham dự biết được bí mật của mình.

độ cao đến thế. Bọn phù thủy trần gian làm sao dám sánh với nàng.

Tiên chúa mở tiệc thết đãi, sai người múa hát làm vui. Tiền quân Thánh liếc ngang đôi mắt. Tiên chúa bỗng thấy chột dạ thì người khách liền xin cáo thoái, bước ra ngoài. Liễu Hạnh đập tay, thốt nhiên nổi giận, thét lên: "Ồi! Ta bị lừa rồi!".

Lập tức tiên chúa cho gọi các thần tướng sông núi của cả ba cõi thế giới cùng mười vạn quân gia và xuống lệnh. Cả sơn hà bỗng chao đảo. Gió thổi mạnh, sóng tung cao. Trần gian hoảng sợ.

Nhưng mấy ông Tả quân Thánh, Hữu quân Thánh từ đỉnh núi xa nhìn nhau, mỉm cười. Tiền quân Thánh vừa trở về ra lệnh cho các Thiên tướng chỉnh tề đội ngũ, soạn sửa và giao tranh. Bát bộ Kim cương đi tiên phong. Tả quân do thần Hắc Hổ chỉ huy. Hữu quân do thần Bạch Xà thống lĩnh. Trung quân có thần Lục Đinh Lục Giáp bảo hộ. Mười hai tướng nhà trời coi sóc hậu quân.

Ba phát súng thần công vang lên, đội quân kéo ào ào đến đền Sùng Sơn, tấn công Tiên chúa. Suốt ba ngày mưa to gió lớn, sấm động, chớp loè, sét nổ. Cây cối trong rừng bật gốc. Sóng dâng lên tận trời, nhà cửa làng mạc đổ sập. Gái trai già, trẻ, người, vật vừa khóc vừa chạy trốn. Sinh vật chết hàng đống. Sông suối đỏ ngầu những máu. Đội tiền quân của Tiên

chúa bị bại, âm binh thần tướng chạy trốn vào rừng sau. Tiên chúa và các thị nữ đành nấp trong chính điện.

Hôm sau, Tiên quân Thánh cưỡi con voi trắng chín ngà đem các Thiên tướng vây trọn ngôi đền, giăng kín lưới sắt. Hai tiên nữ Quỳnh Hoa và Quế Hoa lọt ra ngoài, trốn thoát. Ba vị Thánh ra lệnh cho 300 viên tướng châm lửa đốt đền, cháy suốt mười ngày chưa tắt.

Tiên chúa không còn biết trông cậy vào đâu, nhìn lên trời mà khóc. Tiếng chiêng trống âm ỉ càng náo lòng nàng. Hoảng hốt, nàng liền biến thành một chàng trai, trà trộn vào vòng vây toan trốn. Nhưng bọn tướng tá của các Thánh đuổi theo. Nàng hoá thành một con rồng lao xuống giếng. Tiên quân Thánh bèn sai chăng lưới khắp trên trời dưới đất không để một khe hở và bắt được Tiên chúa ngay đêm ấy và đưa về kinh.

Chúa Trịnh đang ngồi trong vương phủ bỗng thấy một đám mây đen đầu rồng đuôi lân ba lần rơi xuống sân đình. Đoán rằng Chúa Liễu đại bại, ông vỗ tay nói: “Nội đạo pháp sư quả là đại thánh của nước nhà.” Ông liền lập tức tâu vua Lê để nhà vua phán khởi.

Chúa Liễu được Thích Ca giải cứu

Mấy khắc sau, các Thánh đưa Chúa Liễu về đến nơi. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni biết tình cảnh của Chúa Liễu đang khó khăn, liền rẽ mây xuống giải cứu. Mây năm sắc hiện ra ở lưng trời. Ba vị Thánh vội vàng ra lệnh chào Phật tổ. Phật tổ ngồi cao trên xe, bảo họ:

- Công chúa Liễu Hạnh là con gái của Thượng đế. Nàng có lỗi nhưng nàng sẽ biết sửa lỗi. Phải tha cho nàng để nàng theo ta, nàng sẽ nghe Kinh, tuân pháp. Ở cõi Như Lai, nàng sẽ chuyển hoá từ bi. Ta mong các ngài có lượng.

Tiên chúa cúi đầu, nức nở:

- Tôi tiếc vì là phận gái bị lầm, khó mà cải hối. Khi ông thánh này đến đền của tôi, tôi đã cho biết nỗi băn khoăn và đã thật lòng thật dạ. Nhưng ông ta đã không động tâm. Tôi có định gây chiến với ông ta đâu. Rất mong lượng Phật giúp cho.

Tiền quân Thánh nói:

- Đây đúng là con gái Ngọc Hoàng, nàng rất đáng dung tha. Có lúc nàng đã hối hận nên phải được lưu tâm. Nhưng từ nay nàng không được giết người, hãm hại kẻ vô tội. Nếu không nàng sẽ bị trời trừng phạt dù nàng có được Phật trở che. Nàng có

cam đoan như vậy không. Hãy trình trọng tuyên bố đi, có Phật tổ đây chứng giám.

Tiên chúa cúi chào và nói:

- Nhờ đức độ, các ngài không nghĩ đến chuyện cũ, tôi xin cảm tạ. Tôi đã một lần quá tay, đâu còn dám lầm lỡ thêm nữa. Từ nay tôi sẽ đổi bạc thành hiền, tuân theo Phật pháp. Tôi sẽ không động binh trời, không gây giông bão cho sông núi nữa.

Tiền quân Thánh liền đưa cho Tiên chúa một tấm áo cà sa, chiếc mũ hoa sen và để cho nàng đi theo Phật tổ. (Vì vậy ngày nay, ở nhiều ngôi chùa lớn, nơi hậu cung đều có bàn thờ Liễu Hạnh⁽¹⁾).

Ít lâu sau, chính Tiền quân Thánh xin với nhà vua, sắc phong cho Chúa Liễu và để Tiên chúa trấn giữ vùng Sùng Sơn.

⁽¹⁾ Sách trên, tr.175 - 182

Chương hai

CÁC THẦN LINH ĐƯỢC THỜ

** Hệ thống tứ phủ:*

1. Tam phủ và tứ phủ
 2. Ngôi tối cao: Tứ vị Thánh Mẫu
 3. Ngũ vị vương quan
 4. Hàng châu
 5. Mười ông Hoàng
 6. Hàng cô - Hàng cậu
 7. Hàng vật linh - Ngũ hổ thần quan
- Ông Lốt

Cũng thuộc hàng thần linh trong hệ thống tứ phủ này, tại các nơi thờ thường có bàn Công Đồng,

bàn Sơn trang là nơi để thỉnh các vị trên đây chứ không phải riêng cho vị thần nào.

Cũng được đưa vào thờ ở tín ngưỡng tứ phủ, còn có một số thần linh, như các thần thuộc hệ thống Trần triều, nhưng lại không có đức Thánh Trần, vì Thánh Trần cũng là một ngôi chí tôn (Tháng Tám tiệc cha, tháng Ba tiệc mẹ). Chỉ có một số vị thuộc Trần Triều là có mặt trong hệ thống Tứ phủ như các vị Vương cô, ông Đệ Tam Cửa Suốt.

I. TAM PHỦ VÀ TỨ PHỦ

Tiếp cận với tín ngưỡng này, ta thường được nghe một số từ như Tam phủ, Tứ phủ, nên có sự phân biệt như sau:

Nhiều người thường hiểu chữ *Phủ* này như một cơ quan nhà nước dưới thời phong kiến. Đúng là trước đây ta có những cơ quan như phủ, huyện. Quan tri phủ cầm đầu một phủ. Nơi ông làm việc cũng gọi là *phủ* cùng với văn phòng trực thuộc gọi là *nha*. Phủ nha có ý như thế. Nhưng phủ trong Tam phủ, Tứ phủ không phải như vậy.

Những dinh thự của các quan to cũng được gọi là phủ. Phủ này có thể là một cái nhà to, một cái dinh thự. Dinh hay nhà làm việc của quan phủ gọi là *phủ*

đường. Nhà để tàng trữ của cái nhà nước gọi là phủ khố.

Những thiện nam tín nữ theo tín ngưỡng mẫu này, đã mượn chữ *phủ* để chỉ vào nơi thờ tự các mẫu, các quan các cô v.v... Do đó mà có các chữ: Phủ Giây (ở Nam Định), phủ Na (ở Thanh Hoá), Phủ Nấp còn gọi là phủ Quảng Cung ở Ý Yên, Nam Định. Phủ Tây Hồ (ở Hà Nội). Chữ phủ này có nghĩa như đền, quán, nơi cho các người theo tín ngưỡng này đến hành lễ.

Chữ phủ trong Tam phủ, Tứ phủ này không có ba nghĩa như vừa nói trên *phủ ở đây là một cõi, một miền*. Tín ngưỡng tứ phủ quan niệm rằng thế giới này có *bốn cõi*.

- Cõi trời
- Cõi đất
- Cõi nước
- Cõi non

Mỗi cõi như vậy có một mẹ đứng đầu. Bà mẹ ấy được tôn vinh là Thánh Mẫu.

Tam phủ có trước, chỉ có ba bà mẹ Trời, Nước, Non. Khi mời ba vị cùng các quan gia về thì gọi là Tam phủ công đồng.

Sau đó thấy rằng chỉ có ba cõi là trời, nước, non thì chưa đầy đủ. Phải có một cõi nữa là cõi đất.

Thánh Mẫu đứng đầu, được gọi là *Địa cung Thánh Mẫu*. Nhưng nên biết Địa cung là chỉ vào cõi đất có người ở, chứ không có âm. Tứ phủ không nhắc gì đến cõi âm cả.

Vậy là sau Tam phủ thì đến Tứ phủ. Tìm một bà Mẫu coi sóc cả cõi trần gian trên mặt đất này là rất khó. May mắn có *bà Mẫu Liễu* xuất hiện. Người ta đã tôn vinh cho bà thành Địa cung Thánh Mẫu.

Khi thỉnh cầu để tất cả bốn vị Thánh mẫu và quân gia trong bốn cõi cùng về, người ta gọi là *Tứ phủ công đồng*. Bài văn chầu: *Văn Công Đồng* là để mời tất cả các vị đức Mẫu và các quan gia về.

Theo thứ tự tôn vinh thì ba cõi Trời, Non, Nước, xuất hiện trước, bà mẹ cõi Trời (mẹ Trời) phải ở ngôi cao nhất. Nhưng vì cõi trời cao xa, người dân không có quyền hiểu biết, cũng không làm sao theo dõi được, nên khi xuất hiện bà mẹ Đất (Địa Cung Thánh Mẫu) thì *Mẹ lại thường được dự vào ngôi chí tôn, thay thế cho bà mẹ Trời*. Do vậy ở tất cả các bàn thờ Tứ phủ, Mẫu Liễu được tôn vinh cao nhất, mặc áo đỏ, ngồi chính giữa. Bà Mẹ Trời không xuất hiện nữa, chỉ được tôn vinh theo danh nghĩa mà thôi. Tại các phủ thờ, không có tượng bà mẹ Trời (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Cửu Trùng) là vì như vậy.

Vậy là bàn thờ nói chung chỉ vào Tứ phủ, thực ra chủ yếu chỉ có ba bà mẹ: Mẹ Đất, Mẹ Nước, Mẹ Non. Người ta gọi chung ba bà là *Tam Toà Thánh Mẫu*.

Ở các phủ thờ, còn có chỗ giành cho Ngọc Hoàng Thượng đế. Đây là sự tôn vinh theo ảnh hưởng Đạo giáo, cũng như khi người ta nhắc đến Quan âm Bồ tát, Phật tổ Như Lai, là chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Các vị Thần Phật này đều không có trong tín ngưỡng Tứ phủ. Việc xếp thứ tự: trên là Ngọc Hoàng, dưới là các Mẫu, chỉ là hình thức mà thôi.

II. TỨ VỊ THÁNH MẪU

MẪU CỬU TRÙNG

(Mẫu thượng thiên - Mẫu đệ nhất)

Đây là Mẫu ở ngôi cao nhất trong bốn bà Thánh Mẫu, vì bà là mẹ của cội Trời, Bà sáng tạo ra bầu trời, là vị có quyền năng, tạo ra mây mưa, sấm chớp. Bà là vị:

Ngự cung trung cửu tiêu chính vị

Ở trên trời sức trị bốn phương

(Cửu trùng Thánh Mẫu vẫn)

Nhưng bà chỉ có ân uy chung, chứ không trực tiếp coi sóc về các việc trần gian. Trường hợp có lễ bái cung nghênh Bà, người trần tưởng tượng là bà mặc áo sắc vàng (màu áo của vua). Ngồi cao nhất. Bà là Mẫu đệ nhất. Bà được ở vào vị trí của Mẫu cửu trùng, nên cũng gọi là Mẫu Thượng Thiên. Bà được thờ ở vị trí chính trung tâm, mặc trang phục màu đỏ (màu vàng đã giành cho Mẫu Cửu Trùng).

Vị trí của Bà, đã chuyển cho bà Mẫu đệ nhị (tức là bà Mẫu Liễu).

MẪU ĐỆ NHỊ

Còn Mẫu đệ nhị có nhiệm vụ coi sóc cõi Đất. Cho đến khi có bà Mẫu Liễu Hạnh thì Mẫu đệ nhị được coi là Địa Cung Thánh Mẫu.

Bà Mẫu Liễu đã được giới thiệu đầy đủ ở các chương trên. Ở đây chỉ giới thiệu thêm vài chi tiết. Ở một số trường hợp, các bà Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải (sẽ nói dưới) cũng là do bà Mẫu đệ nhị hoá thân.

- Ở miền Nam, cũng có khuynh hướng đồng nhất bà với các vị thần ở địa phương, hoặc nữ thần của các dân tộc. Bà chúa Ngọc là Thiên tiên Thánh

Mẫu (Huế) bà Thiên Yana (Nha Trang) cũng được xem như là bà Mẫu (Chúa Liễu) này hoá thân.

Thực ra, phải hiểu Mẫu Thượng Ngàn là mẹ của các núi non. Bà đẻ ra các núi đồi (hay bà chăm sóc các núi như con), cũng như các Mẫu đẻ ra trời, đẻ ra đất. Nhưng nhân dân không muốn xem đây là một nhân vật siêu trần, một thần linh nào xa xôi cả. Bà là thánh và là thánh từ cõi trần gian mà lên ngôi (đây là quan niệm Đạo Thánh ở Việt Nam). Dân gian đã xây dựng cho bà một lý lịch cụ thể:

Truyền thuyết thứ nhất

Vua Hùng Định vương có một bà hoàng hậu mang thai mãi không đẻ. Bụng mang dạ chứa đến ba năm thì vào một hôm đi trong rừng, bà thấy cơn đau ập đến. Cung phi thị nữ loay hoay không biết làm sao, bà chỉ còn biết ôm chặt cây Quế mà quần quai. Cuối cùng đứa bé ra đời mà mẹ thì không còn nữa. Vua Hùng Định Vương đặt cho cái tên là Mỹ nương Quế Hoa. Lớn lên Quế Hoa rất xinh đẹp, song không nghĩ đến chuyện lấy chồng, mà thường ngày đêm ưu tư, thương nhớ mẹ. Nàng nhất quyết rời bỏ cung điện, đi vào rừng mong tìm hơi hướng của mẹ mình, luôn luôn lầm bầm tiếng gọi: mẹ ơi. Một ông tiên đã hiện ra ban cho nàng phép trường sinh và những thuật thần thông để có thể cứu trợ được người nghèo. Từ đó cô cùng 12 thị nữ đi khắp nơi cứu trợ

dân nghèo, làm cho xóm làng được yên lành, từ phú. Bất ngờ có đám mây ngũ sắc hạ xuống đón nàng và các thị nữ về trời. Nhân dân lập đền thờ tôn My Nương là bà Chúa Thượng Ngàn, đến thờ bà ở Suối Mơ (Bắc Giang). Ngày hội là mồng 1 tháng 4 âm lịch.

Truyền thuyết thứ hai

Sau khi được kết hôn với nàng công chúa con vua Hùng vương và đánh đuổi được Thủy Tinh, thần Tản Viên (Sơn Tinh) sống với My Nương một cuộc đời êm đềm hạnh phúc. Hai vợ chồng sinh được một con trai lấy tên là Mai và một con gái lấy tên là La Bình. La Bình là một người con gái tuyệt sắc có nhiều tài nghệ. Nàng thường theo cha là Tản Viên đi khắp các núi non hang động. Đi đến đâu nàng cũng quyến luyến với phong cảnh, làm bạn với hươu nai, cây cỏ. Các vị sơn thần đều quý mến nàng và thường được nàng bảo ban giúp đỡ. Thượng đế hay tin như vậy rất khen ngợi Tản Viên và My Nương, rồi phong cho La Bình làm Thượng Ngàn công chúa, cai quản tất cả 81 cửa rừng cõi Nam Giao.

Trở thành bà chúa của rừng xanh, thần nữ La Bình luôn chăm chỉ, làm tròn trách nhiệm của mình. Nữ thần bày vẽ cho các loài muông thú chim chóc cách sinh sống, leo trèo, múa hát, phạt những loài ác thú gây hại cho các sinh vật, thưởng cho những giống vật có công. Nữ thần cũng rất chú ý đến giang

sơn nước Việt. Bà đã hai lần hiển linh âm phù cho tướng sĩ nhà Lý đánh thắng giặc Tống, tướng sĩ nhà Trần đánh thắng giặc Nguyên Mông. Các triều đại này đều có sắc phong tặng để tạ ơn thần.

Có lần, vào giai đoạn khởi nghĩa Lam Sơn, quân ta mới nhóm lên, lực lượng đang yếu, Bình định vương Lê Lợi đem thủ hạ về đóng đồn ở sách Phán Ấn. Mẫu Thượng Ngàn đã tới báo mộng, khuyên là phải rút lui ngay vì ở đó địa hình bất lợi. Bình định vương đang dùng dằng chưa kịp quyết định thì quả nhiên giặc Minh đã biết, chúng đón đường và đánh úp quân ta. Nghĩa quân không chống cự nổi, tan tác mỗi người một nơi, Lê Lợi và Nguyễn Trãi phải lẩn mò trong đêm tối để thoát nanh vuốt giặc. Công chúa Thượng Ngàn đã hoá phép thành bó đuốc soi đường, dẫn cho vua tôi Lê Lợi vào được đến đất Mường Yên, không bị rơi vào tay giặc.

Đêm ấy, vị tham mưu nghĩa quân là Nguyễn Trãi còn được nữ thần này bày vẽ cho kế sách giữ gìn cơ sở ở núi Chí Linh. Nguyễn Trãi cứ thế thâm trình lại với chúa Lam Sơn. Quả nhiên dù bị quân Minh dẹp ba bốn lần quân ta vẫn rút về Chí Linh bảo toàn được lực lượng.

Công Chúa Thượng Ngàn còn rất thương yêu dân chúng. Những người phải vượt khe suối, rừng núi, thường được công chúa phù hộ, che chở cho

được chân cứng đá mềm. Vì vậy dân chúng không chỉ gọi là thần, là chúa mà còn tôn là mẹ. Sắc phong các triều đại đều tôn là công chúa nhưng nhân dân cứ tôn là bà Mẫu và gọi một cách cung kính là đức Mẫu Thượng Ngàn. Họ thờ bà ở khắp hang động núi non và ở cả các điện thờ tại gia đình. Một trong những ngôi đền lớn nhất thờ Mẫu Thượng Ngàn là đền Bắc Lệ nằm trên đường xe lửa từ Bắc Giang đi Lạng Sơn.

MẪU ĐỆ TAM

(Mẫu Thoải - Bà mẹ của sông biển)

Thoải là chữ thủy đọc trại đi. Mẫu Thoải tức là Mẫu Thủy, là mẹ nước (Thủy cung Thánh Mẫu). Bà được mang một lý lịch trần gian theo hai truyền thuyết sau đây:

Truyền thuyết kể ở Thái Bình và Nghệ Tĩnh

Thuở trời đất mới mở mang, đất đai đang chờ khai phá, vua Kinh Dương Vương (viên tổ của dân Việt) thường đi chu du các nơi. Một ngày tới vùng kia, được gặp người con gái nhan sắc tuyệt trần. Vua lấy nàng làm vợ, sau sinh ra Sùng Lãm chính là Lạc Long Quân, Bố Rồng của chúng ta. Bà mẹ này là con gái Long vương ở Động Đình hồ, nên được làm

nhiệm vụ cai quản tất cả sông biển, ao hồ. Vì vậy mới gọi là mẫu Thoải.

Ở Nghệ Tĩnh cũng lưu truyền thuyết này, lại nói cuộc gặp gỡ giữa hai người ở trên dòng sông Lam (trước có tên là sông Thanh Long).

Truyền thuyết ở Tuyên Quang

Truyện kể rằng: Kinh Xuyên là một hoàng tử con Vua Đất, lấy vợ là con gái Long Vương ở Động đình Hồ (Trung Quốc). Bà rất yêu chồng nhưng Kinh Xuyên lấy hai vợ. Bà vợ kia tên là Thảo Mai, có tính ghen ghét, vu khống cho bà, nên bà bị nhốt vào rừng sâu, nhưng thú dữ không dám làm hại bà, còn mang hoa quả đến nuôi cho bà được sống. Một hôm, một người nho sĩ gặp bà, bà nhờ chuyển một cái thư cho cha là Long Vương, nhờ thế mà bà được cứu thoát. Vua gả bà cho nho sĩ nhưng người này từ chối. Người đời tôn bà là Mẫu Thoải, lập đền thờ ở Tuyên Quang, gọi là đền Giùm⁽¹⁾.

Sự tích bà Mẫu Thoải còn được hiểu theo nhiều cách: Bà có tên là Nhữ Nương, sau được kết hôn với vị vua dưới nước là Thủy tề. Thượng đế phong cho bà làm Nhữ Vương Nam Nữ Nam Hải Đại Vương. Nơi chính được thờ bà làm Thành hoàng là làng Viêm Xá, huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc.

¹ Theo M. Durand: *Techniquepantheon médiums vietnamiens* (BEFEO Taapj XLV Paris 1959)

Có thuyết lại nói Mẫu Thoải không phải là một bà mà chính là nhiều bà. Các bà đều là con của Lạc Long Quân. Trong số con cái sinh ra, Lạc Long Quân đã chọn ba người giao cho việc quản lĩnh sông biển nước Nam, đóng dinh cơ ở Nguyệt Đức. Một bà có hiệu là Thủy tinh Động đình Ngọc nữ công chúa. Bà thứ hai có hiệu là Hoàng Bà đoan khiết phu nhân, và bà thứ ba là Tam Giang công chúa.

Công việc của các bà là coi sóc các sông biển, làm mưa và chống lụt giúp dân. Những năm hạn hán, nhân dân cầu đảo là viện đến sự phù hộ của các bà. Các bà lại có nhiều bộ hạ, giao cho mỗi người trấn thủ một nơi. Như ở Thăng Long, tướng tá của các nữ thần đều chia nhau ở các làng Nhật Chiêu, Quảng Bô, Tây Hồ, Yên Phụ. Đời Lê Vinh Thọ, có lần Thủy quái gây loạn, dâng cao nước sông Nhị, đã tràn vào Yên Phụ, sau phải cầu đến các mẫu Thoải mới khỏi được nạn lụt.

Các bà cũng thường giúp những cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương. Đời Lê Thánh Tông, quân nhà vua đi đánh phương Nam, đến vùng thuộc địa phận các huyện Phú Xuyên, Kim Bảng thì gặp một trận cuồng phong rất lớn phải cầu khẩn đến các bậc thần linh, các mẫu Thủy đã cho một tướng đến dẹp yên gió. Vì thế vua phong tặng cho tướng ấy là thượng đẳng thần, lấy hiệu là Nguyệt Nga công chúa. Nguyệt Nga cũng được xem là một thần của thủy cung.

*

*

*

Trong truyền thuyết ở vùng Tây Nguyên, người dân đã đồng nhất Mẫu Thượng Ngàn với bà Âu Cơ. Nhân dân kể rằng: bà Âu Cơ sau khi chia tay với Lạc Long Quân, đưa 50 người con lên núi. Các con bà đã cai quản vùng núi phía Bắc, một số đã vào vùng Tây Nguyên, phát triển các dân tộc thiểu số và các buôn làng... Sau đó, bà cũng được coi là bà Chúa Thượng Ngàn ở vùng đất này.

III. NGŨ VỊ QUAN LỚN

Ngay sát dưới tứ vị Thánh Mẫu là các quan. Theo cách hiểu chung của trật tự phong kiến, các quan này phải là những quan lớn, châu tuần dưới các Thánh Mẫu để phụ trách các công việc trần gian, đại khái như các vị thượng thư xung quanh một ông vua. Có điều là qua các sự tích, các vị quan này không chịu một sự sai phái nào của các Mẫu, nhưng họ phải là thành viên ngự tiền của Mẫu, và họ có đến mười hoặc mười hai vị. Người ta cũng gọi họ là các vương quan, hoặc các hoàng tử (vì thế có những ông phụ trách đền, coi sóc các việc cúng lễ dễ bị nhầm lẫn, giải thích một cách lằng lằng, khiến cho nhiều

người đệ tử cũng hiểu một cách lẫn lộn lung tung. Có vị quan thứ hai (đệ nhị Vương quan) lại lầm với con trai thứ ba của Trần Hưng Đạo, lại dễ lầm với Quan lớn đệ tam.

Ngũ vị quan lớn ở đây có vị là thiên thần, có vị là thần linh thần quen thuộc với người dân hơn. Ta tạm điểm qua như sau:

Quan lớn đệ nhất:

Vị quan này là một vị thiên thần. Ông trời sai xuống quản những việc linh thiêng, diệt trừ bọn quỷ quái

Ngọc hoàng ngự chỉ phán ra

Tôn quan hình chỉ xuống qua phạm trần

Trước là mở phủ khai đàn

Sau là thu tước tà quan phen này.

Người theo tín ngưỡng Tứ phủ đã xem ông là một vị quan lớn, được giao ghi chép các việc ở phủ Thiên Hương (phủ chính thờ Đức Mẫu Liễu. Ông cũng giữ cả việc sinh tử của con người dưới trần gian).

Quan lớn đệ nhị

Ông cũng là một vị thiên thần, có rất nhiều thành tích, dẹp phong ba chống lũ lụt, nhưng không

được ở lại trần gian lâu. Dù còn nhỏ tuổi, trời cũng bắt ông phải về trời.

Nhưng ông đã giữ vai trò rất lớn: tiền khâm sai, hậu giám sát. Ông được trấn giữ vùng rừng núi ở Sông Hoá, thuộc đất Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Phép thuật của ông rất cao.

*Thượng ngàn giám sát quản cai
Thông chi thiên địa khâm sai đại thần
Phép màu giá vũ đẳng vân
Trừ tà, sát quỷ cứu dân phen này.*

Thông thường người ta cũng gọi quan lớn này là quan giám sát. Đặc biệt là ông đi rất nhiều, khắp miền Nam Bắc Việt Nam, các sông núi, cửa khẩu ông đều đã đến. Ông dẹp được nhiều thủy quái, sơn quái khiến cho:

*Ba nghìn thế giới lung lay
Niệm trì khắp hết trên rừng dưới sông
Quan lớn đệ tam (Quan Tam phủ)*

Quan đệ tam vốn là con của vua cha Bát Hải. Chuyện của ông cũng tương tự như ông Hoàng Ba (Hoàng Bơ), nhưng cũng có một vài chi tiết khác. Truyền thuyết cho ông là ở Động Đình Hồ (Trung Quốc), vua cho về Việt Nam. Đầu tiên ông hoá thân thành một võ tướng của vua Hùng, sau là thần phù trợ cho nước ta đánh đuổi nhiều giặc ngoại xâm. Có

chuyện nói ông đã gặp năm ông Rấn ở Long Giang. Đền của ông được gọi là đền Lãnh (cũng đọc là Lảnh) hay đền Lãnh Giang. Ông có công lao rất lớn với nhân dân:

Một tay hoàng tử vương quan

Cứu sinh cũng lắm, độ oan cũng nhiều

Do đó mà người dân hay khấn vái ông. Hai vị quan đệ tam, đệ ngũ được dân thỉnh cầu nhiều và cũng thường giáng đồng nhiều hơn.

Quan lớn đệ tứ

Quan đệ tứ không thấy truyền lại tên tuổi rõ ràng, nhưng người ta tin rằng ông là vị được coi sóc việc kinh tế, việc cày cấy cho bốn phương thiên hạ. Ông cũng có nhiệm vụ đi theo dõi ở nhiều vùng, như vị đại thần có trọng trách kiểm tra nhân sự. Vì vậy, còn gọi ông là quan đệ tứ khâm sai:

Tiệc bàn loan thỉnh quan Đệ tứ

Vốn con vua coi ở Thiên cung

Sắc rồng chói lợi vua phong

Quan cai tiết chế uy hùng dậy vang

Quan lớn đệ ngũ: (Quan lớn Tuấn Tranh)

Trong tất cả các vị quan lớn ở dưới các Mẫu, thì vị quan lớn này có sự tích độc đáo hơn cả. Có nhiều truyền thuyết về nguồn gốc của ông.

Theo huyền thoại, ông nguyên là một con rắn thần ở sông Đồ Tranh (Hải Dương) bị trừng phạt, rắn hoá thân thành một võ tướng được ở dưới trướng các Mẫu, và trở thành một vị quan lớn.

Theo dã sử, ông được gắn vào với tướng Cao Lỗ, người chế được cung nỏ, là thủ túc của Thục An Dương Vương. Khi mất ông trở thành vị quan lớn trong tín ngưỡng tứ phủ.

Nhưng truyền thuyết mà người ta biết đến nhiều hơn cả, là ông là một vị quan tuần kiểm trên Sông Tranh. Ông từng bị nghi oan rằng đã quyến rũ một người con gái đẹp, vợ một viên quan địa phương. Mặc dầu chứng cứ không có nhưng ông cũng bị khép án, bắt trở thành lính, đày lên sông Kỳ Cùng, tỉnh Lạng Sơn. Vì thế mới có câu: *"Áo bào đổi lấy chàm xanh"*.

Tiếp đó, câu chuyện huyền thoại và câu chuyện nhân sinh này nhập vào với nhau, thành truyền thuyết tương đối ổn định

Vị quan ở Đồ Tranh, bị nghi ngờ về tội quyến rũ người đẹp, bị triều đình giam giữ. Ông uất hận tìm đến cái chết bằng cách thắt cổ tự tử. Khi ông lìa đời thì trời đất nổi bão táp, cái dây trói ông đứt tung, biến thành hai con rắn. Một cặp vợ chồng già đưa rắn về nuôi, thường kiếm gà về cho rắn ăn. Không ngờ hai cụ lại bị người xung quanh lên án là nuôi rắn

để hại gà của làng xóm. Các cụ phải thả rắn xuống sông. Đúng vào dịp Triệu Đà tấn công nước Âu Lạc, rắn đã giúp vua Thục An Dương Vương thắng được quân xâm lược. Vua liền phong cho Rắn là Giáo long hầu. Giáo long hầu sau trở thành quan lớn Tuần Tranh trong tín ngưỡng tứ phủ. Vị quan này cũng được đặc trách về công việc trừ tà sát quỷ.

Có bài thơ nói về chuyện tình của ông khá cảm động:

*Sông Tranh ơi! Sông Tranh
Trăng nước còn in một mảnh tình
Lầm liết tung hoành oai tráng sĩ
Ngàn năm ghi để dấu anh linh.*

IV. HÀNG CHÂU

Châu có nghĩa là một thứ tước vị chỉ vào những thần nữ được trực tiếp phục vụ cho các Mẫu. Những châu có trách nhiệm cai quản gọi là Tứ vị châu Bà. Có bốn bà Mẫu, thì phải có bốn vị Châu trực tiếp phục vụ. Các bà cũng được xếp theo các dòng: Thiên phủ, Địa phủ, Nhạc phủ, Thủy phủ.

TỨ VỊ CHÂU BÀ

Châu bà gồm có bốn vị: mỗi vị phục vụ trực tiếp cho một Thánh Mẫu. Nhưng Mẫu Liễu Hạnh đã được ở cùng một ngôi với Mẫu Cửu Trùng, nên chỉ còn có ba, một vị Châu bà nữa, được phân công trách nhiệm khác.

Châu đệ nhất

Vị này, châu cho Mẫu Thượng Thiên và Mẫu Địa, và cũng có khi là hoá thân của hai mẫu trên. Bà được ở ngôi đền chính (ở huyện Vụ Bản, Phủ Giày). Bà cũng được gọi là bà Cửu Thiên (do chữ Cửu thiên huyền nữ dành cho Mẫu Cửu trùng).

Châu đệ nhị

Vị này, là hoá thân của Mẫu Thượng Ngàn, được xem là vị thống soái trong các hàng châu (thuộc Nhạc phủ). Lĩnh vực của bà là các hang động, núi non:

Vốn dòng công chúa Thiên thai

Giáng về hạ giới, quản cai Thượng Ngàn

Quản cai các lũng cùng làng

Sơn Tinh, cầm thú hổ lang cúi đầu

Bà là con gái của gia đình dân tộc thiểu số ở Đông Công, tỉnh Yên Bái (có người nói là dân tộc Dao). Đền thờ bà cũng ở đây. Bà được mặc áo màu xanh. Trước đây, lễ bà phải có phải có trâu trắng.

Chầu đệ tam

Chầu là hoá thân của bà Mẫu Thoải, phụ trách coi sóc việc Thủy cung. Đền của bà ở huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá, gọi là đền Hàn (Hàn Sơn).

Chầu đệ tứ

Người ta gọi bà là đệ tứ Khâm sai, quyền cai bốn phủ. Bà đứng đầu địa phủ, mặc áo vàng. Nhưng có khi bà hoá thân mặc áo đỏ, thành Đệ tứ Khâm sai Thượng thiên, kiểm tra thiên phủ, hoặc có khi mặc áo trắng, múa máit chèo lại thành chầu Thoải phủ). Đền của bà là đền Cây Thị (Thanh Hoá).

Một số nơi lại muốn gắn bà Đệ tứ Khâm sai này với các nhân vật lịch sử khác, như xem bà là hoá thân của Bà Chúa Kho, coi sóc kho lương dưới triều nhà Lý, song không phổ biến.

CÁC HÀNG CHÂU THUỘC NHẠC PHỦ - THỦY PHỦ

Đó là các châu ở dưới tứ vị Châu Bà, diện thờ ở nhiều nơi từ Thanh Hoá trở ra Bắc, đều được gọi chung là các Châu, và được tôn kính như nhau.

Châu đệ ngũ

Đền thờ bà ở Suối Lân, huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn) trên bờ sông Hoá. Có truyền thuyết nói bà là một công chúa đời nhà Lý, đi tắm bị giải cuốn, rồi hoá thần. Bà được xem là nữ thần phụ trách việc nông trang, dưới bóng Mẫu Thoải, dòng Thủy phủ.

Châu đệ lục

Bà thuộc dòng Nhạc phủ, dưới bóng Châu đệ nhị. Bà thuộc dân tộc Nùng (có người nói là Nùng Phán Xi), thờ ở Hữu Lũng, Lạng Sơn.

Nhưng lại có thuyết nói, bà vốn gốc người Việt, quê ở Thái Bình, có tên là Trần Thị Lương, là một nữ tướng dưới trướng của Hai Bà Trưng.

Châu đệ thất

Bà được thờ ở Tiên La, Thái Bình, là một vị tướng dưới quyền của bà Bát Nàn trong khởi nghĩa Hai Bà Trưng (hoặc cũng chính là bà Bát Nàn, Vũ Thị Thục), bà cũng thuộc dòng Nhạc phủ.

Chầu đệ bát (Chầu Đồng Mỏ)

Chầu này còn được gọi là Chầu Bát Nàn, dòng Nhạc phủ. Bà được thờ ở Đồng Mỏ, Lạng Sơn. Bát Nàn chính là Vũ Thị Thục, một vị tướng của Hai Bà Trưng.

Nhưng cũng có thuyết cho rằng: Chầu này không phải là vị thần xa xôi như vậy, bà cũng là nữ tướng phù trợ cho quân ta đánh thắng Liễu Thăng ở Chi Lăng (Chi Lăng ở gần Đồng Mỏ). Chưa rõ thuyết nào chính xác.

Chầu cửu tỉnh

Tức là chầu thứ chín, được thờ ở thôn Cửu Tỉnh, thuộc Bểm Sơn (Thanh Hoá). Bà lại thuộc dòng Thiên phủ, hầu bà Mẫu Thượng Thiên (Cửu thiên huyền nữ). Không thấy nói nhiều về sự tích.

Chầu Mười

Bà thuộc lớp người dân tộc thiểu số (dân tộc Thổ) ở thôn Mỏ Ba, thuộc thị trấn Đồng Mỏ (Lạng Sơn). Bà có công giúp Lê Lợi đánh tan giặc Liễu Thăng hồi đầu thế kỷ XV:

Gặp thời Thái tổ khởi binh

Theo vua diệt giặc Liễu Thăng hàng đầu

Vua sai trấn giữ các châu

Khắp hoà xứ Lạng địa cầu giang sơn

(Văn chầu Mười)

Châu Mười có đền thờ chính ở Đồng Mỏ (Lạng Sơn) nhưng bà còn điện thờ vọng ở khắp nơi: Đồng Đăng, Kỳ Cùng, Thăng Long, Ngự Bình, Vũng Tàu, Sài Gòn, Đà Lạt, Buôn Mê Thuột...

Châu bé

Còn gọi là châu bé Bắc Lệ, châu bé Thượng Ngàn. Bà là người dân tộc thiểu số. Bà được thờ tại đền Công Đồng Bắc Lệ Linh từ thuộc xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn:

Vốn anh linh đã có tiếng vang

Thung dung đạo gót lên ngàn

Nhác trông tựa thể tiên nàng Nguyệt Nga

Khi hội họp năm ba Thổ Mán

Hiện nên người giả bán hàng chơi

Sơn lâm rừng vắng các đôi

Dấu thiêng Bắc Lệ là nơi quê nhà

Vốn tiên nữ Hằng Nga giáng thế

Cõi trần phàm ai để biết đâu.

V. MƯỜI VỊ ÔNG HOÀNG

Dưới hàng châu bà là các ông Hoàng. Theo lời truyền ngôn, các ông đều là con trai của Bát Hải Đại

vương ở Hồ Động Đình (gắn với văn hoá biển). Các ông được xem là những vị thần trong hệ thống tứ phủ, đứng dưới hàng Quan, hàng Châu, cùng dưới trướng Thánh Mẫu.

Kho văn châu của Tứ phủ có bài *Thập vị hoàng tử văn giới* thiệu theo thứ tự:

Ông Hoàng Cả vua sinh ra đầu

Ông Hoàng Đôi vua sinh ra sau

Ông Hoàng ba giữ việc đế vương (?)

Ông Hoàng Tư làm chức thủy cung

Ông Hoàng Năm giữ ở đền rồng

Ông Hoàng Sáu trấn ở hải hà

Ông Hoàng Bảy làm nên gió, giạt mưa sa

Ông Hoàng Tám cứu dân

Ông Hoàng Chín trấn ở đền Cờn

Ông Hoàng Mười làm quan Phủ Giày

Nhưng theo khuynh hướng địa phương hoá thì phần lớn các ông Hoàng đều gắn với một nhân vật lịch sử nào đó, tầm cỡ cả nước hoặc tầm cỡ địa phương; tuy nhiên ông cũng không rõ lý lịch nhưng vẫn được nhân dân tôn thờ. Đôi khi cũng có ông được tách ra, thờ tự riêng trong một ngôi đền độc lập, hoặc được đặt bàn thờ riêng.

Ông hoàng Cả (Hoàng đệ Nhất, Hoàng quận)

Ông là người anh trưởng của tất cả các ông Hoàng. Không thấy ghi lại một sự tích cụ thể nào, cũng không được gán ghép vào một nhân vật lịch sử địa phương nào, chỉ biết là ông:

Động đình hồ Bát Hải long vương

Có ông hoàng quân phi phương

Khi thắng thượng giới đẹp duyên cười rồng

Chầu vua Đế Thích chính cung

Bốn châu tám cõi tăng long để huê

Ngôi ở trên trời, quyền trấn bốn phương

Văn Châu cũng miêu tả đời sống của ông rất hoành tráng. Ông đôn đốc việc làm cung điện, báo cho dân chúng chuyển gổ về, xây các toà, các điện rất nguy nga. Trong chỗ ông ở có nhiều cung nga, mỹ nữ. Ông cũng là người “*tài kiêm văn võ, đáng trai anh hùng*”.

Có một vài ý ca ngợi ghép ông vào thành một danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn, rồi làm quan đời vua Lê Thái Tổ, nhưng không rõ đó là vị tướng nào.

Ông hoàng Đới (Hoàng Hai)

Ông là hoàng tử thứ hai của Vua cha Bát Hải, nhưng sự tích không được rõ ràng. Thiện nam tín nữ thường có quan niệm khác nhau: Ông là người dân tộc Mán. (Không nên lầm với ông Bảy sẽ nói dưới). Ông có công giúp nhà vua chống giặc, bảo vệ dân lành (nhưng không rõ triều đại nào), nên được đưa vào thờ ở hệ thống tứ phủ.

Những người ở Thanh Hoá thì lại nói ông chính là quan Hoàng Triệu. Nếu đích là Hoàng Triệu thì ông được gắn với Nguyễn Hoàng, sự tích như sau:

Khi nhà Lê Sơ đến thời suy thoái, các ông vua Túc Tông, Tương Dực, Uy Mục đều thoái hoá, nhiều vị trung thần đã cố gắng để khôi phục lại (sau thành nhà Lê Trung hưng). Ông Nguyễn Kim quê ở Triệu Tường, huyện Tống Sơn (nay là Hà Trung, Thanh Hoá) đã hết sức vận hội đại nghiệp, phải đi tìm con cháu nhà Lê, cuối cùng mới tìm được Lê Anh Tông đưa lên ngai vàng. Ông Kim có hai con. Nguyễn Uông đã bị giết, Nguyễn Hoàng được làm quan với chúa Trịnh Kiểm và xin được vào trấn đất Thuận Hoá. Con cháu ông xây dựng được vương triều, lập nên đế nghiệp của nhà Nguyễn từ Gia Long đến Bảo Đại. Họ rất nhớ quê nhà, gọi Triệu Tường là quê hương. Tổ của họ Nguyễn chính là ở đây.

Vị thần được gọi là Hoàng Đồi, Hoàng Hai, chính là Nguyễn Hoàng. Gọi ông là Hoàng Hai, cũng có lẽ muốn liên hệ đến thực tế: Nguyễn Hoàng là con thứ hai, em Nguyễn Uông.

Văn châu ông hoàng Triệu có nhắc đến công lao của ông đã giúp nhà Lê đánh đuổi quân Mạc.

Ông hoàng Ba: (Hoàng Bơ Thoải)

Nhân dân vẫn tôn vinh ông là Hoàng Bơ Thoải, có lẽ là muốn xem ông là ở dưới trướng của Mầu Thoải. Truyện kể rằng ông ở dưới nước lên, với võ phục đường hoàng, cưỡi ngựa trắng, đeo cung tên, cầm khiên vàng. Ông được vua cha sai đi giúp nhà vua diệt giặc, phần lớn là ở vùng miền núi như Đông Công, Tuần Quán. Thắng lợi rồi ông còn được chu du trên các triền sông như sông Thao, sông Cả, sông Lạc Đầu, sông Cầu, sông Mã. Tiếp đó ông về ở Hà Nam. Đền thờ ông ở xã Lãnh Giang, tục gọi là đền Lãnh.

Hoàng Bơ Thoải đường đường dung mạo

Mặt như gương tiết tháo oai phong

Thanh xuân một đấng anh hùng

Toàn tài văn võ lâu thông mọi đường...

Khăn thêu áo trắng đai vàng

Võ hài chân dậm vai mang đôi hèo...

Ông Hoàng Tư, Ông Hoàng Năm

Hai ông này ở lại côi Nước, không hiện lên chốn trần gian.

Ông Hoàng Lục (Ông Hoàng Sáu)

Ông là con thứ sáu của vua cha Bát Hải. Không thấy truyền lại gì về sự tích của ông. Nhưng ở Thanh Hoá, người dân đã gắn ông vào với một danh tướng trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, dưới sự lãnh đạo của Bình Định Vương. Một bài văn tụng (sưu tầm ở huyện Thiệu Hoá) tôn ông là đức Thánh Võ (Nguyễn Trãi được tôn là đức Thánh Văn, song không đưa vào hệ thống Tứ phủ). Chính tên ông là Trần Lựu. Trần Lựu đã chiến thắng Liễu Thăng ở ải Bắc, dụ quân địch vào trận địa Chi Lăng. Ông có chiến công lớn ở vùng đó.

Cũng có người lại nói: thật ra Hoàng Lục là ông hoàng Sáu đã được ghép với Trần Nhật Duật. Đền thờ ở làng Văn Trinh (huyện Quảng Xương) cũng tôn vinh ông và xem ông là một tổ của ngành ca xướng (sau khi đã là một vị tướng trí dũng toàn tài dưới thời Trần).

Ông Hoàng Bảy: (Hoàng Bảo Hà)

Ông là con thứ bảy của vua cha Bát Hải được thờ trong hệ thống Tứ phủ, được ghép cho một vị quan ở triều đình (chưa rõ là triều Lê hay triều

Nguyễn). Ông tài kiêm văn võ, đã đánh thắng giặc ở vùng Lạng Sơn, Thất Khê, quen thuộc với vùng rừng núi. Do đó cũng có thuyết nói ông là người miền núi. Ông được làm quan trấn giữ miền Lao Cai, Yên Bái. Đền của ông ở Bảo Hà, nên cũng gọi là Hoàng Bảo Hà. Văn châu viết về ông có những câu:

Bao phen chiến lược tung hoành

Định an xã tắc, đề binh cõi ngoài

Đất Lào Cai là nơi dụng võ

Quyết ra tài đội ngũ tiến công

Biên cương súng nổ đùng đùng

Sa trường xương núi, máu sông chẳng nề

Ông Hoàng Tám

Ông còn được gọi là ông Bát Nùng, đền thờ ở Mai Sủ, Biển Động, Bắc Giang. Ông được xem là một vị thần có nhiều phép lạ, chủ yếu là ở cõi Nước, giúp vua cha yên định thiên hạ. Ông đã từng dẹp bọn thủy quái, trị được hai con mãng xà. Có khi ông hiện lên chốn trần gian, làm thuốc giúp dân, trừ các tai nạn. Không thấy ông được gắn với một nhân vật lịch sử hay nhân vật địa phương nào.

Ông Hoàng Chín

Ông còn được gọi là ông Chín Cờn môn. Đền thờ ông ở cửa biển Quỳnh Phương, huyện Quỳnh

Lưu, tỉnh Nghệ An. Bài văn hầu đồng, hát thờ vào những ngày tiệc đàn là *Thập vị hoàng tử*, cũng chỉ nói sơ lược:

Hoàng Chín yếu diệu thanh tân

Vua sai ông trấn ở trong đền Cờn

Bài văn châu ông Hoàng Chín cho biết ông được giao việc coi sóc mười hai cửa biển:

Gấp cơn sóng gió ba đào

Mười hai cửa biển sớm chiều xông pha

Cửa Cờn môn dựng cờ soái lĩnh

Lệnh quan truyền nghiêm chỉnh ba quân

Quyết lòng vì nước vì dân

Trấn an cửa biển, dẹp quân bạo cường

Cửa Cờn tức là Càn Hải, thuộc huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), ở đây thờ tứ vị Thánh nương mà vị thần tối cao là bà Đại Càn nương nương. Những ngày lễ hội Tứ vị thánh nương, ông Hoàng Chín cũng được hương khói. Nhân dân vẫn tôn kính ông:

Nhớ ngày quan Chín ra đời cứu dân

Ông Hoàng mà không gọi là quan, có lẽ vì người ta không quan tâm đến chức danh của ông mà luôn ghi nhớ rằng: nhờ ngài mà muôn dân hưởng phú an lành. Không thấy ông được ghép với một nhân vật lịch sử hay một nhân vật địa phương nào cả.

Ông Hoàng Mười

Trong tất cả các ông hoàng thì ông Hoàng Mười được tôn vinh hơn cả. Nhiều phủ, điện thờ Đức Mẫu Liễu đều có tượng hoặc bàn thờ Hoàng Mười riêng (các ông hoàng khác hầu như không có).

- Ở phủ Vân Cát, có bàn thờ ở một lầu bên phải. Lễ tiệc tiền dâng vào ngày 10 tháng 10 âm lịch.
- Ở phủ Tây Hồ có tượng Hoàng Mười mặc áo màu vàng ở toà tiền tế.
- Ở Chùa Tiên (Lạng Sơn), Hoàng Mười mặc áo vàng, ngồi bên phải Liễu Hạnh.
- Ở Bắc Lệ Hoàng Mười ở cung đệ nhị, mặc áo vàng, cầm quạt.
- Trong các buổi hầu đồng, ông Hoàng Mười thường giáng hạ với các đệ tử, cũng như các vị quan lớn, các châu, các cô.

Một bài văn châu viết:

Ông Hoàng Mười trấn thủ Nghệ An

Ra huyện Thiên Bản làm quan Phủ Giày

Vì như vậy, mà ở vùng Nghệ Tĩnh, sự tích Hoàng Mười có phần phong phú, cụ thể. Vẫn cái khuynh hướng lịch sử hoá, địa phương hoá các thần

thánh là rất đậm đà. Tại đây, dân ta đã xem Hoàng Mười là một nhân vật xứ Nghệ.

* Quanh vùng Chợ Củi, người dân cho rằng chính ông Hoàng Mười đã dẹp giặc Minh rồi đi đánh Chiêm Thành, bắt sống được vua nước ấy, ông mất ở núi Nam Giới, được thờ là Chiêu Trưng đại vương, lập đền ở đó, sau dời về Triều Mầu ở Hưng Nguyên. Đền của ông là đền lớn ở Nghệ An, gọi là đền Chiêu Trưng.

- Lại có điều truyền văn cho Hoàng Mười chính là Lý Nhật Quang, hiệu Uy Minh vương. Ông đã làm tri châu Nghệ An đời Lý Thánh Tông, mang quân vào Nam, giúp vua Chiêm dẹp loạn. Dân trong ấy thờ ông dưới chân núi Tam toà. Sau ông về mất ở núi Quả Sơn (Đô Lương). Đền thờ ông cũng là đền lớn. Thành ngữ ở Nghệ An có câu:

Đền Cờn, đền Quả, Bạch Mã, Chiêu Trưng.

Ghép Lý Nhật Quang thành ông Hoàng Mười, còn vì ông là một trong số các hoàng tử của vua Lý Thái Tổ nên gọi là ông hoàng là hợp lý.

* Tại thư viện nghiên cứu Hán Nôm hiện có bản thần tích của thôn Xuân Am, tổng Đỗ Yên, phủ Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An. Bản này nêu rõ công đức, sự nghiệp của thần, đầu đề là *Tuấn Sảng siêu loại hiển đức đại vương sự tích*. Nội dung viết:

“Đại vương họ Nguyễn, tự là Duy Lạc. Ngài thích lược thao, giỏi võ nghệ, giúp vua Lê chúa Trịnh, giữ chức Đô chỉ huy sứ, được lệnh đi dẹp loạn ở vùng Thuận Quảng, lập được chiến công, được thăng Đô chỉ huy sứ phiêu kỵ tướng quân”.

Về các thành tích của thần, bản sự tích chủ yếu nói là trong thời gian dài công chinh phạt là rất to lớn. Ngài sinh năm Mậu Ngọ, mất năm Kỷ Mão. Đối với địa phương, ngài đã cúng cho thôn làng một trăm quan tiền và hai mẫu ruộng. Cuối cùng, được phong là đại vương với hiệu: *Tuấn Sảng siêu loại hiển đức*.

Sự tích của vị thần địa phương làng Xuân Am là như vậy. Có lẽ trong một thời gian dài, nhân dân đã thấy vị thần này có những sự linh ứng mầu nhiệm nào đó, nên đã gắn với ông Hoàng Mười, đưa ông vào hệ thống Tứ phủ một cách tự nhiên; hoặc còn có thể là trong đời, ông đã có một phong cách nào đó gần gũi hay tương tự với ông Hoàng Mười nên đã có sự đồng nhất này.

Khuynh hướng địa phương hoá các vị thần linh đã diễn ra như vậy, còn theo tín ngưỡng Tứ phủ, tất cả mười ông hoàng đều là con một vị vua cha là Bát Hải Động Đình. Vua đã phân công cho các con, mỗi người một địa phương và một nhiệm vụ khác nhau.

Ông Hoàng Mười là con thần nước, gắn với Văn hoá biển và xứ Nghệ, nên đã được mang lý lịch trần gian, đã thành thần trong lịch sử (đời nhà Lý, nhà Lê) hoặc thần ở địa phương (nhà Nguyễn).

Hiện tại, trên con đường quốc lộ số một giữa quãng Bến Thuỷ đi vào chợ Củi có hai ngôi đền:

- Một đền ở cách thành phố Vinh 10km, tại xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân có đền thờ Chúa Liễu, có đề là *Thánh Mẫu chi từ* (đền bà Mẫu Liễu). Ông Hoàng Mười được thờ ở cung ngũ vị, nhưng người ta vẫn xem là đền Hoàng Mười. Ai đến đây lễ, chủ yếu là chỉ cầu Hoàng Mười.
- Một đền ở sát cầu Bến Thuỷ, ngay đầu cầu rẽ vào độ 2km, đó là đền chính thức của Hoàng Mười.

Có điều khá đặc biệt là trong sự sùng mộ, sự tưởng tượng của nhân dân, thì Hoàng Mười đã có những nét riêng, rất người và rất Nghệ Tĩnh, so với các quan, các châu khác, thì hình như không có ai giàu chất địa phương như ông.

Hợp với tâm lý và phong cách xứ Nghệ, con người đáng kính trọng có chí khí nam nhi, là người anh hùng ngang dọc, có tài văn võ, có trí có dũng. Con người phải biết lo lắng cho cuộc sống bình an

của dân chúng. Nhưng con người ấy lại là con người không ham danh lợi, biết yêu thiên nhiên, thích văn chương, yêu phong nguyệt. Hơn thế nữa, nếu là con người xứ Nghệ thì cũng phải rất tình tứ, biết say cái đẹp, biết đến với tình yêu như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ. Lại phải có đôi nét phóng khoáng nghịch ngợm của Hồ Xuân Hương. Những đức tính ấy, phong cách ấy, các vị trong Ngũ vị vương quan, Thập nhị hoàng tử, Thập nhị tiên nàng đều không có đủ tất cả như ông Hoàng Mười. Chẳng biết tiểu sử chi tiết của ông từ khi ở với vua cha Bát Hải đến lúc thành thân như thế nào, mà chỉ biết bài văn hầu giá Hoàng Mười đã tả ông rất đầy đủ. Ông là con người có tài đánh giặc:

*Gươm thiêng chống đất chỉ trời
Đánh đông dẹp bắc, việc ngoài binh nhung
Thanh xuân một đấng anh hùng
Tài danh nổi tiếng khắp vùng trời Nam
Hai vai nặng gánh cương thường
Sông Lam sóng cả buồm dương một chèo.*

Khi cuộc sống đã ổn định, ông cũng là một nhà thơ:

*Thơ tiên một túi, Phật kinh trăm tờ
Và rất đặc biệt, ông là một chàng trai lãng mạn:
Lên núi rồi lại xuống đồi*

*Dưới trăng luống những đứng ngồi ngẩn ngơ
Vào rừng hái lá để thơ
Cây đôi cánh nhận đưa tin tới người*

Người ở đây là ai? Là những giai nhân đã từng say đắm ông Hoàng Mười. Ông không còn là thần thánh gì cao xa nữa, mà là người dễ thương dễ nhớ cho các bạn tri âm ở chốn thế gian này.

*Thế gian nhớ miệng Hoàng Mười
Nhớ khăn Hoàng chút, nhớ lời Hoàng ban*

Và thông thường, ông Hoàng Mười cũng tỏ ra tình tứ, có pha chút tình nghịch duyên đáng:

*Gác đàng mượn gió xuân đưa
Vui lòng quân tử để thơ hảo cầu
Năm ba tiên nữ theo hầu
Trăm hoa cài tóc nhiều Tàu vắt vai.*

Ta có cảm tưởng như gặp con người xứ Nghệ: “Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi di, bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng” hay người danh sĩ: “Người quân tử khăn điều vắt vai v.v...” Ông Hoàng Mười này thật lạ, ông đến với nhiều tình nghĩa, nên khi ông đi, người ta thấy trống vắng:

Vắng người vắng cả mùa xuân

Và người ta băn khoăn bịn rịn:

Hoàng về gối xếp ai mang

Hèo hoa ai vắt, ngựa Hoàng ai trông

Có lẽ, đó là những chi tiết sát với con người xứ Nghệ, không thấy ở các "hoàng tử" hay các "quan lớn" khác nên ông Hoàng Mười vốn được quen biết với tín ngưỡng Tứ phủ đã trở nên càng thân thiết hơn. Rồi vì sao mà người ta lại ghép thêm vào với các vị như Lê Khôi, Lý Nhật Quang. Có lẽ chỉ vì một sự tình cờ. Bài cúng: *Thập nhị hoàng tử* vẫn có câu:

Ông Hoàng Mười trấn thủ Nghệ An

Ở huyện Thiên Bản làm quan phủ Giấy.

Quan phủ Giấy không phải là tri phủ của triều đình cử ra, mà là một vị "vương quan" trong phủ điện Tiên Hương, Vân Cát. Ông là vương quan ở đó (thuộc Thiên Bản) được về trấn thủ, coi sóc việc tâm linh. Cả hai ông Lê Khôi, Lý Nhật Quang đã làm trấn thủ, tri châu xứ này, cũng đều là hoàng tử, là trấn chủ, cũng là ông Hoàng Mười chứ sao. Không trùng đầu, thế mà vẫn đúng. Lý luận dân gian vốn hỗn nhiên như vậy.

Như thế cũng là thoả mãn tấm lòng tôn vinh anh hùng và sự tự hào của người xứ Nghệ. Song khuynh hướng tôn vinh cần được phát triển cụ thể hơn. Đất Hưng Nguyên cũng trên dòng sông Lam, cũng khăng khít với miền quê xứ Nghệ, đã có những thần

tích, những nhân vật xuất sắc được phong thần, cũng sẵn sàng tiếp nhận ông Hoàng Mười nên đã đồng hoá luôn với vị tướng quân Nguyễn Duy Lạc. Đền thờ ở Xuân Am có nhiều thánh: thánh Cả, thánh Hai, thánh Ba (và một vị nữ thần nữa). Một trong những thánh ấy được xem là Hoàng Mười, chỉ để nhân thêm niềm tự hào chứ không có gì đáng phải hồ nghi cả.

VI. HÀNG CÔ - CẬU

Về các vị thần thuộc lớp hàng Cô, hàng Cậu các tài liệu rất khó xác định. Những người đi lễ bái, thường lẫn lộn các Cô với các Châu. Có Châu đệ nhất, lại có cả Cô đệ nhất.v.v... Thần phủ nhiều nơi không thấy để lại, mà đa số những tri thức của người tín ngưỡng là đều theo lời truyền văn, và tất nhiên là họ không có trình độ và điều kiện khảo chứng. Họ được nghe chuyện lẫn lộn vị nọ với vị kia, nhưng cứ khẳng khẳng cho mình là đúng.

Trong cuốn *Đạo mẫu ở Việt Nam* (NXB Văn hoá Thông tin H 2002 - Ngô Đức Thịnh chủ biên) đã nói khái quát: ... "Hàng Cô được gọi tên từ cô Đệ Nhất (cô Cả) đến cô thứ 12 đều là các thị nữ của Thánh Mẫu và các Châu. Tuy nhiên, khi giáng đồng, các Cô

có thể hoá thân vào các vai trò khác nhau của Tứ phủ. Có hẳn một bài Văn Châu kể về 12 cô:

- *Cô Đệ Nhất*: là thị nữ của Mẫu Thượng Thiên, ăn mặc rất đẹp.

- *Cô Đới*: là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn, giáng đồng với hai bông hoa cài trên mái tóc.

- *Cô Bơ (Ba)*: thuộc Thủy phủ, rất nổi tiếng, giáng đồng mặc y phục màu trắng, thắt lưng hồng, múa điệu chèo đò. Cô chữa bệnh cứu người bằng cách ban nước nóng, nhưng cũng có thể gieo bệnh nếu kẻ nào làm điều bất nghĩa, bất lương.

- *Cô thứ Tư*: là thị nữ của Châu Đệ Tứ

- *Cô thứ Năm*: thuộc Châu Đệ Ngũ nhưng cũng có khi hoá thân với vai trò thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn hay Thượng Thiên. Cô thường xuất hiện trong các bữa tiệc.

- *Cô Sáu*: thuộc phủ Thượng Ngàn, ăn mặc quần áo màu chàm, đeo túi hoa, tóc cài hoa rừng, lưng dắt con dao nhỏ, Cô hay đi hái thuốc chữa bệnh cứu người⁽¹⁾.

- *Cô Chín*: là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn, khi giáng đồng Cô nói tiếng Mán, tiếng Mường, múa với bó hương cháy trên tay, thêu hoa trên tấm vải. Người

⁽¹⁾ Các cô Bảy, cô Tám không thấy nói đến

ta gán cho Cô trông coi đền Sùng Sơn, một nữ thần rừng, rất linh ứng.

- *Cô Bé* (Cô thứ 12)⁽¹⁾: còn gọi là cô Bé Bắc Lệ, cô Bé Thượng Ngàn, có đền thờ riêng ở Bắc Lệ, giáng đồng với lời văn chúc:

*Cô Bé về đồng
Cô chít khăn xanh
Cô bận áo lục
Đôi lẳng lòng thông
Cô quảy trên vai
Lẳng hoa cô xếp thực tài
Đạp mây đi gió có đôi hồi hải
xanh xanh xanh xanh*

(Văn Châu cô Bé)

Các Cô tuy được gọi theo thứ tự như vậy, nhưng tùy theo địa phương, các Cô còn mang tên gắn với từng vùng như: Cô Ba Tây Hồ, Cô Bé Bắc Lệ, Cô Cam Đường, cô Chín Giếng, cô Đồng Mỏ.

*

* *

Các *cậu Quận* là những người chết trẻ, từ 1-9 tuổi, hiển linh thành các Bé Thánh. Người ta không biết đầy đủ về 10 hay 12 vị thuộc hàng Cậu. Họ là các phụ tá của các ông Hoàng. Thường thì lần lên đồng nào cũng có giá *Cậu Bơ (Ba)* và *Cậu Bé*. Đó là

⁽¹⁾ Không thấy nói đến cô Mười, cô Mười một

những giá đồng có tính cách phóng túng, nghịch ngợm, quần áo kỳ cục, lời nói ngọng nghịu của trẻ con, kèm theo các điệu múa lân hay múa hèo khá sôi nổi.

*

* *

Phải nói rằng, về phần các Cô, các Cậu trong tín ngưỡng Tứ phủ là phức tạp, và khó phân biệt. Trường hợp 12 Cô thì đúng với danh hiệu đã được xác định là Thập Nhị tiên nàng, nhưng ngay ở những bài văn châu cũng không xác định được. Có bài viết: *Khâm sai thập nhị tiên nàng*, và kể ra, những nàng Cả, nàng Hai, nàng Ba, nàng Tư, nàng Năm, nàng Sáu, nàng Bảy, nàng Tám, nàng Chín, nàng Mười. Hai cô sau được ghép chung: *Mười một, Mười Hai một lòng* v.v...

Vấn Cô Đệ nhất (Cô Cả):

Bạc thân nữ phong cô nhan sắc
Vẻ khuynh thành nhất mực trần gian
Hây hây má phấn tựa hương
Mặt hoa đầy đặn trán vuông chữ điền
Vẻ thiên nhiên hình dung tám thước
Gót hài hoa càng bước càng xinh
Đã nên quốc sắc khuynh thành
Mây ngang bán nguyệt rành rành tựa hoa.

Văn cô Đới Thượng:

Nét đoan trang yếu điệu phi phong
Hây hây da trắng tuyết đông
Tóc rà rà biếc lưng ong dịu dàng
Thoảng mùi hương chân đi nhả nhặn
Mặc áo xiêm chân dận hài hoa

...

Văn cô Cam Đường:

Lòng thành thấp một tuần hương
Dâng văn sự tích Cam Đường tiên cô
Quê nhà ở đất xưa Đình Bảng
Dòng nối dòng buôn bán vải tơ
Quản gì nắng sớm chiều mưa

...

Văn cô Bơ Thoải:

Hàn sơn tú khí chung linh
Có cô Bơ Thoải giáng sinh phù đời
Hồi ai đi ngược về xuôi
Sông bao nhiêu nước ơn người bấy nhiêu
Nhớ xưa tích cũ Lê triều
Có cô Bơ Thoải mĩ miều thanh xuân
Khăng khăng nắm vững cơ trần
Phò Lê diệt Mạc bao lần xông pha
Ba Bôn chốn ấy quê nhà

...

Nhưng bài văn châu khác lại kể:

Nàng Cả, nàng Hai, nàng Ba

Nàng Đào, nàng Hạnh cùng là nàng Mai.

Rõ ràng là khó hiểu. Cảnh đó ta còn thấy những nàng thị nữ hầu hạ Chúa Liễu, lại được tôn là Châu Quỳnh, Châu Quế hoặc có những công chúa như Bạch Hoa, Mai Hoa công chúa... không biết nên xếp vào hệ thống nào.

Các Cậu cũng vậy, đều là những chú bé phụ tá cho các ông Hoàng, song cũng có các phép biến hoá phù trợ. Nhưng hình như các Cậu đã xuất hiện rất ít và mỗi nơi thờ có những cậu khác nhau. Có cậu Quận ở Sông Sơn, lại có cậu Quận ở Phủ Giày...

VII. HÀNG VẬT LINH

** Ngũ Hổ - Ông Lốt*

Tại điện thờ Tứ phủ, ở tầng dưới cũng có thờ hổ. Trong hệ thống chung đó là:

Thần ngũ hổ:

Ngũ hổ là năm vị hổ vàng ở vị trí chính. Các hổ trắng, hổ đen, Hắc hổ, Bạch hổ châu tuần chung quanh. Đó là các vị tướng dưới quyền quản lý của các Mẫu. Thần Ngũ hổ cai quản các vùng sơn cước

nói chung và phụ trách cả việc coi sóc, canh gác các điện thờ Tứ phủ. Những kẻ gian ác trong đời có thể bị thần Ngũ hổ trừng trị, cũng như loài ác thú ở chốn sơn lâm, đều bị Thần Ngũ hổ dẹp khi quá phá phách. Thần Ngũ hổ cũng là thần chiến trận, sẽ được các Mẫu phái đi giúp các chiến tướng trong trận mạc.

Về mặt tín ngưỡng, trong dân có những người có căn quan lớn Hổ, khi hầu đồng cũng có thể được các Thần Hổ giáng.

Các bài văn Châu Ngũ hổ, thường phát ra khí thế dũng mãnh, chứng tỏ sự tin tưởng vào các vị thần này.

*Tín chủ nay đã có lòng
Xin quan Ngũ Hổ đạp đồng bước lên*

Ngũ hổ ấy là:
*Hổ Hoàng, Hổ Bạch các quan
Hổ Thanh, Hổ xích chư bàn dâng công
Hắc hổ đi trước tiên phong*

Và hành động của Thần Ngũ Hổ là:
*Gian tà phản ác bắt ngay
Dem về bỏ ngục phân thây tức thì...*

** Ông Lốt:*

Người dân ta có phong tục thờ rắn. Nhiều nhân vật có tiểu sử mang tính huyền thoại, thường được

cho là liên quan với rấn (thí dụ trường hợp của Linh Lang đại vương), tại các điện thờ Tứ phủ, cũng không quên các trường hợp này. Rấn được tôn vinh, gọi là ông Lốt. Nhưng ông Lốt không có ở điện chính mà ở hạ ban, phía dưới nơi thờ Công Đồng. Có hình tượng đôi Bạch xà nằm vắt ngang trên điện.

Chỉ có ít trường hợp thấy các quan Ngũ Hổ hay Ông Lốt giáng đồng.

Chương ba

HÀNH LỄ TRONG VIỆC PHỤNG THỜ CHÚA LIỄU

I. HÀNH LỄ Ở CÁC PHỦ ĐỀN

Cũng như ở các đền chùa miếu mạo hoặc các điện, các tỉnh ở các phủ gia, nhân dân ta đã rất chân thành ngưỡng mộ bà Chúa Liễu. Những phủ, đền lớn hàng hàng năm đều có các cuộc lễ bái có thể phân biệt ra các hình thức sinh hoạt như sau:

1. Lễ hội

Tại những vùng quê có điện, có phủ thờ lớn, hàng năm đều có những ngày trẩy hội. Nhân dân cũng gọi đây là ngày giỗ Mẹ. Con nhang đệ tử khắp trong Nam ngoài Bắc, miền ngược, miền xuôi đều về trẩy hội. Tiêu biểu là hội Phủ Giày ở Nam Định, hội

Phủ Tây Hồ ở Hà Nội, hội đền Sòng ở Thanh Hoá (và nhiều nơi nữa). Dưới đây ta sẽ dạo qua những ngày hội này ở một vài điểm.

** Cuộc rước*

Rước đây là rước nước rước kiệu, có cả những hình thức gọi là rước thỉnh kinh. Đám rước là ở trong phạm vi địa bàn của phủ điện, đi ra các con đường trong xóm, trong vùng, đến cả những nơi họp chợ.

Cùng với lễ rước là những cuộc tế lễ, theo đúng nghi thức như tế ở các đình, đền lớn. Lễ vật khá lớn gồm cau, rượu, xôi và có cả trâu, lợn, bánh dày, chuối.v.v... Có khi các lễ vật này được phân cho các giáp, giáp này phải làm trâu thui, bò thui, giáp kia phải cúng lợn luộc.v.v...

Những lễ rước, lễ tế này có khi do các quan đầu tỉnh, đầu huyện về làm chủ lễ. Phải có đầy đủ trống, cờ, kèn... đúng như những nghi lễ tế thần. Các nghi thức tế, cúng bái đều đúng bài bản như tế lễ ở đình.

** Hội kéo chữ*

Ở một số ngày hội tại các địa phương, ngoài các lễ thức thông thường quen thuộc ở các đám tế tự, người ta còn có những sáng kiến tổ chức các trò vui khác. Thí dụ như tục kéo chữ ở Phủ Giày. Trò được tổ chức qui mô, đẹp mắt, có đến hàng nghìn người tham gia. Mỗi người vào kéo chữ, được coi là phu cờ,

mặc áo vàng, quần trắng, tay cầm cán cờ quân giấy xanh đỏ, dài chừng 4m, do một ông Tổng cờ điều khiển. Mờ sáng, họ tập trung ở bãi rộng trước đền, chia thành bốn điểm rồi múa như vậy chuyển động theo phép tắc lễ lối hướng dẫn, sắp thành nét thành chữ để làm lễ. Thông thường, họ sắp thành bốn chữ Hán là “*Mẫu nghi thiên hạ*” (Đức mẹ của muôn dân) hoặc là chữ *Thiên hạ thái bình*. Trò kéo chữ này, sau này phổ biến ở nhiều nơi, trở thành một tiết mục nhiều ý nghĩa lễ nghi, văn nghệ và có cả tinh thần thượng võ. Thần phủ ở phủ Thông (làng Bảo Ngũ, huyện Vụ Bản, Hà Nam) cho biết bà Phùng Ngọc Đài là người có sáng kiến đó. Vốn là một danh ca tài sắc, nhưng lận đận đường chồng con, hai lần ở goá, sau được tuyển vào cung chúa Trịnh Tráng, trở thành một vị Vương phi (1625). Phùng Ngọc Đài cho rằng sở dĩ bà được như thế là nhờ có sự phù hộ của Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Vương phi được tôn quý, cũng không hề quên quê hương của mình, đã giúp cho làng trở nên thịnh vượng. Vì vậy bà đã khuyên dân làng lập đền thờ Thánh Mẫu, và tự mình chỉ đạo sáng kiến trò kéo chữ Hội Phủ Giày. Phùng Ngọc Đài, sau cũng được thờ làm thành hoàng làng Bảo Ngũ.

2. Hành lễ ở các phủ đền

Tại các phủ lớn, ngày hành lễ có qui định rõ rệt để bà con trong cả nước có thể đến hành hương lễ

bái. Nhưng đền thờ các Mẫu và các thần linh trong tín ngưỡng Tứ phủ thì được tổ chức thường xuyên hơn, do các vị phụ trách các đền, phủ, phối hợp với các thiện nam, tín nữ. Lễ phổ biến và thường xuyên hơn cả là lễ hầu đồng. Tại những đền phủ này, việc hành lễ như là thường trực.

Hầu đồng có nghĩa là những thiện nam tín nữ khi cúng lễ, tính toán thấy mình có căn hợp với vị thần linh nào đó trong tín ngưỡng Tứ phủ thì tự nguyện xin hầu, nghĩa là để thần linh nhập vào mình. Những người như vậy được gọi là các ông đồng, bà đồng. Nhà nghiên cứu Phan Kế bính, và cả tác giả Đào Duy Anh đều giải thích rằng trong những thiện nam tín nữ này có hai dòng:

- Dòng đồng cốt: Thờ thánh Mẫu

- Dòng thanh đồng: Thờ vua cha Bát Hải và đức Thánh Trần.

Người được thành ông đồng bà cốt phải chuẩn bị có những trang phục cho buổi hầu. Về nguyên tắc, một vị thần linh có lối trang phục riêng, nên những người này thường phải sắm nhiều quần áo màu sắc rực rỡ, cùng các loại mũ, khăn, thắt lưng... Những ngày hành lễ, có khi được nhiều thần linh giáng, nên trang phục phải càng phong phú. Các cháu, các cô, các quan, các ông hoàng đều có những quần áo riêng, rất đa dạng.

Chuẩn bị cho cuộc lễ, cần phải soạn sửa các mâm cúng chúng sinh, cúng thánh. Những buổi hầu, các đệ tử về dự hầu hết là các tín chủ thuộc nhiều hạng người, có cả thân nhân những ông đồng, bà cốt nữa. Buổi lễ thường rất đông người, ngoài các ông bà đồng, còn có đông đảo người dự lễ, nhưng ai cũng tự xếp mình ngồi châu tuần với nhau với niềm thành kính, không như các buổi lễ ở đình, đền, chùa, người đến dự có phần tự do hơn.

Chủ lễ trong các buổi hầu như vậy, chính là các bà đồng hay ông đồng. Các vị đứng ra hành lễ theo đúng qui cách mà mình tiếp thu được từ lâu, nay đưa ra ứng dụng, chứ không có ai chỉ huy, xướng lễ cả. Thần linh đã giáng xuống. Mọi việc ngài điều hành theo ý ngài để tất cả quần chúng kính mộ, hưởng ứng theo chứ không phải là buổi lễ dân tổ chức để thờ ngài. Đức thánh về với người trần gian. Đó là nét đặc biệt không có tín ngưỡng nào có.

Ông bà đồng bước lên chiếu hầu, được hai người phụ tá ngồi hai bên, gọi là người dâng hầu. Những người này ngồi sát ngay với người đóng vai thánh giáng, nghe các lời phán bảo (nếu không rõ) truyền lại cho đám đông xa gần. Họ cũng nhận cả các lộc mà thánh cho họ, hoặc giao cho họ phát lại cho dân chúng...

Phục vụ cho buổi lễ còn có đoàn nhạc công gồm các người đánh đàn, đánh trống, thổi sáo ngồi xung quanh một hay hai người hát xướng gọi là cung văn. Vị thánh nào giáng thì cung văn phải hát những bài xưng tụng, kể về thành tích của vị thánh đó. Người cung văn phải là người có chữ nghĩa nhất định, và nhất là phải nắm vững các làn điệu. Các bài hát này được gọi là văn Châu (sẽ nói kỹ ở phần sau).

** Các giá đồng*

Trong một buổi hầu, thường có nhiều vị thần linh xuất hiện, gọi là các vị giáng đồng. Có thể là đức Mẫu giáng, hoặc là các Cô, các Quan, các Ông hoàng... giáng đồng. Người ta gọi đây là ộp đồng hoặc giáng đồng. Đó là lúc vị thần linh nhập vào các ông bà đồng để nhảy múa, phán truyền... Thời gian này kéo dài khoảng vài mươi phút, có khi đến nửa giờ. Đến lúc xuất hồn thì gọi là đồng thăng, hay thăng đồng.

Mỗi lần ông, bà đồng được thần linh nhập vào rồi thăng như thế, gọi là một giá đồng. Có người nói số lượng các giá đồng là đến 36 giá, nhưng không mấy khi cả 36 giá được tiến hành đầy đủ. Ở phần trên đã nói đến các vị thần linh, từ mấy đức Mẫu đến các hàng Châu, hàng Quan... cho đến các vật linh. Khi các vị này ộp đồng thì đều gọi là giá đồng cả.

Ở Việt Nam, chưa ai có công phu tiến hành một cuộc điều tra xã hội học về hầu đồng. Nhưng ở kinh đô nước Pháp, bà con Việt kiều cũng đã đưa việc thờ Thánh Mẫu sang, và đã có nhà khoa học người Pháp làm việc điều tra này⁽¹⁾. Hi vọng rồi đây cũng có thể có thêm vài số liệu.

**Văn Châu*

Tại các phủ, đền thờ Thánh Mẫu, những ngày lễ tiết đều có văn châu. Lời văn châu ấy gọi là lời hát văn (chầu văn, hát văn) do các cung văn trình bày trước bàn thờ theo nghi thức đã định sẵn. Có dàn nhạc kèm theo, quây quần chung quanh người ngồi đồng. Có khi châu văn hát để cho một số người khác tham gia phần vũ đạo.

⁽¹⁾ Sách *Đạo mẫu ở Việt Nam* (NXB VHNT 2002) do Ngô Đức Thịnh chủ biên, đã dựa theo Sách *Hầu bóng của hai học giả người Pháp là Preme Simon và Ida Simon Barorch* điều tra, đã viết ở trang 74 rằng:

... "Vào những năm 70 (thế kỷ XX) ở Paris có 27 buổi hành lễ, thì thấy:

- Thánh Mẫu giáng cả 27 lần	- Châu bé 16 lần
- Đức Thánh Trần giáng 6 lần	- Ông hoàng đệ nhất 2 lần
- Quan đệ nhất giáng 21 lần	- Ông hoàng đệ nhị 8 lần
- Quan đệ nhị giáng 25 lần	- Ông hoàng đệ tam 21 lần
- Quan đệ tam giáng 23 lần	- Ông hoàng đệ thất 26 lần
- Quan đệ tứ giáng 16 lần	- Hoàng Mười 23
- Quan đệ ngũ giáng 26 lần	- Cô Cả 5 lần
- Châu bà đệ nhất giáng 12 lần	- Cô Đôi 17 lần
- Châu bà đệ nhị giáng 26 lần	- Cô Bơ 24 lần
- Châu bà đệ tam giáng 16 lần	- Cô Chín 17 lần
- Châu bà đệ tứ giáng 16 lần	- Cô Bé 22 lần
- Châu bà đệ ngũ giáng 4 lần	- Quan Ngũ Hổ 14 lần
- Châu Lục 23 lần	- Ông Lốt 4 lần

Có nhiều vị quan và vị hàng châu khác không giáng.

Hát văn có làn điệu riêng, có những điệu tiếng chuyên môn gọi là hát đọc, hát cờn, hát xá..., có nhiều làn điệu dân ca, nhạc cổ được vận dụng cho thích hợp với tình cách hát châu hầu. Những làn điệu: ca trù, chèo, quan họ, ca Huế, hò Quảng, cải lương v.v... đều có thể đưa vào hát văn tùy theo khổ hát thích hợp. Khổ hát thường là bốn câu song thất lục bát, nhưng từng câu riêng cũng có thể hát thành một khổ.

Nhạc khí được sử dụng trong hát văn chủ yếu là đàn nguyệt, phách, thanh la, cồng và trống bành. Các loại khác như nhị, sáo, kèn, trống cái cũng được sử dụng cho thêm phần sinh động.

Hát văn không chỉ riêng cho các cung văn phục vụ trong những dịp lễ tiết mà người ta đã có ý thức, trên cơ sở yêu cầu tín ngưỡng mà phát huy sinh hoạt văn nghệ trong quần chúng. Vì vậy văn châu thánh có hai hình thức hát văn chính:

- *Hát thờ*: hát trong các ngày lễ tiết, chỉ do các cung văn phụ trách vì họ đã thông thạo bài bản và quen với nghi thức.

- *Hát thi*: tổ chức để chọn những người hát đúng, hát hay. Các cung văn của bản đền, bản phủ không được tham gia cuộc thi này. Người thi sẽ hát bài văn mẫu (khoảng vài ba trăm câu), với số lượng làn điệu nhất định (từ mười lăm đến ba mươi làn điệu). Cuộc

thì còn một số quy tắc bắt buộc khác. Thí dụ khi hát phải nhớ kiêng tên: Liễu Hạnh phải đọc chệch đi thành Lão Hạnh...

Giải thưởng giành cho người đạt kết quả cao nhất, rất có ý nghĩa. Ngoài tiền, quà tặng, người được giải nhất còn được nhận câu đối khen. Đây là một trong nhiều câu đối sưu tầm được:

Mặt sắt cũng say câu hát khéo

Bút son khuyên lấy giọng châu hay...

Văn châu có nhiều bản, hát ở nhiều nơi, nhiều lúc. Có văn châu Thánh, châu Mẫu, hoặc châu các tiên nương, khâm sai.v.v... Lời hát chắc do các nho sĩ sáng tác, nên nhiều câu, nhiều đoạn ở một số bài lục bát, song thất lục bát... tỏ ra có trình độ điều luyện nhất định. Nhưng cũng như nhiều trường hợp tác phẩm khuyết danh khác, ta khó mà truy tìm được tác giả.

Trong số các bài văn châu, những bài liên quan đến Mẫu Liễu Hạnh có lẽ là phong phú và có nội dung cụ thể hơn cả. Gần như văn bản chủ yếu là nhằm thuật lại sự tích của Tiên chúa (các văn châu các Mẫu, các Cô, các Châu, các Quan khác.v.v... không có được thuận lợi này). Có văn châu Mẫu Liễu Hạnh, có cả văn châu các nữ thần, tả hữu (Quế Nương, Thị Nương). Những bài này cũng có đặc điểm như đã nói trên, thí dụ bản *Châu Quế* vẫn có câu:

*...Khăng khăng giữ số tam toà
Ngày ngày châu chúa Liễu hoa cầm quyền
... Lầu lầu tam giới hoàng thiên
Quyền soi sắp hết cửa đèn đầu đầu... v.v.*

Số lượng văn châu sưu tập được khá dồi dào, nhưng do đặc điểm nói trên nên thường trùng lặp.

** Diễn Xướng*

Nếu nhìn bằng con mắt nghệ thuật, ta phải công nhận rằng những buổi hành lễ trước ban thờ của tín ngưỡng Tứ phủ là những buổi diễn xướng hân hoan. Đây không phải là kiểu diễn xướng như các buổi tế lễ ở các đình đền mà người hành lễ là những quan chức đang tiến hành các nghi thức theo sự sắp đặt của các cơ quan lễ tân, họ là những nghệ nhân đang biểu diễn một màn diễn xướng. Họ đang được hoá thân thành các thần linh còn những người chứng kiến lại có cảm tưởng đây chính là những thần linh đang hoạt động với quần chúng giữa cuộc trần ai này. Các thần linh ấy trong khoảnh khắc có thể trò chuyện, hát múa y như những con người trần tục. Đã có một nhận xét rất khoa học, mà cũng rất triết học rằng: đây chính là lúc con người gửi tâm hồn và thân xác lên cõi thánh, rồi lại kéo theo các vị thánh xuống với con người⁽¹⁾. Trong khoảnh khắc được giao lưu

⁽¹⁾ Xem sách đạo thánh ở Việt Nam (Văn hoá Thông tin xuất bản 2001 và tái bản 2006) trang 144.

với thánh, hoặc trở nên một vị thánh như vậy, cõi thiêng và cõi phàm không còn ranh giới.

Diễn xướng là một thể loại văn nghệ dân gian gồm nhiều đơn vị folkloire được diễn (phô diễn động tác, hành động) và được xướng (có dùng lời lẽ, âm thanh, nhịp điệu). Tín ngưỡng Tứ phủ chủ yếu là sử dụng hình thức nghệ thuật này. Các cuộc tế lễ khác đều không có, mà nếu có thì chỉ là những màn biểu diễn cho thần linh trong cõi vô hình thưởng thức, chứ thần linh không phải là kịch sĩ ra vai.

Diễn xướng là gồm cả ca, cả vũ. Ca tức là các bài hát văn, các bài văn chầu ta đã nói ở trên, còn vũ là gồm cả kịch và múa. Kịch tức là cái cảnh được các thần linh thể hiện, được trình bày qua các điệu múa và các màn mô phỏng sinh hoạt đúng như sinh hoạt ở chốn trần gian. Một giá đồng như giá châu Lục phải có những động tác của những cô gái vùng sơn cước đang trào non, lội suối; giá quan lớn Tuần Tranh phải múa gươm, múa hèo như lúc ra trận mạc, và có cả những cảnh ngâm thơ, đọc sách như giá ông Hoàng Mười. Tất cả đều được biểu diễn theo dạng kịch câm mà cũng không có lời giới thiệu, lời chỉ dẫn, song tất cả các vai giả đều thấy là thực, và đều chung sống với nhân vật (vị thần) một cách như thực.

Diễn xướng ở tín ngưỡng Tứ phủ rất phong phú, nhưng chưa có tác giả chuyên môn nào đi sâu nghiên

cứu các lĩnh vực này. Vũ dân gian ở đây được gọi là múa đồng, là những điệu múa thể hiện sự tái sinh của thần thánh, qua các động tác của các ông bà đồng. Có thể lấy các đạo cụ được sử dụng ở đây mà gọi tên các điệu múa: múa mỗi, múa kiếm, múa hèo, múa quạt, múa mái chèo, múa khăn, múa cờ... Rồi đến các điệu múa từ tay chân, thân hình để tạo ra cảm giác nhân vật đang là hiện thân của thần linh: múa tay, bước chân, rung thân, vươn người... Phần lớn loại múa này là dạng múa mô phỏng. Ở các màn diễn xướng khác (tuồng, chèo) cũng có, nhưng không gây được cảm giác về những trạng thái uy nghi, thiêng liêng như múa Tứ phủ.

Về phần xướng (hát) có thể nói thêm rằng đây cũng là phạm vi đề tài về nghiên cứu âm nhạc dân gian. Có nhiều làn điệu của chèo được đưa vào như Lối lơ, Cò lả, cả điệu của cải lương (Lưu Thuý, Kim Tiên), và có những điệu riêng của hát văn: điệu Xờn, điệu Xá (có nhiều loại)...

II. SỰ LINH ỨNG CỦA MẪU

Nói về sự linh ứng của đức Mẫu và của các thần linh trong tín ngưỡng Tứ phủ, điều chúng ta thấy được là sự hào hứng tâm linh của tất cả những người

thụ cảm khi đến tham dự buổi hành lễ ở các phủ, các đền. Các ông đồng, bà đồng vẫn tin rằng vào những lúc mình tự thôi miên như thế là để được Thánh nhập vào, phán truyền cho tất cả mọi người tham dự xung quanh. Có thể dễ dàng nhận thấy tất cả các đệ tử (và những người thân của họ), đều thừa nhận là họ đã ăn nên làm ra, hoặc đã chữa khỏi bệnh. Những trường hợp cầu xin không đạt được nguyện vọng, thì người ta sẵn sàng tin vào cái mệnh, cái số, chứ không phải là đức Mẫu không thiêng. Có một điều đáng chú ý là một số hình thức sinh hoạt, hưởng phúc ở tín ngưỡng Tứ phủ rất khác so với những hình thức của những trò phương thuật. Thí dụ, nhiều người đến xin thuốc, xin phúc ở những người làm nghề mê tín (cũng gọi là bọn đồng cốt quảng xiên như cách của Nguyễn Du trong Truyện Kiều), thường bị đánh bằng roi, bị hành hạ (nói là để đuổi tà ma), hoặc uống những thứ tàn hương, nước thải. Các cuộc hành lễ theo tín ngưỡng Tứ phủ không có những hình thức này. Người có bệnh cũng được uống nước thánh nhưng chỉ là chén nước trong, được Thần, Mẫu hay Cô đã khai quang, nghĩa là cầm hương, khoa trên miệng chén, chứ không uống thứ nước đã hoà với tàn hương. Cũng không nghe nói sau những ngày lễ lạt, các con nhang đệ tử phải quay về sửa nhà, đào mộ, biện lễ, như khi họ đến vấn nạn ở những ông thầy bói, thầy phù thủy.

Sự linh ứng của các Mẫu, các Cô, Quan, ông Hoàng... ở đây, chủ yếu là ở sự giáng và thăng của các thần linh. Thánh giáng là một nghi thức chính trong hầu bóng (hầu đồng). Khi tiếng nhạc, tiếng trống vang lên, người hầu rùng mình ấy là lúc thánh đã nhập vào thân mình. Có giáng trùm khăn (gọi là hầu trắng mạn) với các Thánh Mẫu. Có giáng mở khăn với các giá từ hàng Quan trở xuống. Trùm khăn hay mở khăn, thánh đều giơ tay báo hiệu cho biết là thánh thuộc thứ bậc nào. Còn khi người hầu đồng ngồi yên, hai tay bắt chéo trước trán, quạt che lên đỉnh đầu khê rùng mình là dấu hiệu thánh rời khỏi thân xác người hầu. Lúc ấy gọi là thánh thăng.

Cũng có trường hợp, người hầu vào ngôi mãi mà không làm được dấu hiệu gì. Như vậy là thánh không giáng.

Cùng lúc giá đồng đang tiến hành có khi nghe một câu hát hay, một điệu đàn tốt, thánh có thể vừa ý, hoan nghênh bằng cách vỗ tay xuống bệ thờ, xuống chiếu, gật gà gật gù ra vẻ thoả mãn. Thánh có thể đưa mắt ra hiệu, hoặc phát biểu những lời phán truyền ngắn gọn. Người nghe ngấm lấy mà suy nghĩ. Có lúc thánh phán truyền bằng cả một bài ca. Trường hợp như vậy, buổi lễ phải có một người ngồi bên thúng gạo, cầm que vạch lên cho hiện ra các dòng chữ, hoặc đó là bàn viết, có sẵn bút giấy. Người cử ra chấp bút là người bình thường dân dã, chứ

không thuộc loại chữ nghĩa. Trường hợp này khá đặc biệt, chứng tỏ các vị thánh Mẫu rất linh ứng. Người ta gọi là cầu giáng bút.

Những bài giáng bút

Trong cuốn: *Nhớ nghĩ chiều hôm*, ông Đào Duy Anh có kể ra câu chuyện ở một thiện đàn tại Nam Định từ sau 1908, có tổ chức buổi cầu giáng bút. Các buổi cầu này, thường có nhiều người không thuộc hàng đệ tử cũng đến cầu để thử xem có thực đức Mẫu là linh thiêng không. Ông Mai Toàn Xuân, một vị quan lâu nay vẫn bán tín bán nghi, liền cho đưa lễ vật đến để xin lời huấn dụ. Người mà ông sai mang lễ vật đến đã được dặn trước là không được nói tên họ, để thử xem thật giả thế nào. Người cầm bút cũng hoàn toàn bở ngỡ. Không ngờ lời giáng bút đầu tiên của Mẫu, lại là lời thơ gọi thẳng tên của họ Mai:

Đầu cành mai mới điểm hoa

Non sông bốn bể đâu mà chẳng xuân

Tất cả mọi người tham dự đầu tiên không hiểu thế nào, sau mới vỡ lẽ, thì đều ngạc nhiên, tâm phục. Ông Đào Duy Anh (trong sách trên) còn kể thêm rằng một vị khác ở Nam Định là ông Bùi Bằng Đoàn cũng phải kinh sợ vì trường hợp tương tự. Thánh Mẫu đã gọi hẳn tên: Bằng Đoàn trong lời giáng bút đầu tiên. Hiện tượng giáng bút này rất quen thuộc trong nhiều sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân ta ở

khắp nơi, nhưng hình như là Chúa Liễu đã giảng bút nhiều hơn. Có điều hơi lạ là hầu hết những bài giảng bút của Mẫu đều rất gắn với tình hình thời sự của nước ta dưới thời kỳ Pháp xâm chiếm, nhất là vào hồi đầu thế kỷ XX. Có giả thuyết cho rằng: vào lúc ta có phong trào vận động Duy tân, nhiều nhà chí sĩ giấu tên, nhiều tổ chức yêu nước đã bí mật sáng tác các tác phẩm văn thơ cổ động tư tưởng mới. Họ đã lợi dụng những sinh hoạt tín ngưỡng ở các phủ điện, các “thiện đàn” để tuyên truyền loại văn chương này, và khẳng định đó là lời giảng bút của thần thánh (chủ yếu là các vị thần có công với đất nước). Thánh Mẫu Liễu Hạnh cũng được các thiện đàn, các lễ hội cầu khải để xin ngài giảng dụ. Những bài giảng bút này, hoàn toàn là những lời nhắc nhở tinh thần dân tộc và cổ xúy cho phong trào Duy tân, tất nhiên vẫn phát triển trên cơ sở đạo đức Nho giáo. Chuyện hư thực không thuộc phạm vi cuốn sách này đề cập tới, nhưng nó đã chứng minh quan niệm sâu xa, độc đáo của người dân ta đối với bà Chúa Liễu: Đức mẹ vẫn thường trực quanh mình, vẫn quan tâm đến vận mệnh của dân tộc và trách nhiệm người dân.

Dưới đây xin trích một đoạn. Bài giảng bút ở Nghệ Tĩnh theo thể hát vè, hát giặm (Hoàng Khôi sưu tầm ở huyện Nghi Xuân năm 1975).

Khuyến tín nữ

*Tám gan vàng thốn thức
Vài chữ mực mua vui
Hỡi tín nữ ai ơi
Nên vắt tay nghĩ lại
Cũng thoa quần phận gái
Cũng vụng thái môn mi
Cũng chín tháng mười ngày
Cớ làm sao bại liệt
Hỏi sao mà hủ liệt?
Này biết chẳng chẳng biết
Chị thử kể đôi lời
Vốn chị cũng là người
Chẳng có chi xa lạ
Cũng đồng bào đầu lạ
Thác sinh nơi cửa cả
Nương tựa chốn Sùng San
Mùi rượu cúc trà lan
Chén kim bôi cũng sẵn
Cuộc tử hà cũng sẵn
... Bệnh hèn tìm thuốc chữa
Người đại có thấy bày*

*Bày mãi lại thêm ngầy
Bảo làm sao dậy được?
Còn tỉnh hồn sao được?
Chuyện Bà Trưng thuở trước
Gương chị Triệu sau xưa
Hỏi em đã hay chưa
Biển trung trinh lòng lấy,
Tiếng anh hùng lòng lấy...*

III. MỘT SỐ PHỦ, ĐỀN TIÊU BIỂU

Phủ, đền thờ Bà Chúa Liễu (và các Châu, các Cô, các ông Hoàng) ở nước ta rất nhiều, có đến các nơi này mới có sự hiểu biết tương đối về tín ngưỡng Mẫu, Tứ phủ, nhưng muốn ghi cho đủ phải có cả một cuốn sách dày. Dưới đây chỉ xin khảo sát một vài nơi:

PHỦ GIẤY

Hiếm có nơi nào ở nước ta, trong bán kính chừng 1km lại có mật độ di tích đậm đặc như ở Phủ Giấy. Đây là quần thể di tích có giá trị về mặt lịch sử cũng như về mặt nghệ thuật. Nằm rải rác trong

phạm vi ba thôn: Tiên Hương, Vân Cát, Báng Già (Xuân Báng), các di tích này hoặc xen lẫn giữa những mái nhà lúp xúp bóng cây, hoặc nằm ngang mặt đường chính xe cộ đi lại nườm nượp, hoặc đứng biệt lập giữa cánh đồng mênh mông. Trước kia, nơi đây gồm 17 di tích, nhưng theo năm tháng, một số di tích đã bị phá huỷ hoặc bị hư hại nhiều. Ngoài ba di tích lớn như Phủ Tiên Hương, Phủ Vân Cát, Lăng Mẫu, còn một loạt các di tích nhỏ có giá trị như đền Thượng, đền Quan lớn, đền Đức Vua, chùa Tiên Hương, chùa Long Vân, đền Công Đồng, đền Giếng, đình Ông Khổng, chùa Báng, phủ Khâm sai, Phủ Bồng, Phủ Tổ, đền Khải Thánh... Ngoài ra trước đây còn có hai ngôi chùa liên quan đến di tích Phủ Giầy (rước Mẫu trong ngày hội tháng Ba) là chùa Gôi, xã Tam Thanh và chùa Dân, xã Trung Thành.

Phối hợp với những ngọn núi mọc giữa một vùng đồng bằng rộng lớn, các di tích nơi đây đã tạo nên một vẻ đẹp khá độc đáo.

Trong các di tích còn lại, có thể nhận thấy sự tồn tại đại diện nhiều loại hình di tích tôn giáo (không kể đến nhà thờ nhỏ của xóm đạo Tân Xuân): chùa thờ Phật; đình thờ Thành hoàng; đền thờ Vua; thờ Phúc thần, thờ Thần tự nhiên, đền với tư cách từ đường của một dòng họ lớn; phủ thờ Mẫu và tùy tùng, đặc biệt còn có cả Lăng Mẫu với dáng vẻ như một đài tế trời đất. Sự song song tồn tại của các loại hình di tích

này, một mặt phản ánh sự hỗn dung tôn giáo trong một làng quê, mặt khác chứng tỏ làng Kẻ Giày cũng có đặc điểm tín ngưỡng chung như phần lớn các làng của người Việt ở đồng bằng Bắc bộ (có chùa, đình, đền) và có những đặc điểm tín ngưỡng riêng biệt: hệ thống di tích thờ Mẫu.

Quần thể di tích Phủ Giày

** Chùa thờ Phật*

“Đất vua, chùa làng”. Cũng như mọi làng quê Việt Nam, các làng ở xã Kim Thái đều có chùa. Chùa có thể kể tới ba ngôi chùa gắn với ba làng: Chùa Báng (tên chữ là Linh Sơn tự) ở làng Báng; Chùa Tiên Hương (Tiên Linh tự) ở làng Tiên Hương; chùa Long Vân (Ngọc Tiên tự) ở làng Vân Cát.

Chùa thờ Phật, nên chùa nào cũng có các ban thờ Tam bảo và tượng Phật Bà Quan âm, tượng Đức Ông, Đức Thánh Hiền, Ban thờ Tổ, các pho tượng Hộ Pháp, khuyến thiện, trừng ác... Trong ba ngôi chùa thì hai chùa có ban thờ Mẫu: Ban Mẫu của chùa Báng nằm trong gian phía trái của chùa cùng với Ban thờ Tổ và thờ Gia tiên; Ban thờ Mẫu của chùa Tiên Hương lại nằm ở vị trí sâu nhất của chùa, phía sau toà Tam bảo, riêng chùa Long Vân không có ban Mẫu, có lẽ cũng giản đơn vì chùa nằm sát phía tường bên phải của Phủ Vân Cát - chuyên thờ Mẫu (phía đối xứng bên kia của đền Đức Vua).

** Đình thờ Thành hoàng - đình Ông Không*

Đình Ông Không quay mặt ra đường 6, theo hướng đông như đối diện với Phủ Tiên Hương. Ông Không - nhân vật được tôn làm thành hoàng - được quan niệm là Không Minh Không. Vậy Không Minh Không là ai?

Các nhà nghiên cứu Phật học cho rằng trong lịch sử có thể có hai vị thiền sư khác nhau: Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không. Theo sách *Thiền uyển tập anh*, Dương Không Lộ (?-1119) là người hương Hải Thanh, Giao Thủy, tu ở chùa Nghiêm Quang (tức chùa Keo), còn Nguyễn Minh Không (1066-1141) người hương Đàm Xá, tức làng Diêm (Gia Thắng, Gia Viễn, Ninh Bình) cũng đi tu Phật và là người có công chữa bệnh cho vua Lý Thần Tông (Tứ Đạo Hạnh hoá thân). Diêm trùng hợp là cả hai vị thiền sư này trước khi đi tu đều xuất thân dân chài lưới, làm nghề đánh cá. Nhưng về sau, tâm thức dân gian và một số sách vở ghi lại đã nhập hai vị làm một: Minh Không - Không Lộ. Nhân vật này được huyền thoại hoá cùng với “vết chân khổng lồ” và từ đó hình thành ông thần Thành hoàng Không Minh Không. Ngoài Phủ Giầy, vị thần huyền thoại này còn được thờ ở vùng Phả Lại (Quảng Ninh) và một vài nơi khác.

Đình Ông Không cũng khá bề thế song bên trong còn sơ sài. Hiện nay đình không có người

thường xuyên chăm nom, chủ yếu làm trụ sở hội họp của các cụ trong tổ hưu trí.

Ngoài ra trong vùng này - theo hồ sơ của Bảo tàng Hà Nam - còn có đình Hát (đình Pheo) ở xóm Pheo, thôn Xuân Bảng, xã Kim Thái. Đình thờ ba nhân vật: Lữ Gia, Vua Trần Minh Tông và Thủy thần. Đình xin chân hương thờ Lữ Gia từ núi Gôi và thờ Vua Trần Minh Tông tại đền Trần - Tức Mặc về thờ. Đình được xây dựng theo kiểu chữ Tam, không rõ năm xây dựng, nhưng trùng tu năm Thành Thái thứ ba (1891).

Từ hiện tượng vết chân Ông Khổng - thực chất là những công trình thủy lợi ao, chuôm, hồ để hỗ trợ cho việc sản xuất lúa nước - đền Vua Trần Minh Tông nhân đức, tướng Lữ Gia có công đánh giặc, Thủy thần bảo vệ thuyền bè qua lại..., người dân vùng này đã nâng họ lên thành những vị Thành hoàng - Người có nhiệm vụ cai quản không gian riêng của làng, bảo hộ cho cuộc sống hàng ngày của nhân dân.

** Đền thờ Đức Vua*

Ở xã Kim Thái, trong quần thể di tích Phủ Giầy, đặc biệt có những hai đền thờ Lý Bí - người anh hùng xưng Đế đầu tiên trong lịch sử dân tộc - Lý Nam Đế (thế kỷ VI). Ở chùa Tiên Hương, đền Đức

Vua nằm ở giữa cánh đồng, quay mặt về hướng Đông Bắc, áp lưng vào chùa Tiên Hương. Còn ở thôn Vân Cát, đền Đức Vua nằm sát bên phải Phủ Vân, quay hướng Tây.

Lý Nam Đế không phải là người vùng này nhưng truyền thuyết vùng Kẻ Dày kể rất nhiều huyền thoại về ông, từ việc đóng trại, đến đánh giặc thua chạy vào ngày mừng 2 Tết - tục "Đốt đuốc xông đèn".

Trong hai đền Đức Vua chỉ có đền bên Tiên Hương có thêm ban thờ Mẫu. Đền thôn Vân Cát không có ban thờ Mẫu, có lẽ cũng giống ở chùa Long Vân, đền nằm ngay sát bên trái tường Phủ Vân.

** Đền thờ các vị Thần tự nhiên hoặc Phúc thần được gia nhập vào hệ thống di tích thờ Mẫu*

Ở vùng đất này, do cảm nhận khí thiêng sông núi, nên có rất nhiều đền thờ Thần núi, Thần nước... hoặc đền thờ các danh tướng trong lịch sử. Nhưng trong các di tích này có sự phối hợp thờ các vị thần trong đạo Tứ phủ.

+ Đền Thượng

Đền nằm trên núi Tiên Hương (trước là núi An Thái), dân gian còn gọi là núi Cây Đa Đồi), quay hướng Tây Bắc. Leo hơn 50 bậc đá sẽ lên đến đền. Giữa bốn bề cây xanh mát. Đền được kiến trúc theo

kiểu chồng diêm với bốn lớp cung, dựng bằng gỗ lim. Trong đền còn đôi câu đối của tiến sĩ Lê Hi Vĩnh, viết vào đời Thế Tông niên hiệu Quang Hưng năm đầu (1578).

Đền Thượng nguyên là đền thờ thần núi Tả Sơn Thần, về sau thờ thêm cả Mẫu Thượng Ngàn. Có truyền thuyết cho rằng Mẫu Thượng Ngàn là nữ tướng La Bình, con gái thần Tản Viên. Trong đền, Mẫu Thượng được thờ trong cung đệ nhất, mặc áo xanh, khăn xanh, đội khăn vành dây màu vàng. Hai bên tượng Mẫu có tượng nhỏ thị nữ hầu cận.

+ Đền Giếng

Đền Giếng (còn gọi là đền Mẫu Thoải) thuộc địa phận thôn Tiên Hương, gần Lăng Liễu Hạnh. Đền quay hướng Nam, trông ra con đường liên xã và cánh đồng màu. Đền được xây theo kiểu chữ Tam. Cung đệ nhất xây cuốn và bán mái.

Cung đệ nhị, đệ tam ba gian, cột gỗ lim vuông lợp ngói ta, theo chữ đề ở cột xà nóc thì đền được trùng tu và chữa năm Bảo Đại thứ 13 (1938). *Mẫu Thoải* được thờ ở trong cung đệ nhất. Theo dân gian, Mẫu là con gái thứ ba của Vua Lạc Long Quân (Tam Giang công chúa). Bên phải đền có lầu Cô Chín (Cô Chín trong hệ thống Tứ phủ). Trước lầu có một giếng tròn ghép đá, tương truyền có vị *thần giếng* (thần Giếng Găng) ở đó làm cho nước luôn trong sạch.

Trước kia, người dân vẫn quan niệm vào ngày tháng ba giỗ Mẫu, trước khi tế ở Phủ phải lấy nước giếng này về làm lễ Mộc dục. Theo tư liệu, trong đền có một bia năm Bảo Đại thứ 16 (1941), một chuông cao 50cm, niên hiệu năm Khải Định thứ 8 (1923). Lúc đầu đền chỉ thờ thần giếng (miếu Tỉnh Vương - thần Giếng Găng), về sau xin chân nhang Mẫu Thoải ở đền Hàn (Thanh Hoá) về thờ.

+ Đền quan lớn

Đền thuộc địa phận thôn Tiên Hương, nằm dưới chân núi, bên kia sông. Đền quay hướng Đông Nam luôn mát mẻ, thoáng đãng. Hiện nay, đền rất nhỏ và nghèo nàn, đồ thờ tự ít ỏi, chỉ có hai lớp cung nhỏ (hậu cung cuốn gạch). Nhưng theo lời kể của nhân dân địa phương, trước khi bị phá trong chiến tranh, đền to đẹp, với kiến trúc kiểu chữ Tam: cung đệ tam bốn gian, đệ nhị năm gian, đệ nhất ba gian đều bằng gỗ lim.

Đền nguyên thờ *Hữu Sơn Thần* (thần núi) sau mới thờ *Quan Tuần Tranh* (Quan Đệ Ngũ) trong hệ thống Tứ phủ. Theo truyền thuyết, quan Tuần vốn là rắn thần ở sông Đồ Tranh (Hải Hưng) thường gây sóng gió ở khúc sông đó. Truyền thuyết khác cho rằng: ngài là con thứ 5 của vua Thủy Tề hiển linh thành chàng trai cướp vợ của một quan trấn thủ và bị trừng phạt, hoá kiếp rắn ở sông Đồ Tranh. Một số

nơi lại lịch sử hoá Quân Đệ Ngũ là Cao Lỗ - võ tướng thời An Dương Vương, hoặc Vũ tướng thời Trần (có thờ tại đền Cửa Ông - Quảng Ninh).

+ Đền Công Đồng

Đền Công Đồng thuộc xóm 1 thôn Tiên Hương, gần đình Ông Khổng, đầu con đường rải đá từ đường 56 rẽ vào phủ Tiên Hương... Đền Công Đồng quay hướng Nam, trước cửa có một hồ xây vuông vắn, tạo thêm khung cảnh thiên nhiên cho di tích này. Không rõ đền được xây dựng vào năm nào, nhưng bia còn ở đền ghi rằng đền có trước phủ chính và được trùng tu năm Duy Tân (hiện còn một bia Duy Tân năm thứ ba và hai chuông niên hiệu Thành Thái thứ 7 và Tự Đức năm thứ 10). Đền được xây theo kiểu chồng diêm với bốn lớp cung.

Đây nguyên là đền thờ *Tả Lôi Công* (người có tiếng nói như sấm, hay thần sấm). Theo nhà nghiên cứu Bùi Văn Tam, trong dân gian còn gọi đền này là Đình Công Đồng, nói cách khác Lôi Công cũng được coi là Thành hoàng làng (phải chăng làng có hai Thành hoàng? Một vị bảo vệ an ninh, chống giặc - Lôi Công. Một vị chăm lo phần sản xuất đời sống - Ông Khổng -. Đình Ông Khổng có gắn với giấu vết nghề đúc đồng?).

Tả Lôi Công chính là tướng quân Đình Lôi - người cháu Lý Nhân (nay là huyện Thanh Liêm). Đi

theo cuộc khởi nghĩa của Lý Bí, Đinh Lôi đã hợp sức với Phạm Tu chống quân Chiêm Thành và lập nhiều chiến công. Theo truyền thuyết khi đi đánh giặc, Đinh Lôi có ghé qua đồn trú tại đây, vì vậy mà dân lập đền thờ ông (dân địa phương diễn giải một cách khác nhau về sự kiện này: người thì kể rằng ông đánh nhau với giặc Lương, người lại cho rằng ông đánh nhau với Tống rồi mất ở đây. Nhưng trong lịch sử, cả giặc Lương và giặc Tống đều không đến vùng đất này).

Tượng Tả Lôi Công (trong cung đệ nhất được ngồi trên ghế cao chừng 1m, mặc áo đỏ đội mũ vàng kiểu quan lại ngày xưa, trùm khăn phủ ngoài màu vàng, khuôn mặt được tạc trông rất oai phong với chòm râu dài. Đặc biệt, hai bên ban thờ Tả Lôi Công còn có kiệu ngai thờ Đức Thánh Trần - người dân xin chân nhang ở đền Trần (Bảo Lộc) về thờ. Có lẽ cũng tương tự như thế, ở đền này đã có sự du nhập của cả một hệ thống Tứ Phủ Công Đồng để trở thành đền Công Đồng như ngày nay.

+ *Đền Khâm Sai* (còn gọi là phủ Khâm Sai)

Thuộc xóm 2, thôn Tiên Hương, phủ Khâm Sai nằm ngay sát đường 56, quay hướng Tây, có quy mô tương đối nhỏ. Trước kia, đây cũng chỉ là nơi thờ của dòng họ Trần, nhưng cùng với sự du nhập của tín ngưỡng thờ Tứ Phủ mà trở thành nơi thờ Châu đệ tứ.

Châu đệ tứ giữ vai trò khâm sai Tứ phủ, vì thế nhiều người coi phủ Khâm Sai như “văn phòng” của Mẫu.

+ *Đền thờ cây đa bóng* (nay gọi là phủ Bóng)

Đền thuộc xóm ba thôn Tiên Hương, còn được gọi là “Nguyệt du cung”.

Đền quay hướng đông, quay lưng lại đường 56, đầu con đường rẽ từ đường 56 vào Lăng Mẫu. Đây vốn là đền thờ *thần Cây Đa* trước kia đền đã bị giặc phá huỷ (một phần cũng bị bắt phá vì cho là mê tín dị đoan).

Mới đây, bà Trần Vũ Thợn, đã tự xây lại bằng gạch, ngói thường, chỉ có một toà, gọi là Phủ Bóng thờ *Hội đồng các Bóng, các giá*. Người có đồng phải trình đồng ở đây trước khi hầu đồng ở các di tích trong quần thể phủ Giầy.

** Những di tích có tính chất từ đường của dòng họ Mẫu Liễu Hạnh*

Ở thôn Tiên Hương có nhiều di tích nhỏ có liên quan đến họ Trần - Lê, họ của Mẫu, tiêu biểu là phủ Tổ và đền Khải Thánh. Theo một số người dân địa phương thì dòng họ Trần - Lê có rất nhiều chi, phủ Tổ chỉ là nơi thờ Tổ của một chi trong dòng họ, còn đền Khải Thánh mới chính là nơi thờ Tổ của cả dòng họ Mẫu. Đền Khải Thánh trước kia đóng cửa, nay mới được mở, tu sửa và đặt tên. Trong phủ Tổ có

bàn thờ Mẫu và bàn thờ Tổ, phủ kiến trúc kiểu chữ nhạ. Đền Khải Thánh có bàn thờ Thánh Phụ, Thánh Mẫu - bố mẹ của Liễu Hạnh - ở trong cùng.

Ngoài ra, vùng này còn lưu truyền những câu chuyện về những di tích đã mất hiện nay không còn lưu lại dấu vết. Đằng sau đền Đức Vua thôn Vân Cát, tương truyền trước kia có đền *Quan Đế Sát*, làm một mái. Sự tích về ông được nhân dân kể lại rằng: ông là em ruột (có tài liệu ghi là con trai) bà Trịnh Thái Phi Trần Thị Ngọc Đài, lớn lên nuôi mộng báo thù giặc (mẹ của hai chị em ông bị giặc hiếp chết), vì thế ông đặt tên mình là Sát để thể hiện quyết tâm giết giặc. Ông làm đến chức Đô đốc quân đội... Giặc rất sợ Đô đốc Đề Sát, chúa Trịnh cũng sợ ông cướp mất ngôi nên đã đầu độc giết chết Đề Sát. Thi thể ông được bà chị (Thái Phi) táng cạnh phủ Vân, đằng sau đền Đức Vua.

Tuy đền đã bị phá mất nhưng theo dân địa phương, ngải rất linh thiêng. Năm nào cũng vậy, vào ngày giỗ ngải (25-3), luôn có mưa rất to. Người ta đang muốn xây dựng lại đền quan Đề Sát ở khu vực đền cũ.

** Nhóm di tích lớn và quan trọng nhất ở Phủ Giầy là những di tích thờ Mẫu Liễu Hạnh. Đó là Phủ Tiên Hương, phủ Vân Cát và Lăng Mẫu.*

+ Phủ Tiên Hương (còn gọi là phủ Chính)

Phủ Tiên Hương thuộc xóm 1, thôn Tiên Hương, xã Kim Thái, Phủ quay mặt theo hướng Tây Nam, cách đường 56 khoảng 500 mét và cách núi Tiên Hương khoảng 1000 mét. Theo quan niệm dân gian, phủ được xây dựng trên một địa thế đẹp. Phủ nằm trên đầu con rồng, hồ bán nguyệt xây trước phủ là hàm rồng, phía Nam có một con lạch chạy dài là vòi rồng.

Phủ được xây trên khu đất rộng 1 mẫu 4 sào Bắc Bộ. Theo số liệu đo đạc của Bảo tàng Hà Nam vào tháng 5-1986, diện tích xây dựng phủ Tiên Hương là 1085m², trong đó có diện tích sử dụng 1000m². Phủ được kiến trúc kiểu “nội trùng thiềm và ngoại ngữ quốc” (có các lớp cung, có phương du, nhà khách...)

Hiện nay chưa xác định được thời điểm chính xác xây dựng phủ. Bia sớm nhất tìm được ở đây, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 15 (1834), viết rằng: người ta cúng tiền, rượu để trùng tu phủ Giầy và trùng tu cả *phủ Cổ*. Một số bia khác cũng cho thấy phủ Cổ có trước phủ Giầy và trước thời kỳ Minh Mạng. Phủ Cổ có năm gian, nay vẫn còn bốn gian phía bên trái phủ Tiên Hương, làm nơi nghỉ cho khách thập phương. Dấu vết ngày xưa còn để lại là những mảng chạm bong trên kèo, xà, mang phong cách nghệ thuật cuối Lê đầu Nguyễn.

Theo *Tiên từ phá ký* thì: “Phụng mệnh vua niên hiệu Dương Hoà (Lê Thần Tông) năm thứ 8 (1642) cho xây đền lợp ngói...” Tài liệu khác như *Tiên Hương từ ký* (trong “*Nam Định địa chí*” năm Thành Thái thứ 10 (1898) ghi rằng: Phủ Giày được trùng tu lần đầu vào năm Dương Hoà thứ 8 (1642).

Dù sao cũng có thể coi đây là mốc xây dựng đầu tiên của phủ dưới dạng thô sơ. Nhiều tài liệu hiện nay cho rằng phủ được xây dựng vào cuối đời Cảnh Trị (1663-1671) và được trùng tu nhiều lần qua các triều đại, sửa sang to thêm vào năm Tự Đức thứ 19 (1866). Đặc biệt, đến năm Duy Tân thứ 8 (1914), Tổng đốc Nam Định Đoàn Triển đã sai lính ở tỉnh về cùng dân Tiên Hương xây dựng và mở rộng phủ có quy mô to đẹp như ngày nay.

Phủ Tiên Hương hiện có 19 toà với 81 gian lớn nhỏ, cao thấp khác nhau, nhưng xây với nguyên tắc cân đối hài hoà, quy hoạch chính – phụ, cao - thấp hợp lý, tạo được không gian thoáng đãng mà vẫn trang nghiêm nơi thờ cúng. Nhìn tổng thể từ ngoài vào là một hồ rồi đến ba toà phương đình, một hồ bán nguyệt và đến công trình chính (bốn lớp cung). Hai bên công trình chính là hai dãy nhà dài chạy nối liền lầu Cô, lầu Cậu với nhà bia, nhà khách, nhà bếp.

Hồ đầu tiên bắt gặp trên đường vào phủ được coi là điểm tụ thủy cho thế đất. Giữa hồ có một cái

đảo nhỏ để đặt cột dựng cờ bằng đá. Tiếp đó, một khoảng sân rộng nối với hệ thống nghi môn trụ, trên đỉnh trụ đắp phương - tượng trưng cho không gian, và lân - kiểm soát tư cách khách hành hương. Ba toà nhà dàn ngang - phương du ở giữa, hai phương đình hai bên tiếp theo được dựng trên nền cao, xây cất bằng gỗ lim, trống ở bốn phía, mái được làm bằng ngói ống. Cả ba toà này đều được kiến trúc hai tầng tám mái phản ánh nhận thức về vũ trụ theo Dịch học: cả khối nhà như một tổng thể thống nhất tượng trưng cho "Thái cực", hai tầng mái (trên nhẹ là dương, dưới nặng là âm) tức "Lưỡng nghi" do thái cực sinh ra. Bốn phía tượng trưng cho "Tứ tượng". Tám mái tượng trưng cho "bát quái". Đó là sự hình thành thế giới đi từ vô hình đến hữu hình. Tám góc đao cong hoà nhập với lối kiến trúc bẩy kẻ, mê cốn tạo nên vẻ thanh thoát cho công trình. Mỗi công trình có hai bậc lên xuống, mỗi bậc có hồ đá châu ở hai bên.

Phương du gồm 3 gian, còn phương đình hai bên chỉ có một gian, đều được trùng tu năm Bảo Đại thứ 7 (1932). Phía trong phương đình là sân rộng. Giữa sân có hồ bán nguyệt dài 26 mét, kê bằng những viên đá hình lục lăng, có lan can bao quanh. Hai lối lên xuống được xây thành bậc, có tay vịn bằng đá được chạm rồng lượn mềm mại, có vân ám đan xen ở trụ trên, trụ dưới. Phần chính giữa tường

hoa bao quanh hồ là một cuốn thư ghi chép lịch sử xây dựng và những người có tâm cúng tiền để xây dựng phủ.

Hệ thống công trình chính của phủ Tiên Hương nằm phía trong hồ, còn đối xứng qua hồ ở hai bên công trình chính là nhà bia và lầu Cô (bên phải phủ), nhà bia và lầu Cậu (bên trái).

Công trình chính gồm có bốn lớp cung bê thế, mái nối mái, nhỏ dần từ ngoài vào trong, tạo nên không gian nội thất trong phủ rộng phía ngoài và sâu hút phía trong. *Cung đệ tứ* rộng nhất, dài 20m, rộng 9m8, hai hồi bit đốc, lợp ngói âm dương, trên bờ nóc mái cung đều có ngoàm đỡ hoành được nối với nhau thành bộ khung chắc chắn. Các hệ thống kèo, xà ngang, xà dọc, được gia công, soi chỉ chạm khắc rất công phu với nhiều hoạ tiết sinh động: dơi, chim, cá, nhô, lựu, trúc, hoa sen, hoa cúc. Giữa cột chính với xà ngang các vì có chạm hình cá hoa long mềm mại. Mỗi vì kèo phần trên xà thượng lên đến thượng lương được chạm bong những vân mây và mặt hồ phù cách điệu, các bức cuốn, mê nách diễn tả cặp tiền "Ngũ phúc", những trái đào lông được chạm khắc tinh xảo.

Chính giữa cung đệ tứ còn có nhang án thờ *Tứ phủ Công đồng*. Một toà cửu long với 36 ngọn đèn được đặt trước nhang án. Trong cung còn có các kiểu thờ Mẹ và kiểu vông.

Cung đệ tam thấp và hẹp hơn *cung đệ tứ*, gồm 5 gian, dài 13m, rộng 6m. Hai sập thờ trong *cung* chân uốn cong, chạm nổi các mặt hổ phù, hoa lá, bốn góc chạm hình “thao thiết” (nửa mặt hổ phù). Trong *cung*, có giá để những đồ bát bửu, hai giá chiêng, trống mà thanh giá được tạo bởi hình chạm hai con rồng quay đuôi vào vào mặt trời ở giữa. Theo quan niệm chung, đây là biểu tượng cầu mưa của cư dân nông nghiệp (gõ vào mặt trống là sấm sét trên bầu trời để gọi mưa).

Cung đệ nhị được xây hẹp lại như kiểu nhà cầu - rộng 2m5, dài 11m3, nối mái *cung* đệ nhất với *cung* đệ tam. Trong *cung*, có một ban thờ Tứ vị Châu Bà và ba bộ long ngai lớn đặt trên ba sập thờ.

Cung đệ nhất (*cung* cấm) tách biệt hẳn với thế giới bên ngoài bởi một hệ thống cửa ngăn với *cung* đệ nhị, dùng hoàn toàn ánh sáng điện hoặc nến mờ ảo, tạo không gian linh thiêng. *Cung* này dài 10m, rộng 7m6, gồm 3 gian, là nơi thờ *Tam toà Thánh Mẫu và Tổ Phụ, Tổ Mẫu*. Năm pho tượng trong năm khám nhỏ đặt trong một khám to khám trai. Mẫu đệ nhất ở giữa, mặc áo đỏ - đồng nhất với Liễu Hạnh. Mẫu đệ nhị Thượng Ngàn - áo xanh và Mẫu đệ tam Thoải Phủ - áo trắng đặt ở hai bên. Nhiều người quan niệm ba pho tượng này đều là Mẫu Liễu phân thân. Nhìn vào đây có thể thấy, tượng Liễu Hạnh vừa là tượng Mẫu, vừa là tượng một nhà sư, lại vừa

mang dáng dấp tượng một đạo nhân. Phải chăng đó cũng là một bằng chứng cho thấy sự dung hội giữa đạo Phật, đạo Mẫu và đạo Thần tiên ở Việt Nam.

Cách cấu trúc sâu và hẹp của lớp cung gây ấn tượng cho khách đi lễ từ chỗ trần tục đời thường đến chỗ thâm nghiêm linh thiêng. Ba cung sau, hình khắc ít trang trí chủ yếu bằng các tán lọng, hoành phi câu đối, nón công đồng, các đồ thờ tự, đặc biệt là các bức y môn được chạm trổ cầu kỳ. Y môn chia làm ba ô bằng các gờ nổi trụ lững kiểu dải lụa, trang trí lưỡng long châu nhật, hình hoa lá, hình long mã trong tư thế chạy xô vào trên sóng nước. Các bức y môn rực rỡ này đã tạo thêm độ sáng cho kiến trúc trong phủ.

Đằng sau phủ có một khu vườn nhỏ gắn với sự tích về nơi học hành của Liễu Hạnh. Ở đây ngoài động Sơn Trang còn có cây chuối với buồng chuối hàng trăm nải, cây thị trăm tuổi...

+ Phủ Vân Cát

Phủ Vân Cát cách Phủ Tiên Hương chừng 1km về phía Bắc, thuộc thôn Vân Cát, xã Kim Thái.

Phủ Vân được xây dựng trên một khu đất rộng, có đường nối từ đường 56 qua phủ Chính sang phủ Vân và tới đường 12. Theo số liệu đo đạc, năm 1986, diện tích xây dựng phủ Vân là 648m², trong đó diện tích sử dụng là 644m².

Căn cứ theo bia Thành Thái thứ 12 (1900), vào thời Lê Cảnh Trị (1663-1667) miếu thờ bắt đầu lập dưới dạng đơn sơ. Đến thời Tây Sơn, ông cử nhân Trần Gia Du mới bắt đầu mở rộng. Sang đời Tự Đức, phủ bị hư hỏng nhiều. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) trùng tu lại gác chuông và hai cung trong. Đến thời kỳ Thành Thái thứ 10 - 12, ông Cao Xuân Dục, tổng đốc Nam Định sai lính ở tỉnh về cùng dân làng Vân Cát xây Phủ to ra, xây thêm hai cung ngoài và thủy lâu trước Phủ. Công trình Phủ Vân gồm bốn cung, tả hữu là hai dãy hành lang chạy dọc. Trước Phủ là hệ thống *Ngũ môn* cao to bề thế. Cổng gồm năm cửa vòm làm kiểu chồng diêm hai ba tầng với hàng chục cột trụ. Tất cả tạo nên những khối cao thấp, to nhỏ nhấp nhô vừa chắc chắn lại vừa thanh thoát. Nhiều văn bia được đặt dưới các cửa ngõ môn ghi việc Liễu Hạnh giáng sinh, việc tiến cúng cũng như việc xây dựng công trình đền phủ.

Phía ngoài Ngũ môn có *hố bán nguyệt*, giữa hố là một toà *phương du* ba gian mái cong. Trước kia, đây là nơi các quan khách đứng xem kéo chữ vào dịp hội tháng ba. Phương du được làm bằng gỗ lim, lợp ngói nam, bốn góc các mái đao được uốn cong. Ngoài bốn hàng cột góc (hoành vuông cột tròn đường kính 27cm), còn có bốn cột đá vuông (25x25cm) đỡ bốn ke góc. Các xà, bẩy đều được chạm mai, điệu, trúc hoá, vân ám một cách

thanh thoát, đẹp mắt. Các đầu dư chạm khắc bong kênh theo nghệ thuật thời Nguyễn. Xung quanh hồ được kè và xây tường hoa bằng đá cẩm quy xanh, trang trí bằng những mảng chạm hoa chanh, hoa cúc, hoa thị. Trên bốn trụ lớn ở gian giữa có nghệ châu bằng đá, đặc biệt hai mặt tường hoa ở gian giữa có những khóm trúc, khóm mai và hai con voi được chạm trên một lát đá hoa mỏng, đường nét tinh xảo. Bốn mặt tường nền thủy lâu xây toàn bằng đá học từ đáy hồ đến mặt hồ. Hai đầu nhà phương du có hai chiếc cầu đá cong cong nối với bờ. Đây là công trình kiến trúc công phu được làm vào năm Thành Thái thứ 12 (1900).

Phía trong Ngũ môn là khoảng sân rộng trước khi vào công trình chính. Nhìn phía ngoài, Phủ được kiến trúc kiểu hai tầng tám mái có khoảng cách. Sự phối hợp giữa các đầu kim và đao tạo nên một sự hoà hợp có tính chất động trong không gian tĩnh. Sự lô xô của các con guột ở đầu đao, con sô, con nghệ trên đỉnh mái vừa tạo nên vẻ vui mắt vừa tạo nên sự mềm mại, duyên dáng. Đỡ mái phía trước phủ có sáu cột trụ vuông, chân bằng thạch tán (đá), tạo vẻ vững chắc cho công trình. Bộ cánh cửa do khách miền Nam cúng tiến, chạm vân mây, rồng, hoa lá... đường nét rất tinh xảo.

Cung đệ tứ phía ngoài gồm 5 gian gỗ lim, thượng mê hạ kẻ, hoành vuông cột tròn đường kính

35cm. Các xà, kẻ bẩy được gia công chạm khắc, soi chỉ công phu nhiều hình tứ linh, tứ quý.

Bên trong về phía hai đầu hồi, thay cho các vì kèo là hệ thống moi góc, một chân đạp tàu mái, một đội nóc vừa đỡ cho bộ mái phía ngoài thêm vững chắc, vừa là bộ phận cùng với đầu tư trang trí phía trong. Dưới các moi góc là trụ đòn đỡ được chạm hoa mai, hoa cúc chạy xung quanh, các đầu đỡ trụ là những con nghê sinh động. Hệ thống bẩy chạm các đề tài tứ linh, tứ quý, các vì kèo chạm mặt hổ phù, chữ triện...

Gian giữa cung đệ tứ có một sập thờ chạm lộng, thờ quan Giám Sát (Quan đệ nhị). Hai bên sập thờ có giá để đồ bát bửu. Trong cung này có những bức y môn và đại tự chạm khắc cầu kỳ và sơn son thếp vàng rực rỡ.

Cung đệ tam tiếp theo gồm năm gian gỗ lim có sáu hàng xa, ba hàng cột hoành vuông, đường kính 30cm. Phần điêu khắc của cung đệ tam đơn giản hơn nhưng kỹ thuật làm mộng, cách tạo dáng, xám mộng cũng khá đẹp. Hai bẩy ở gian giữa chạm khắc long hoá vân ám. Đặc biệt nhất là ba bức y môn lộng lẩy kết hợp giữa chạm bong và chạm lộng. Phía trên y môn chạm "Lưỡng long châu nhật". Phần dưới được chia ô làm các trụ lưng kiểu dải lụa, chạm các hình long mã, hổ phù, rùa, trúc hoá, mai hoá cách điệu.

Cung đệ tam có hai bàn thờ đơn giản, đều bằng gỗ, thờ Công đồng Tứ Phủ và Bà Chúa bản đền.

Cung đệ nhị thu hẹp lại còn ba gian, thờ *Tứ vị châu Bà* và *Tam toà Quan lớn*. Ba sập thờ Tam toà quan lớn phía ngoài, được chạm nổi mặt hổ phù “thao thiết” ở bốn góc. Trên sập thờ giữa, có hai khám nhỏ thờ quan Hoàng Bảy (bên trái) và Hoàng Mười (bên phải), sơn màu áo vàng, ở tư thế khoanh chân, tay đặt lên đầu gối.

Bàn thờ *Tứ vị châu Bà* nhỏ, phía trong, sát chính cung. Trên bàn có một khám thờ mái chóp sơn son thếp vàng chạm lõng hình rồng phượng. Trong khám có 4 pho tượng (cao 30cm) mặc áo màu xanh, đỏ, trắng, vàng.

Cung đệ nhất (chính cung) ở trong cùng, bao gồm ba gian khung gỗ làm theo kiểu mái cuốn lợp ngói ta. Trên ban thờ có ba khám thờ *Tam toà thánh Mẫu*: Mẫu đệ nhất – Liễu Hạnh, mặt áo đỏ được đặt chính giữa; Mẫu đệ nhị áo xanh bên trái và Mẫu đệ tam - áo trắng bên phải.

Ngoài bốn lớp cung, bên phải phủ còn có một toà nhà nhỏ ba gian: gian giữa thờ *Bà cai bản mệnh*. Trên bàn có bốn khám thờ đặt các pho tượng nhỏ, gian bên phải thờ ông Hoàng Mười (tượng cao 50cm) mặc áo kiểu quan ngày xưa.

Có thể thấy, phủ Văn là một công trình đẹp, tuy nhiên về quy mô cũng như kiến trúc có phần khiêm tốn hơn so với phủ Tiên Hương. Trong Phủ còn lưu lại 20 câu đối, nhiều đại tự có giá trị lịch sử.

+ Lăng Liễu Hạnh

Lăng Liễu Hạnh thuộc địa phận thôn Tiên Hương, xa làng xóm, giữa cánh đồng bát ngát và được xây dựng trên một khu đất cao có diện tích 625m².

Theo sách cũ ghi lại, năm 1937 người trẩy hội phủ Giầy được biết tin vua Bảo Đại lấy vợ lâu không có con, bà hoàng hậu (theo đạo Thiên chúa) đến cầu khẩn ở đền Sòng, đã được Thánh Mẫu ban cho hoàng tử Bảo Long. Thánh Mẫu báo mộng cho biết mộ của Mẫu ở ngôi Miếu (xứ Cây Đa, Phủ Giầy). Năm 1938, để trả ơn Mẫu, vua Bảo Đại đã cho “Hội Xuân Kinh” triều đình Huế khởi công xây dựng khu Lăng Mẫu toàn bằng đá xanh và đá hồng.

Lăng mộ *năm vòng tường hình vuông*, cạnh ngoài 24m. Mỗi vòng tường đều có bốn cửa quay về bốn phía. Cửa chính của lăng quay về hướng Tây. Các cửa đều có trụ cổng, trên đặt bông sen chum nở bằng đá hồng. Năm vòng tường cao dần vào phía trong, tạo thành những bậc thang ở các cửa. Mỗi lớp tường cách nhau 0,4m. Bốn góc vuông, đỉnh trụ tạo nụ sen, khiến cho toàn lăng có 60 búp sen lộ nhỏ cao

dân trông như một hồ sen (đặc biệt sau những trận mưa, những búp sen này hồng rực lên, trông rất đẹp mắt).

Nhìn từ ngoài vào, mỗi mặt tường có bốn cột đồng trụ vuông cao bằng nhau: hai cột chính lối lên xuống có khắc câu đối ở ba mặt, hai cột phía ngoài có câu đối ở hai mặt. Toàn bộ tường, nền được trang trí nhiều hình hoặc nhau: hoặc chấn song, đá liệt, chữ thọ hay cầm quy, khắc nổi chữ vạn.

Lớp tường ngoài cùng là những trụ đá vuông gắn vào nhau rất thoáng. Các lớp tường trong là những mảnh đá liền được chạm hai mặt, lớp thứ tư chạm nổi hoạ tiết vòng tròn, chuỗi hạt, lớp thứ năm tiếp giáp với phần mộ là các chấn song chạy vòng quanh tường làm theo kiểu ống hương.

Lăng mộ ở vị trí trên cùng, *hình bát giác*, mỗi cạnh xấp xỉ 1,05m. Xung quanh mộ có đường chỉ viền tạo núm “vú” như 168 bông boả li ti quanh mộ mà dân gian vẫn cho là “bầu sữa mẹ”. Bốn mặt mộ hướng ra bốn cửa đều có bát nhang.

Nằm ở phía Nam có *hai nhà bia* cũng được làm bằng đá xanh, là nơi đặt *bàn thờ Bà Chúa Liễu* và văn bia ca ngợi công đức:

Tiên Hương lưu tích muôn đời

Trường xuân phúc quả thành thời lâu dài.

Ngoài năm vòng lăng, ở bốn góc phía ngoài có bốn cột đồng trụ to lớn, xây bằng gạch, thời kỳ chiến tranh đã bị đổ đến ba cột, nay mới được xây lại. Một cột đã được khánh thành ngày 20-1-1993.

PHỦ TÂY HỒ

Phủ Tây Hồ được dựng ở đầu doi đất ở bán đảo lớn làng Tây Hồ, xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội - mảnh đất đã gắn liền với truyền thuyết về cuộc hội ngộ thơ ca kỳ thú. Có tài liệu viết, chính Phùng Khắc Khoan đã kể lại việc gặp gỡ với nàng Tiên Liễu Hạnh và ông bảo dân lập phủ này thờ Bà. Như vậy, di tích này được lập sớm nhất cũng phải sau năm 1598. Trải qua năm tháng, cùng với những biến động lịch sử, phủ đã được nhiều lần tôn tạo.

Phủ Tây Hồ là một tổng thể di tích bao gồm nhiều bộ phận sắp xếp theo thứ tự từ ngoài vào: cổng phủ-nhà chờ- phủ chính - nhà làm việc của Ban quản lý - động Sơn Trang - nhà khách - miếu Cô - miếu Cậu.

Cổng phủ: Xây dựng theo kiểu tam quan, bốn cột trụ, xong hai bên cửa xây bít kín, trang trí bằng long - hổ đắp nổi. Trên vòm cổng có biển khắc bốn

chữ: Phong Đài Nguyệt Các (Lầu gió gác trăng). Hai bên cột cổng phủ có đôi câu đối:

Trước ý Tây Hồ phong nguyệt, tửu điểm hoa thi lâu, văn nhân kì dĩ ngộ.

Phóng hoài nam quốc sơn xuyên, cầm ca đài vũ xạ, tiên tử hội lâm phạm.

Dịch nghĩa:

Ý đẹp trăng gió Tây Hồ, quán Liều ấy thi lâu, văn nhân may hội ngộ.

Nhớ về sông núi nước Nam, cầm ca này thuy² tạ, tiên tử ghé xuống trần

(Cụ Phạm Văn Khiêm soạn và đề chữ)

Mặt tiền của phủ chính quay ra hồ Tây, bên kia là làng Vọng Thị. Trên cửa tam quan hai tầng 8 mái có đắp nổi bốn chữ TÂY HỒ HIỂN TÍCH (dấu để Tây Hồ).

Dưới hàng chữ có chạm nổi hình long, ly, qui, phượng và “ngũ phúc hàm tiền”. Cánh cửa chính của toà *Tiền tế* được chạm hình tứ linh, tứ quý. Các cột đều có khắc câu đối. Hai cột ngoài có hàng chữ Hán:

Long hổ phùng nghênh, tứ diện hoa hoàn thuy² nhiều.

Qui xà hình thế, ức liên nhân kiệt địa linh.

Dịch:

*Chào đón long hổ, bốn bề hoa nở nước biếc
Hình thế qui xà nghìn năm nhân kiệt địa linh.*

Hai cột trong cũng có câu đối chữ Nôm:

*Thi hoạ Tây hồ, thần nữ vang lòng cả bảy cõi.
Danh tiếng Nam, sử dấu tiên rục rờ mấy nghìn thu.*

Toà *tiền tế* nửa ngoài làm trần lủng, nửa trong dùng hệ thống cột, xà kiểu chồng diêm, đẩy không gian nội thất vươn lên. *Cung đồng* ở đây thờ Tam phủ Công đồng, Tứ phủ Vạn linh, Hội đồng các quan. Tượng quan Hoàng Bảy áo xanh và quan Hoàng Mười áo vàng đặt ở hai bên. Trên bốn cột của ban Công đồng cũng có câu đối. Hai cột ngoài:

Thiên nhất thần thiên, Thiên Bản trở về, cảnh chân tũn

Chúa của các chúa, hương hoá Tây Hồ, biệt thờ tôn.

Hai cột trong:

Suối trong lòng sông, chính trực thông minh, bậc nhất

Chim sa cá lặn, yêu kiều tươi đẹp, vô song.

Toà *trung tế* liền không gian với toà *tiền tế*, kết cấu theo kiểu vì chồng rường con nhị, cột gạch giả gỗ. Chính giữa gian, kế cận cung đồng là cung *vua*

cha Ngọc Hoàng. Tượng vua cha đặt giữa, tượng Nam Tào, Bắc Đẩu ở hai bên. Trong cung vua cha có một bức chạm bốn câu thơ chữ triện quen thuộc mà truyền thuyết đã nhắc tới:

Vân tác y thường, phong tác xa

Triều du Đâu Suất mộ yên hà

Nhân gian dục thức ngộ danh tính

Nhất đại sơn nhân Ngọc Quỳnh Hoa.

Hai bên cung còn có đôi câu đối:

*Mây núi nơi đô thị, tiếng thơm tích thánh trời
Bắc Nam.*

*Rồng hổ cảnh kỳ quan, thắng cảnh thần tiên, thế
đất đẹp.*

Cung Tam hoà thánh mẫu đặt sau. Trước cung có bức hoành phi với dòng chữ: “*Tây Hồ phong nguyệt*”(Trăng gió Tây Hồ). Hai bên điểm thêm đôi câu đối bộc lộ nội dung ca ngợi vị nữ thần bất tử Liễu Hạnh:

*Trên trời là chúa Tiên, linh khí khắp nơi, chơi
cũng thoả*

*Đại danh mãi bất tử, không do sử chép, bởi lòng
dân*

Vị trí cao nhất chính giữa trong toà *Hậu cung* là tượng mẫu Liễu Hạnh mặc áo đỏ. Hai bên, thấp hơn

là tượng Châu Quỳnh mặc áo xanh bên phải, Châu Quế mặc áo trắng bên trái.

Ở *Cung mẫu* có bức đại tự đề “Thiên Tiên Chắc Giăng” và một bức hoành phi: “Mẫu nghi thiên hạ”. Hai bên *Toà hậu cung* có đôi câu đối:

Hiện thế thần tiên, đất Đông hoa cỏ, đều con đỏ

Là nhà Thánh Mẫu, châu Nam hương lửa, ấy cháu hiền.

Toà *Hậu cung* có cấu trúc kiểu giá chiêng đơn giản, do thiếu ánh sáng và bị khép kín bởi các cửa ngăn đã tạo nên không gian “thánh địa linh thiêng” để thu hút mọi người hành hương đến phụng thờ, cầu mong Mẫu Liễu Hạnh ban phúc, che chở.

Ở đây còn có một vài hiện vật đáng chú ý: hương án cổ (dự đoán có từ thời Lê) với họa tiết hoa văn “những con dơi trụ lại” và cảnh “ngũ phúc hàm tiên” một quả chuông cổ thời Tây Sơn, vài tấm bia ghi lại hương ước làng Tây Hồ và công đức của những người đóng góp, tôn tạo .

ĐỀN BẮC LỆ

Bắc Lệ là tên gọi chung quần thể di tích nằm trên một quả đồi, giữa khu Nam của “phố” Bắc Lệ (Bắc Lệ

được người dân ở đây gọi là *phố* khi công trình đường sắt hoàn thành). Xung quanh đền có nhiều cây cổ thụ lớn toả bóng thoáng mát, tăng thêm vẻ đẹp yên bình cho di tích.

Không có bằng chứng để khẳng định chính xác thời gian ra đời của ngôi đền. Song căn cứ vào hai văn bia hiện còn (1919 và 1933), đền Bắc Lệ từ đầu thế kỷ XX đến nay đã trải qua 5 lần trùng tu tôn tạo. Theo văn bia khắc năm Khải Định thứ 4 (1919), người ta được biết, trước đó đền chỉ là một am thờ nhỏ, hay bị hoả hoạn, đến năm 1919 đền Bắc Lệ đã được xây dựng thành một ngôi nhà ba gian gồm ba cung: đệ nhất, đệ nhị, đệ tam (cung cấm). Trong bia khắc năm Bảo Đại thứ 8 (1933) có ghi lại công đức của nhiều người trong đợt trùng tu ngôi đền lần thứ hai. Sau lần tu sửa này, đền càng trở nên linh ứng. Năm 1940, đền được tu sửa lại lần thứ ba. Ngôi nhà ba gian cũ được quay ngang lại và xây thêm cung đệ tam ở phía sau và cung đệ nhất (ba gian tiền tế). Một số gian nhà khách cũng được xây thêm cho khách hành hương nghỉ chân. Một cổng tam quan to cao được xây nơi có bậc tam cấp trước cổng đền. Sau lần sửa chữa này, đền Bắc Lệ trở nên khang trang, thu hút đông đảo khách đến lễ bái. Nhưng, năm 1968, bom Mĩ đã gần như san phẳng ngôi đền này. Nhiều di vật quý đã bị chôn vùi hoặc thất lạc. Tháng 3-1973, được sự cung tiến của các con nhang đệ tử, đền Bắc

Lệ đã được trùng tu lại lần thứ tư, tuy nhiên, chỉ dựng được ba gian nhà làm ba cung, còn nhà khách chưa được phục hồi. Từ năm 1982 đến năm 1989, đền Bắc Lệ được chính quyền xã dùng làm trường học và trụ sở uỷ ban, vì vậy việc thờ cúng bị gián đoạn. Cuối những năm 80 của thế kỷ XX, trong xu thế chung phục hồi nền văn hoá dân tộc, tôn giáo tín ngưỡng cũng được nhìn nhận đánh giá lại. Năm 1989, đền Bắc Lệ đã được sửa sang và từ đó đến nay, liên tục được củng cố và sửa sang.

Tuy trải qua nhiều lần tu bổ, nhưng ngôi đền hiện nay vẫn giữ được dáng vẻ cổ truyền kết hợp với các yếu tố hiện đại. Trong cả quần thể di tích, ngoài đền chính còn có một số gian thờ khác. Bên trái mặt tiền của đền là một gian nhỏ khoảng 10m² thờ Châu Bé Bắc Lệ. Phía Tây Nam gần cung đệ tam của đền chính là ngôi nhà 3 gian - nơi làm việc của Ban quản lý đền. Phía trước, bên trái, hướng Đông Bắc của mặt chính diện đền có một ban thờ Ngũ Hổ ở ngoài trời. Đền chính vẫn nằm trên khu đất cũ xưa kia. Mặc dù đã bị thất lạc nhiều, song đền vẫn giữ được một số di vật cổ và thêm các hiện vật mới được cung tiến. Hiện nay đền có 19 bức tượng lớn nhỏ, chủ yếu làm bằng gỗ mít, nhiều y môn được làm sắc sỡ, treo trên các lối đi, có hai văn bia và nhiều hoành phi câu đối.

Cũng giống như bất kỳ một đền thờ Mẫu nào, đền Bắc Lệ thờ Công Đồng Tứ Phủ, thờ tất cả các vị

chư linh ở bốn miền của vũ trụ. Thế nhưng, người dân ở đây đặc biệt coi trọng các vị thần linh gắn với địa phương họ như Mẫu Thượng Ngàn, Châu Bé, Cô Bé. Mẫu Thượng Ngàn - Bà Chúa Sơn Trang, người cung cấp ban phát nguồn của cải vô biên nơi núi rừng cho con người, trở thành biểu tượng của sự sống vĩnh hằng. Châu Bé - theo quan niệm của người dân - vốn là người thật có quê quán ở Bắc Lệ. Tại đây, Châu Bé có thể thay mặt Mẫu để thực hiện các ý đồ sáng tạo. Châu Bé Bắc Lệ cũng đã đi vào lời hát văn một cách rất sinh động và được coi trọng.

Cũng như các ngôi đền thờ Mẫu khác, bên cạnh trung tâm là Mẫu, còn có các thần linh hoá thân của Mẫu như Ngũ vị Tôn ông, Tứ phủ Châu Bà, ông Hoàng, Tứ phủ Thánh Cô, Thánh Cậu. Quan niệm ấy được thể hiện qua việc bài trí thờ cúng trong các di tích.

Đền chính

Cung đệ nhất có ban thờ ngũ vị Tôn Ông và tiếp sau là ban thờ Ngũ Dinh. Ban thờ ngũ vị Tôn Ông đặt ở phía sau, chính giữa cung và chia làm ba bậc: trên cùng là năm bức tượng quan lớn ngôi thành hàng ngang, quay mặt ra ngoài, đội mũ cánh chuồn và mang y phục kiểu xưa. Quan lớn Đệ Nhất ngôi giữa mặc áo đỏ, quan Đệ Nhị áo xanh lá cây bên trái. Bên phải, cạnh quan Đệ Nhất là quan lớn Đệ Tam

mặc áo trắng. Cạnh đó là quan Đệ Tứ, sắc phục màu vàng. Quan lớn Đệ Ngũ Tuần Tranh mặc áo màu xanh chàm - sắc màu quen thuộc của người dân tộc thiểu số - ngồi bên trái quan Đệ Nhị giám sát. Bậc dưới của ban thờ là nơi thờ Ngũ Hổ. Nhân dân trong vùng giải thích rằng uy linh của thần Hổ khiến con người khiếp sợ, phải thờ phụng để tránh hiểm họa, mong ngài phù hộ cho dễ làm ăn. Nhưng thần Hổ cũng phải quy phục bởi quyền năng của thần linh, do vậy ban thờ thần Hổ phải đặt dưới ban thờ thần linh.

Nối cung đệ nhất với cung cấm là cung đệ nhị. Trong cung này có ba gian thờ: ban thờ đức vua cha Ngọc Hoàng, ban thờ đức Thánh Trần và ban thờ Chúa Sơn Trang. Ban thờ vua cha Ngọc Hoàng được đặt chính giữa cung. Tượng vua cha ở trên cao nhất, được đúc bằng đồng ở tư thế ngồi. Vua cha Ngọc Hoàng đội mũ bình thiên màu đỏ, khoác khăn, áo cũng màu đỏ, hai tay trong tư thế vòng trước ngực. Hai bên bức tượng có hai bức tranh tượng trưng cho thần mặt trời với bốn con rồng (thân người đầu rồng) ở tư thế “tứ long châu nhật”. Cách trang trí này nhằm đề cao vua cha Ngọc Hoàng - đứng tối cao của thế giới thần linh. Ở hàng trước, tượng ông Hoàng Bảy và Hoàng Mười được đặt ở hai bên. Bên trái, ông Hoàng Bảy mặc áo xanh, tay cầm bình rượu. Ông Hoàng Mười mặc áo dài hoa nền vàng với chiếc quạt

trên tay. Hai ông Hoàng trong tư thế đứng hầu cạnh vua cha.

Ban thờ Bà Chúa Sơn Trang được đặt ở góc trái, đằng sau ban thờ vua Cha. Trên ban có ba pho tượng đều được đặt trong khám nhỏ. Chúa Sơn Trang ngồi giữa, đầu chít khăn xanh vành đỏ, cài nhiều trâm, khoác khăn màu xanh lá cây, hai tay đặt trên đầu gối. Hai bên trái và phải của pho tượng Chúa Sơn Trang là khám thờ cô Bơ Thoải Phủ áo trắng và cô Đôi Thượng Ngàn áo xanh lá cây.

Phía bên phải, sau ban thờ vua cha Ngọc Hoàng là ban thờ đức Thánh Trần, người dân quan niệm đây là ban thờ cả cung Trần triều. Trên ban thờ không có tượng, chỉ có một bức tranh lồng kính mô tả Trần Hưng Đạo ngồi giữa, sắc phục đại vương, mũ cánh chuồn, khuôn mặt nghiêm trang. Hai bên ngài là các quan văn võ và hai con gái ngài.

Trong cung cấm (đệ tam) có hai ban thờ: ban thờ Phật và ban thờ Tam toà Thánh Mẫu. Ban thờ Phật được đặt trong cùng, trên có hai pho tượng Phật Tổ Như Lai và Phật Bà Quan âm. Ban thờ Mẫu phía ngoài với ba pho tượng mẫu ở vị trí cao nhất: Mẫu Đệ Nhất Thượng Thiên ngồi giữa, mặc áo đỏ và choàng khăn đỏ, khăn vành trắng. Bên trái, Mẫu Đệ Nhị Thượng Ngàn áo xanh, choàng khăn xanh - tượng trưng cho uy quyền tuyệt đối nơi miền sơn

cước. Bên phải Mẫu Đệ Nhất là Mẫu Đệ Tam Thoải Phủ, áo và khăn trắng, khăn vành dây xanh. Màu trắng được coi là biểu tượng cho quyền năng sáng tạo mọi nguồn sông suối, điều kiện sống quan trọng bậc nhất đối với cư dân trồng lúa nước.

Thấp hơn ở hàng dưới Tam toà là tượng Mẫu Địa (một số người địa phương lại quan niệm đây là Mẫu bản đền) mặc áo và trùm khăn xanh thẫm, khăn vành dây đen. Đối với cư dân nông nghiệp nước ta, Mẫu Địa rất gần gũi, vì Mẫu không chỉ là người sản sinh ra đất đai màu mỡ, phì nhiêu mà còn vì - đối với họ - Mẫu luôn luôn chăm lo đến mọi mặt của đời sống con người.

Đền Châu Bé

Sau khi bị bom giặc san phẳng, đền Châu Bé mới được xây dựng lại, nằm bên phải, cách đền chính khoảng 15m trong ngôi đền nhỏ này có ban thờ chia làm hai bậc: ở hàng trên có ba pho tượng đặt trong ba khám thờ. Tượng Châu Bé đặt trong khám thờ giữa, hai bên là hai cô hầu: một cô áo trắng, một cô áo xanh.

Đền Đèo Kẽng

Tuy đền này cách Bắc Lệ 2km nhưng người dân ở đây luôn hình dung nó như một bộ phận trong quần thể di tích Bắc Lệ. Trong lễ rước, người ta đã

mời Phật, Mẫu, từ đền chính đến đây làm lễ đại tế rồi lại quay về. Vì thế, khách hành hương đến Bắc Lệ lễ bái không quên ghé đền Đèo Kẽng. Nhân dân quan niệm đền này thờ Ngũ Hổ - nhân vật có mối liên quan chặt chẽ với tín ngưỡng Tứ phủ. Đền Đèo Kẽng nằm trên một khu đồi, hướng mặt về phía Tây Nam. Đền được kiến trúc như đền Bắc Lệ thu nhỏ với ba cung: đệ nhất, đệ nhị, cung cấm. Các di vật trong đền còn lại rất ít ỏi.

PHẦN THỨ HAI

ĐỨC THÁNH TRẦN

I. HÙNG ĐẠO VƯƠNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Ông được phong tước vương, nên được tôn là Hùng Đạo Vương. Chính tên thật của ông là Trần Quốc Tuấn, sinh năm 1126, mất năm 1300.

Ông là con trai An Sinh Vương Trần Liễu, là cháu gọi Trần Thái Tông bằng chú ruột, quê ở làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay là huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, được cử làm Quốc Công tiết chế, tổng chỉ huy quân đội, chống giặc Nguyên xâm lược những năm 1285-1288. Ông đã chỉ đạo cuộc kháng chiến này đi đến thắng lợi vẻ vang, đem lại thái bình cho đất nước. Tiếp đó, ông làm quan đến đời Trần Anh Tông. Vua thường xem ông như cha, gọi là

thượng phụ, và phong ông là Thái sư, thường gọi là Hưng Đạo Vương.

Trần Quốc Tuấn là linh hồn của cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước. Khi vua Trần lo ngại thế giặc mạnh, muốn “tạm hàng để cứu muôn dân”, ông đã nói câu bất hủ: “*Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu tôi trước đã*”. Ông là người dùng binh rất giỏi, chỉ đạo các tướng tá đánh thắng giặc nhiều nơi. Bọn tướng giặc như Toa Đô phải chết, bọn Ô Mã Nhi... đều bị bắt sống, tổng chỉ huy giặc là Thoát Hoan phải chui vào ống đồng để trốn về nước, nhà Nguyên phải chịu hoà với nước ta. Trình độ quân sự của ông rất cao, và ông cũng có đường lối chiến đấu rất mâu nhiệm. Trước khi mất, ông còn để lại lời dặn dò nhà vua cách thức vận dụng trường trận thay đoán binh để đối phó với âm mưu của giặc nếu chúng lại sang xâm lược. Ông cũng đặc biệt chú ý đến việc phải khoan sức dân để làm kế gốc sâu, rễ bền, việc đoàn kết dân tộc cha con anh em cả nước đồng lòng thì không sức mạnh nào có thể đàn áp nổi.

Trần Quốc Tuấn cũng có tài văn chương. Khi đất nước nguy nan, ông đã viết bài *Hịch Tướng Sĩ* để động viên quân lính hăng hái chiến đấu. Tác phẩm này trở thành một kiệt tác trong văn học nước nhà. Ông lại đúc kết những lý luận và kinh nghiệm dùng binh trong bộ sách *Binh thư yếu lược*. Ngoài ra, cuốn *Vạn kiếp bí truyền thư* cũng được cho là của ông.

Trần Quốc Tuấn còn bộc lộ những đức tính cao đẹp của con người trung chính luôn luôn gạt bỏ những chuyện riêng tư để bảo vệ quyền lợi của dân tộc. Cha ông là Trần Liễu có mối hiềm với Trần Thái Tông, đã dẫn ông phải cướp lấy ngôi để trả thù, nhưng ông không cho là phải. Giữa ông và thượng tướng Trần Quang Khải có sự bất hoà, ông đã chủ động thắt chặt mối thân tình, để cùng hợp tác lo việc nước. Các tướng văn, tướng võ giỏi trong triều như Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng... đều được ông chăm sóc, bồi dưỡng phát triển tài năng. Họ hết mực trung thành với ông và thương yêu kính trọng ông như người cha.

Trong tâm thức dân gian, Trần Quốc Tuấn đã trở thành một vị Thánh, được thờ ở nhiều nơi, tôn vinh là Đức Thánh Trần. Điều đặc biệt là: các con gái, con trai, con rể và tướng tá hữu của ông cũng đều được tôn vinh là thần thánh.

Hai con gái của ông là Quyền Thạch công chúa (lấy Trần Nhân Tông) và Đại Hoàng quận chúa (lấy Phạm Ngũ Lão) được thờ là Nhị vị Vương cô.

Bốn con trai là:

- Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến
- Hưng Quốc vương Trần Quốc Nghiễn
- Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng

- Hưng Hiến Vương Trần Quốc Hưng

Họ đều được tôn là các đức ông.

Con rể của ông là Phạm Ngũ Lão cũng được tôn là Đức Thánh Phạm. Hai tủy tướng thân cận là Yết Kiêu, Dã Tượng đều được tôn là Đức ông Tả - Hữu.

II. SỰ THÁNH HOÁ CỦA ĐỨC THÁNH TRẦN

Các tư liệu dân gian (như *Cung lục linh tích hành trạng* trong Ngọc phả nhà Trần, *Trần Hưng Đạo Vương sự tích*, *Trần Đại Vương bình Nguyên thực lục*...) về Đức Thánh Trần đều có chung một chi tiết là mẹ Trần Hưng Đạo là Thiện Đạo quốc Mẫu nằm mơ thấy có "*Thanh tiên đồng tử*" (một số sách chép là "em bé áo xanh") đầu thai xin được làm con. Về việc giáng trần này, có sách chép thêm: Lúc bấy giờ có một người tên là Nguyễn Sĩ Thành đã chết, tự nhiên sống lại, kể chuyện ở trên trời là ở huyện Đông Triều có người con gái họ Nguyễn, vợ của một thương khách ở Phúc Kiến, mơ thấy giao hoan với Giao Long, về sau đẻ ra con - chính là kẻ sau này gây loạn cho đất nước. Thượng đế nghe tin, bèn cho Thanh tiên đồng tử có Kim đồng Ngọc nữ hộ vệ đi xe

mây xuống phương Nam trừ hoạ giúp dân lành (*Đại Việt sử ký tiền biên*). Sách: Sự tích *Trần Hưng Đạo* thì chép rằng: thượng đế cho “thằng bé áo xanh” giáng thế để dẹp loạn.

Trùng hợp với chi tiết này, theo “*Ngọc phá nhà Trần*” thì sách *Việt điện u linh* chép: “Thời kỳ đầu của nhà Trần, ở địa phận sao Dực, sao Chấn có một giải khí bốc lên đến trời. Thần Tản Viên thấy thế biết tới đây sẽ có nạn ngoại xâm, bèn tâu lên Thượng đế. Thượng đế hỏi: Ai có thể vì trẫm quét sạch giải khí trắng đó, sẽ cho mang theo phi thần kiếm, cờ ấn, tam bảo của Lão Tử, Ngũ tài của Thái công giáng hạ vào nhà thân vương làm một vị danh tướng, khi mất trở thành phúc thần không? Bấy giờ có Thanh tiên đồng tử xin đi”. Sự tích này cũng được tái hiện trong bản văn châu:

Vương phụ là đức An Sinh

Cùng đức Thánh Mẫu cầm lành hợp duyên

Điềm lành vốn tự thiên nhiên

Thanh tiên đồng tử phút liền đầu thai

Chí kỳ đặng sanh con trai

Tài kiếm vẫn võ ít ai sánh bằng...

(Văn châu Trần Triều hiền thánh)

Các tài liệu cũng ghi khi Trần Hưng Đạo sinh ra, trong nhà tràn ngập hương thơm và ánh sáng. Hôm sau, có một vị đạo sĩ coi thiên văn thấy có một vị tướng tinh rơi xuống, liền đến xem mặt Trần Quốc Tuấn. Khi nhìn thấy, vị đạo sĩ vội lui xuống, vái lạy nói: “Người này tốt lắm, về sau cứu nước giúp đời làm sáng sửa cho non sông đó”. Vương đầy một tuổi đã biết nói, 5-6 tuổi đã biết làm thơ ngụ ngôn, bày chơi đồ bát trăn, thông minh xuất chúng. (*Trần Triều Hưng Đạo Vương truyện, Cung lục linh tích hành trạng, Nam Hải dị nhân*).

Điều đó chứng tỏ, trong tâm thức dân gian, Trần Hưng Đạo có nguồn gốc trên thượng giới. Dân gian đã lắp ghép thêm vào tiểu sử của ông câu chuyện đầu thai - một mô típ khá phổ biến trong các câu chuyện dân gian, cũng là để lý giải cho sự siêu phàm của ông trong tâm thức.

Theo tâm thức dân gian, Hưng Đạo Vương vốn không phải là người thường mà do Thanh tiên đồng tử đầu thai, và cái chết của ông cũng là một sự lạ. Trước khi ông mất, xem thiên văn thấy một vị tướng tinh cực to từ Đông Bắc bay thẳng sang Tây Nam rồi sa xuống đất, sáng loé ra mười trượng. Trong *Trần thị gia huấn*, việc mất của Hưng Đạo Vương được miêu tả: “Vào ngày 18/8 năm Hưng Long thứ 8 (1300), Vương đang tụng kinh ở trên núi, nghe nói chị mình mắc bệnh, bèn xuống hỏi thăm. Bà chị nói

ngày tới sẽ về tiên tổ, Vương đáp: “Em còn chút việc bận, chị hãy đợi em đến sáng 20 cùng đi một thể”. Đến ngày đó, Vương không có bệnh gì mà mất. Trước khi mất, Vương dặn dò các con rằng: “Khi ta sống, ba lần đánh tan quân Nguyên, giết chết chúng rất nhiều, nên sau khi ta mất, họ sẽ tìm mộ ta. Trong tháng này, bí mật chôn ta ở vườn An Lạc, giả nói rằng an táng chị ta, táng xong nên để đá lên trên nhưng đá cũng để rất sâu rồi trồng cây lên. Sang tháng, về Túc Mặc phao tin ta mất ở đó rồi làm nghi thức an táng, hài cốt phải dùng của viên quan sang trọng, chôn dùng của người thường dân, khó che mắt chúng. Ta đã dâng biểu tâu vua cho khu Bảo Lộc làm dân tạo lệ, lúc sống chưa từng đặt chân tới đó, không biết nay như thế nào. Vậy phải cho quan coi nơi nào đẹp để hãy làm mộ giả và đốc việc chôn cất cho trang trọng mới che được con mắt ngờ vực của người ngoài”. Vì thế, nay tại Bảo Lộc có một lăng ghi mộ Hưng Đạo Vương, có quan tài bằng đồng tương truyền là của một viên Bộ tướng).

Trong nhiều bản kinh như *Trần Triều hiển thánh chính kinh*, *Đại hữu chấn kinh*, *Hưng Đạo chính kinh bảo lục*... đều có chép danh xưng *Cửu thiên vũ đế* của Đức Thánh Trần. Bản chính kinh Phạm Ngũ Lão được mở đầu bằng đoạn “Thánh phụ dòng dõi võ tiên, núi non chung đức, vũ trụ tạo linh. Thần dựa vào Nam Nhạc, ký thác Đông A, Vân La Cố trạch,

sinh vào mùa đông, Thanh đồng xuất thế, Ngọc Đế khám sai, sau cho *Cửu thiên nắm quyền vũ đế*. Như vậy trong tâm thức dân gian, sau khi mất (hoá) Đức Thánh đã trở về Thiên đình nhận lệnh chỉ của Ngọc Hoàng phong là Cửu Thiên Vũ Đế với xứ mệnh diệt trừ yêu ma, tà đạo ở cả ba cõi thượng giới (Thiên đình), Trung giới (trần gian) và Hạ giới (âm phủ). Với chức danh Cửu Thiên Vũ Đế, Đức Thánh Trần của người dân Việt còn có quyền năng lớn hơn nhiều so với các Đế khác như Bạch Đế (coi vùng trời phía Tây), Xích Đế (coi vùng trời phía Nam); Quan Đế coi Nam thiên môn. Như vậy, theo chuỗi suy tưởng của dân gian thì vị Thánh là Tiên giáng trần cứu dân lành, sau khi hoàn thành sứ mệnh dẹp yên bờ cõi, trừ bọn yêu ma, quay trở về cõi Tiên và được phong Đế để tiếp tục hiển hoá và giúp dân giúp nước.

Chi tiết được chú ý nhất cũng cho rằng Trần Hưng Đạo có một vị trí đặc biệt trong tâm thức dân gian. Đó là câu chuyện liên quan đến Phạm Nhan. Chuyện *Phạm Nhan* được tất cả các tài liệu sách Hán Nôm đề cập, như trong *Công dư tiếp ký*, *Tang thương ngẫu lục*, *Trần Triều Hưng Đạo Vương truyện*, và cả trong *Việt Điện u linh tập lục toàn biên*... Tác phẩm có nhiều chi tiết và kỹ nhất, theo chúng tôi biết là cuốn sách Nôm theo lối tiểu thuyết diễn nghĩa *Trần Triều Hưng Đạo đại vương truyện*,

không rõ tên tác giả, viết năm Giáp dần 1914, do cụ Trần Văn Giáp dịch. Chuyện kể rằng:

Nguyễn Nhan tên chữ là Bá Linh (Ta thường gọi là Phạm Nhan) cha người Quảng Đông, sang buôn bán bên nước Nam, lấy vợ làng An Bài, huyện Đông Triều, sinh được Bá Linh. Bá Linh lớn lên theo cha về Tàu học hành giỏi, đỗ tiến sĩ triều nhà Nguyên, lại cao tay phù thủy, có phép tàng hình biến hoá thường vào cung chữa bệnh cho cung nữ, rồi thường biến thành con gái vào cung tư thân với cung nhân. Về sau lộ chuyện, chúa Nguyên dùng phép bắt được định án trăm quyết. Để lập công chuộc tội, Bá Linh tình nguyện xin đi làm hướng đạo sang đánh Nam quốc.

Khi đi đánh trận, Bá Linh thường đi đầu. Bá Linh mặt nhỏ, mặt dài, cười ngửa ra cửa trận, tay cầm thanh bảo kiếm, xoà đầu, rũ tóc, trong mồm niệm chú lẩm bầm mấy câu... trời bỗng nổi cơn giông, cát sỏi bay vù vù, mây kéo tới mù mịt, quân sĩ giáp mặt không trông thấy nhau. Rồi lại nghe thấy trên không tiếng reo âm âm tự hồ có thiên binh vạn mã đổ xuống khiến quân ta kinh hãi bỏ chạy. Nhờ tà thuật của Bá Linh mà quân giặc đã phá được nhiều trại của ta. Phạm Ngũ Lão và Nguyễn Chế Nghĩa bắmlại với Hưng Đạo Vương về việc Bá Linh dùng phép tà thuật. Khi Hưng Đạo Vương hỏi ai có kế gì để diệt giặc có yêu thuật không thì Yết Kiêu thưa:

“Tôi nghe khi xưa công chúa có gặp Tiên mẫu cho thanh thần kiểm trao cho đại vương, hẹn đến khi nào gặp giặc có yêu thuật, hễ chỉ thanh gương ấy, niệm thần chú thì tự khắc phá được. Đại vương sao không dùng kiếm ấy?”.

Hưng Đạo Vương cười nói: “Thuật ấy chẳng qua là ảo thuật, xưa nay dùng phép phù thủy hay có đồ ấy, chỉ dùng dơ bẩn thì trừ được, can chi phải mượn đến phép thần tiên”. Bèn gọi Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa hẹn rằng: “Hai người cho quân sĩ trữ sẵn đồ dơ bẩn, phục hai bên trái núi, ngày mai ta đánh giặc... Khi nào giặc dùng đến yêu thuật, có âm binh trên không kéo xuống thì cho quân sĩ từ trên đầu núi phóng uế xuống, tất phá được”.

Hai tướng phụng mệnh chứa sẵn máu chó, máu dê vấy ra, tức thì khí mù tan hết, giông gió liền tạnh, rồi thấy người ngựa khí giới tinh bằng cỏ gà và giấy nữa lả lơi rơi xuống đất.

Thua trận đó, Bá Linh phải dùng phép thuật khác để cướp trại Vạn Kiếp. Nửa đêm âm binh, thần tướng kéo ra bạt ngàn, nhô nhố quân đầu trâu mặt ngựa, mặt mũi dữ tợn như hung thần. Cung nỏ bắn cũng không ngăn được âm binh. Trận đó, Hưng Đạo Vương và quân sĩ phải rút lui về Thăng Long. Để diệt Phạm Nhan, Hưng Đạo Vương nói: “Ta thuở xưa thường có học được vị thuật, ta lập thành đồ trận gọi

là Cửu cung bát quái, lại may có một thanh thần kiếm, vậy để ngày mai ta dẫn quân và dàn thành trận, đánh nhau với quân Nguyên, kỳ cho bắt được yêu nhân mới thôi”.

Hưng Đạo Vương bày thành đồ thế, chia quân dàn ra tám cửa, mỗi cửa một sắc cờ: mặt chính đông cờ xanh, mặt chính Tây cờ trắng, mặt chính Nam cờ đỏ, mặt chính Bắc cờ đen, góc đông nam cờ dán sắc đỏ trắng, góc tây bắc cờ dán sắc xanh đen, góc tây nam cờ dán sắc đỏ trắng, góc tây bắc cờ dán sắc trắng đen. Mỗi mặt 300 quân, 50 tên kỵ mã cầm cờ, 250 tên bộ tốt cầm đồ khí giới, ở chính giữa có một toán quân cầm cờ vàng. Bá Linh xem xét thế trận, cho là “có sát khí bốc lên, chắc là có quỷ thần chi đây”. Khi Bá Linh dẫn 500 quân đánh ở mặt chính Đông vào, Hưng Đạo Vương cầm thanh thần kiếm, niệm chú mấy câu, rồi cầm lá cờ vàng phát lên. Bá Linh phải dùng đến phép độn giáp tàng hình để biến mất. Còn 500 quân thì bị chết và bắt sống hết. Quân Nguyên phải chạy lui về Vạn Kiếp.

Hưng Đạo Vương sai Yết Kiêu đi đục thuyền bắt Bá Linh nhưng cứ bắt được thì nó lại biến mất, Hưng Đạo Vương dặn: “Định bắt Bá Linh, trừ sẵn chỉ ngũ sắc, chờ khi bắt tình cờ, dùng dây ấy quấn vào mình thì nó không biến hình được”. Quả nhiên như vậy.

Sau khi bị bắt, Bá Linh xin được về quê mẹ ở làng An Bài chịu chết. Hưng Đạo Vương sai con là Hưng Quốc Vương Quốc Nghiễn điệu Bá Linh về An Bài hành hình, nhưng cứ chém đầu này lại mọc đầu khác, đâm lao búa cũng không đứt thịt. Hưng Quốc Vương không biết làm thế nào để giết được, liền sai người về tâu với Hưng Đạo Vương. Vương nổi giận, cầm thanh thần kiếm xuống tận làng An Bài. Bá Linh trông thấy Hưng Đạo Vương và thần kiếm mới chịu phép. Khi điệu ra chém, Bá Linh ngoảnh cổ hỏi: "Đại Vương ra tay thì tôi xin chịu, nhưng xong, khi tôi nhắm mắt, Đại vương cho tôi ăn đồ chi". Dã Tượng được Vương đưa thần kiếm sai khai đao, thấy thế phát cáu mà thét lên: "Cho mày ăn sản huyết thiên hạ", rồi ném đầu xuống sông Thanh Lương, cạnh làng ấy.

Cách hai hôm sau, có hai người dân chài đánh lưới lần nào cũng được mỗi đầu lâu Bá Linh, lấy làm kỳ dị, khẩn nều phù hộ đánh được nhiều cá thì sẽ mai táng cho. Quả nhiên như vậy, họ mới đem chôn tạm trên bờ. Từ đấy đi qua chỗ mà thường khẩn Bá Linh đi chơi. Dần dần, Bá Linh cũng hiện hình đi chơi với họ. Vì khi Bá Linh còn sống có tính dâm nên họ thường nói đùa, đổ hồn Bá Linh ra trêu con gái, và hề trông thấy người con gái nào mà đổ ý trêu thì người ấy quả nhiên về nhà mắc bệnh. Người trong làng thấy linh dị, lập miếu bên sông để thờ.

Viết về câu chuyện Phạm Nhan, sách *Việt điện u linh tập lục toàn biên* chép khi Phạm Nhan sắp bị hành hình có xin Hưng Đạo Vương: “Phải cho tôi ăn giống gì chứ”, Vương giận liền bảo: “Cho mi ăn máu dẻ của đàn bà” (Hưng Đạo Vương nói chứ không phải Dã Tượng). Bởi vậy sau khi chết, hồn hẩn đi đâu gặp sản phụ thì lập tức hớp hồn họ ngay. Những người đàn bà đó sẽ bị ốm liên miên không thuốc gì chữa khỏi khiến họ rất sợ hãi. Những người bệnh thường đến đền thờ Trần Hưng Đạo, lấy chiếu cũ trong đền, bắt thần bắt người bệnh nằm lên, rồi đem chân nhang đốt ra tro quây nước cho uống thì chắc chắn sẽ khỏi. Có người mới chỉ mang chiếu từ đền vương về nhà thì bệnh cũng đã khỏi. Chính vì thế mà người ta thấy sự anh linh kỳ nghiệm của Trần Hưng Đạo. Còn chuyện về chiếc đầu lâu của Phạm Nhan cũng ghi giống chuyện trên, hồn Phạm Nhan thường chỉ dẫn cho hai anh dân chài chộc ghẹo phụ nữ. Sách này chép Phạm Nhan có đền thờ ở làng An Bài, huyện Đông Hồ, dựa sông Lương Giang.

Sách *Công dư tiếp ký* có bài: “An Bài xã dân từ khả huỷ” (Nên phá huỷ đền thờ nhằm nhĩ ở xã An Bài) về cơ bản cũng kể những chuyện giống như trên, nhưng cũng có thêm những chi tiết khác, chẳng hạn, sau khi thủ cấp Bá Linh được hai người đánh cá an táng, do hai người thường nói bốn mời hồn Bá Linh đi chơi nên hồn ma ộp vào thành ba người, cho

nên người ta gọi bọn chúng là Tam hồn. Hễ khi muốn chòng ghẹo một phụ nữ nào, họ sẽ gọi tên Bá Linh và chỉ tay vào người ấy, người đó sẽ bị ma ám ảnh ngay. Vì thế, họ phải lập miếu thờ. Sách *Công dư tiếp ký* cũng ghi: “Nếu ai sớm biết là mắc phải bệnh Phạm Nhan thì tới ngay đền Vạn Kiếp làm lễ cầu đảo và đem chiếu mới đổi lấy chiếu cũ đem về, thừa lúc vô ý để trải cho bệnh nhân nằm (nếu để bệnh nhân biết thì không nghiệm); và lại xin một ít chân hương đem về đốt cháy thành than, rồi hoà với nước cho bệnh nhân uống, thì các chứng bệnh đều tiêu tan hết.

Theo sách *Thiên nam ngữ lục*, vào thế kỷ XIII, ở tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) có một người lái buôn tên là Nguyễn Bá Quang có vợ rất đẹp, thường bị nhiều người trêu ghẹo, kể cả Long Vương. Do gian dúi với vua Thủy Tề mà người đàn bà này có một con trai đặt tên là Nguyễn Bá Linh. Sau khi bị Trần Hưng Đạo chém đầu, linh hồn Bá Linh trở về thủy phủ khóc lóc với cha. Long Vương vì thương con nên dùng phép biến hấn thành ba con quỷ cho quay lại dương gian và được gọi bằng ba cái tên Nguyễn Ngông, Nguyễn Nghênh và Nguyễn Bá Linh. Ba con quỷ này chuyên môn trêu ghẹo đàn bà con gái, luôn vào những chỗ thâm nghiêm, giở trò quỷ quái. Nhân dân gọi chúng là quỷ Phạm Nhan. Từ Thanh Hoá trở vào, bên cạnh Phạm Nhan, thì Nguyễn Ngông.

Nguyễn Nghênh còn được gọi là Ngô Văn Ngạo hay Hoàng Văn Trọc.

Câu chuyện về Phạm Nhan được lưu hành rộng rãi trong dân gian với đôi chỗ chi tiết khác nhau. Truyền thuyết vùng Kiếp Bạc còn lưu truyền chuyện Phạm Nhan gắn với công lao của bà hàng cơm mà nay vẫn còn nghề thờ cách đền Kiếp Bạc chừng 100m. Truyền thuyết kể rằng Hưng Đạo Vương đã giao cho bà hàng cơm nhiệm vụ theo dõi các thuyền của giặc và mọi nội tình thông qua những binh lính vào hàng ăn. Một hôm, có người vận đồ xanh, tướng mạo hung dữ vào hàng uống rượu. Được biết đây là tướng giặc Phạm Nhan, nên sau khi chuốc rượu cho hấn say bà liền dò hỏi: “Nghe nói tướng quân tài giỏi có nhiều phép lạ lắm phải không ạ?”. Đang say sưa tự mãn, hấn liền khoe khoang: “Ta có năm phép thần thông, người đang to khoẻ hoá nhỏ, không dây nào trói được, chém đầu này lại mọc đầu khác”. Bà liền khích hấn: “Tướng quân tài giỏi như vậy còn sợ ai chém nữa”. Phạm Nhan đáp: “Muốn trói ta phải dùng chỉ ngũ sắc, muốn chém ta phải dùng vôi tôi, phân gà sấp và bồ hóng bếp bôi lên lưỡi kiếm”. Nắm được điều bí mật, bà hàng cơm đã báo ngay cho Hưng Đạo Vương, nhờ đó đã bắt sống được Phạm Nhan và dùng chỉ ngũ sắc trói lại. Khi sắp bị chém, Phạm Nhan thấy vôi, phân gà sấp và bồ hóng bếp đã bôi trên lưỡi kiếm, hấn sợ hãi biết chắc là chết, xin Hưng Đạo Vương một ân huệ: chém hấn

thành ba đoạn, một đoạn vút xuống sông, một đoạn vút lên bờ còn một đoạn vút lên rừng. Vương sai chém và vút mỗi đoạn một nơi theo lời khấn cầu của hần. Đoạn vút xuống sông biến thành đĩa, đoạn vút lên bờ biến thành muỗi đoạn vút lên rừng biến thành vắt. Ngày nay nhân dân thường gặp những con vật đó thường gọi là giặc Phạm Nhan.

Sách *Việt điện U linh* (trong phần Phụ lục của Tam thanh quán đạo nhân) và *Công dư tiếp ký* đều ghi rằng đền Phạm Nhan ở bên bờ sông Thanh Lương (Lương Giang) huyện Đông Triều. Sách *Công dư* còn ghi rõ: Đền thờ Phạm Nhan ngày trước trong tự điển được đặt lên hàng thượng đẳng, chỉ vì một hôm xa giá hoàng thượng đi tuần du, khi qua cửa miếu thì thuyền của hậu cung không tiến lên được. Hoàng thượng cả giận ra lệnh cho quan quân hầu đem súng bắn vào trong đền và truất xuống một bậc, ngày nay vẫn còn sắc phong như thế. Nhưng nhiều tài liệu khác nhau đều ghi rằng: đền Phạm Nhan ở bên bờ sông Nam Sách (Sách: *Đại Việt sử ký tiền biên* của sử quan triều Nguyễn ghi rằng: “Đền thờ Hưng Đạo Vương ở Vạn Kiếp và đền thờ Phạm Nhan ở sông Nam Sách đều còn. Xét phép tế tự nên tôn chính, bỏ tà thì đền Phạm Nhan nên bỏ đi”. Sách *Sự tích Trần Hưng Đạo* còn ghi rõ là đền thờ Phạm Nhan “ở bên bờ sông Nam Sách, đối diện với đền thờ Hưng Đạo Vương. Người phụ nữ qua đền thờ này

đều bị bệnh, phải có đồ thờ (bát, chén hoặc chiếu) trong đền thờ Hưng Đạo Vương giắt vào người thì ma đi, bệnh khỏi”.

Như vậy, truyền thuyết về việc ra đời của Đức Thánh - Thanh tiên đồng tử - cũng có mạch nối với chuyện Phạm Nhan. Thanh tiên đồng giáng trần để trừng trị đứa con của giao long - gây hoạ cho dân lành, hay có sứ mạng để quét sạch dải khí trắng - diêm báo đất nước bị hoạ xâm lăng. Chính vì thế, theo logic cảm xúc dân gian, vị tiên áo xanh có được sức mạnh diệu kỳ bởi vì ngay khi sinh đã được “thượng đế” cho mang theo phi thần kiếm, cờ ấn, tấm bào của Lão Tử, ngũ tài của Thái công”. Và cũng logic đó đã tạo nên tính thiêng của Đức Thánh Trần và niềm tin tưởng mãnh liệt của các tín đồ.

Trong những truyền thuyết dân gian về Hưng Đạo Vương có biểu tượng *thanh kiếm thần* được khai thác nhiều. Truyền thuyết của nhân dân vùng Thụ Khê (Hải Phòng) kể rằng sau khi chiến thắng, Hưng Đạo Vương đã quay lại cắm một thanh kiếm lên đỉnh núi Thụ Khê - nơi mà xưa kia Vương đã lập đồn binh - để ghi công lao của nhân dân địa phương. Dân làng đã lập đền thờ ông, và đôi câu đối trong đền đã ghi nhận sự kiện đó:

*Lòng trung trùm tâm quang, lưu truyền Vạn
Kiếp*

Uy danh một kiếm, khiếp đảm bọn yêu ma.

Thanh kiếm dường như là một vật thiêng đã tạo cho Đức Thánh Trần một sức mạnh siêu phàm, bởi mọi câu chuyện dân gian về ông đều gắn liền với kiếm thần. Trong ngôi đền thờ Trần Hưng Đạo ở làng Trung Bản (Hưng Yên), tượng ông được phác hoạ trong tư thế chống kiếm, búi tóc bị xổ. Cũng nhờ có kiếm thần mà Thánh mới diệt được tên giặc phù thủy Phạm Nhan. Truyền thuyết vùng Kiếp Bạc còn ghi rằng, sau khi đất nước đã thái bình, Hưng Đạo Vương về nghỉ ở Kiếp Bạc. Một hôm, khi đi dạo chơi trên sông Thương, gần núi Dục Sơn. Hưng Đạo Vương cho dừng thuyền lại, rút thanh kiếm ra khỏi bao và nói: “Thanh kiếm này đã gắn bó với ta cả cuộc đời, đã từng dính máu nhiều quân giặc Thát, đã phải bôi phân gà sấp, vôi tôi và bồ hóng bếp để chém đầu tên Phạm Nhan dơ bẩn. Nay nhờ nước sông gột rửa sạch những vết nhơ”. Nói rồi Vương thả thanh kiếm xuống dòng sông. Nơi đó hiện nay vẫn nổi lên một bãi bồi chạy dài giống hình lưỡi kiếm mà dân gian vẫn gọi là thanh kiếm thần của Trần Hưng Đạo, trước cửa đền Kiếp Bạc.

Rất nhiều chuyện khác cũng đề cao đức tính nhân nghĩa của vị tướng, vị thánh mà người dân yêu quý như thần tích đền A Sào (Thái Bình): Vương có một *con voi* rất trung thành, thường theo Vương trong các cuộc chiến đấu. Một lần khi gặp giặc

Nguyên, tới bờ sông Hoá Giang thì nước cửa biển Thái Bình xuống cạn lắm, lòng sông bùn lầy, dân phải mang rơm đơm cho voi đi. Nhưng con voi của Vương nặng quá, bị sa lầy, Vương phải bỏ voi đi bộ. Con voi khóc, Hưng Đạo Vương thương quá cũng chảy nước mắt, nhưng sợ binh lính xuống tinh thần nên Vương phải trấn áp: "Ta thương là con voi trung thành với nước và có nghĩa với ta chứ không phải là điếm bất thường. Hễ ai xôn xao thì hãy nhìn thanh thần kiếm của ta". Khi khải hoàn về, Vương sai dựng một con voi gạch bên sông để ghi công.

Cái giếng trước sân đền Kiếp Bạc cũng được dân gian gắn với tình yêu thương của Hưng Đạo Vương dành cho Yết Kiêu, vốn là chàng trai nghèo tên là Côi, bơi lội rất giỏi làm nghề chở đồ bên sông. Sau khi đầu quân cho Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu đã đóng góp nhiều công sức cho cuộc chiến đấu với giặc, và thường về trình báo với Vương ngay khi người còn đang ướt sũng. Hưng Đạo Vương đã sai người đào giếng cạnh nhà để cho Yết Kiêu tắm rửa cho tiện. Tình cảm ấy của Vương rất cao cả nên giếng ấy nhiều khi nước tràn lên khỏi miệng...

Dân gian cũng lưu truyền những truyền thuyết về mối quan hệ của Vương với nhân dân nhiều vùng mà ông đã đi qua. Tại Yên Hưng (Quảng Ninh) lưu truyền câu chuyện bà cụ già bán nước dưới gốc đa bên bến Đò Rừng đã tận tình chỉ dẫn cho Trần Hưng

Đạo biết tình hình con nước triều lên xuống và địa hình tả ngạn sông Bạch Đằng, lại còn đem hết của cải ủng hộ cho quân sĩ. Bà đã được ghi nhớ công lao trong đền thờ Vua Bà.

Truyền thuyết cũng kể rằng, sau khi chiến thắng, Hưng Đạo Vương có trở về Thụ Khê và Trúc Động thăm lại nơi diễn ra cuộc chiến xưa, nhân dân đã làm một bữa cơm “quá lộ” để đón tiếp ông. Về sau, người dân nơi đây đã lập đền thờ và cứ đến ngày giỗ ông lại làm cỗ “quá lộ” bày một mâm cơm rượu, ít đĩa cá, mời người qua đường ăn uống như diễn lại lễ đón chào Trần Quốc Tuấn và đoàn quân chiến thắng năm xưa. Ở làng Phù Ủng (Ân Thi, Hưng Yên) có chuyện kể về một bà mẹ nghèo, chỉ có một đứa con độc nhất là Phạm Ngũ Lão vẫn cho đi theo Vương đánh giặc. Nhân dân xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình lại lưu truyền câu chuyện về một phú hào tên Trình Quang Minh đã đến phủ đệ A Sào của Hưng Đạo Vương cúng toàn bộ kho quỹ xung quân và giúp Vương lập một kho lương lớn. Đình Đại Lãm đã được lập để thờ Hưng Đạo Vương và ghi nhớ công lao của người phú hào tốt bụng ấy. Đình Phương Man thuộc xã Thụy Hồng, huyện Thái Thụy, Thái Bình là dấu vết vật chất thể hiện sự biết ơn của những người tù binh Chiêm Thành cũ (được đưa đến vùng đất này lập kho thóc nuôi quân), đã được Hưng Đạo Vương tin tưởng trong cuộc kháng

chiến chống quân Nguyên và còn tặng mỹ danh “Phượng Man”. Người dân nơi đây thờ Đức Thánh Trần coi như người cha tinh thần của cả thôn xã...

Trong tâm thức dân gian, vì Hưng Đạo Vương là người chính trực nên không những được nhân dân giúp đỡ mà còn được thần linh phù trợ. Chẳng hạn như truyền thuyết vùng Kiếp Bạc, kể về việc Phi Bồng, đại tướng quân phù Hưng Đạo Vương: khi Vương đang lo lắng vì thiếu nhiều thuyền chiến cho thủy quân thì nằm mơ thấy có một vị thần linh dung mạo khác thường, mắt sáng như sao, mặc áo bào đỏ, tự xưng: “Ta là Phi Bồng đại tướng quân, biết tướng quân hiện nay không đủ thuyền cấp cho thủy quân bày trận chống giặc, vậy sáng mai đến bến Lục Đầu ta sẽ cấp cho đủ số thuyền mà tướng quân đang cần”. Nói xong vị thần biến mất. Quả nhiên như vậy. Sau khi giành thắng lợi, Hưng Đạo Vương hạ lệnh cho đoàn thuyền đỗ lại bến Lục Đầu, sắm sửa lễ vật và khấn xin trả lại. Đêm đó trời nổi phong ba, đoàn thuyền tự nhiên biến mất.

Hưng Đạo Vương đã được nhận nhiều sắc phong thượng đẳng tối linh thần của các vương triều, được nhà nước chính thức đưa vào thờ phụng trong các đền miếu. Sách *Đại nam thống nhất chí* hay *Nam định dư chí* đều chép: “Năm Minh Mạng thứ 4, cho được thờ vào miếu đế vương các đời. Năm Minh Mạng thứ 16, cho được thờ vào Vũ Miếu”. Nhưng sắc

phong lớn nhất mà người dân Việt trong suốt bảy thế kỷ qua đã phong tặng là ĐỨC THÁNH TRẦN là VUA CHA, là ĐẾ. Cũng vì thế, vị thánh này đã có ảnh hưởng khá lớn trong chiều sâu tâm tưởng và đời sống hàng ngày của những người dân đất Việt.

III. ĐỨC THÁNH TRẦN TRONG TÂM THỨC DÂN GIAN VÀ TRONG ĐẠO THÁNH Ở VIỆT NAM

1. Con người trở thành vị thánh

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, người anh hùng cứu nước, vị tướng lĩnh tài ba trong lịch sử dân tộc, nhà quân sự kiệt xuất trong lịch sử chiến tranh thế giới, và là người được nhân dân bao đời nay ngưỡng mộ. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, nhiều bài viết về vị danh nhân này.

Trong tâm, thức người Việt, *Sự Thánh hoá Trần Hưng Đạo* đã được thể hiện một cách rất cụ thể và đầy đủ. Ở Việt Nam có rất nhiều thánh nhưng rất ít những vị Thánh được thờ phụng và nhắc đến nhiều như đức Thánh Trần và đức Thánh mẫu Liễu Hạnh. Người Việt Nam đã tôn vinh Trần Hưng Đạo lên bậc siêu nhân huyền thoại. Ngài có những uy quyền,

phép thuật, trừ diệt được những bọn hung tàn (cả người ác và ma quái). Phép thuật của ngài là: Giết giặc cứu nước, trị bệnh cứu dân. Ngài đã trở thành người không có tuổi, đã hiện diện cả hôm qua hôm nay và mãi mãi sau này. Do vậy chta thấy có cả chất Người, chất Phật, chất Thần trong vị Thánh này.

*Muôn năm Vạn Kiếp miếu đình
Độ dân là Phật, hiển linh là Thần.*

Đền thờ Trần Hưng Đạo được dựng lên ở khắp nơi. Xin đưa ra đây một vài con số chưa đầy đủ: Theo sự tập hợp của trường Viễn Đông Bác Cổ vào những năm 30 của thế kỷ XX, thì những thần tích thần sắc về Trần Hưng Đạo đã có trên địa bàn ở nhiều tỉnh ⁽¹⁾:

Bắc Ninh: 7 nơi; Hưng Yên: 7 nơi; Vĩnh Yên: 1 nơi; Kiến An: 13 nơi; Thái Bình: 20 nơi; Bắc Giang: 1 nơi; Lạng Sơn: 2 nơi; Thanh Hoá: 1 nơi; Hải Dương: 19 nơi; Hà Nam: 24 nơi; Hà Đông: 4 nơi; Thái Nguyên: 2 nơi; Quảng Yên: 9 nơi; Ninh Bình: 19 nơi; Nam Định: 47 nơi.

Thực ra số liệu trên đây là không đầy đủ. Vì ở nhiều tỉnh chưa phát hiện hết, và còn thiếu nhiều ở miền Nam, miền Trung. Chưa kể còn có nhiều di tích, Trần Hưng Đạo được phối tự cùng với nhiều vị

⁽¹⁾ Tài liệu của thạc sĩ Phạm Quỳnh Phương. Xem sách *Đạo Thánh ở Việt Nam* của Vũ Ngọc Khánh.

thần khác. Chẳng hạn, chỉ riêng ở Nam Định, việc phối tự này được thấy ở nhiều nơi:

- Huyện Ý Yên: Làng Ngô Xá, Vũ Xuyên, Mỹ Dương.

- Huyện Xuân Trường: Làng Nam Điền

- Huyện Vụ Bản: Làng Bích Thôn

- Huyện Nghĩa Hưng: Làng Trạng Vĩnh, Quần Lạc.

- Huyện Nam Trực: Làng Trung Khánh thượng.

- Huyện Hải Hậu: Làng Trung Phương.

Điều đó cho thấy, tâm lý tôn vinh, phụng thờ đức Thánh Trần rất phổ biến trong nhân dân Việt Nam. Các đền thờ, các thần tích đã chứng minh sự thánh hoá Trần Hưng Đạo là một nhu cầu tâm linh của quần chúng. Họ tôn thờ và thấy đức Thánh Trần rất hiển linh, song không huyền hoặc. Ngài có công với nước, với dân: đuổi giặc thì giặc chạy, trừ ma thì ma trốn.

Có cả những sách vở, vừa của giới bác học, vừa của các nho sĩ bình dân, viết về Trần Hưng Đạo và đều tôn ngài là Thánh. Những bài văn chầu như *Trần triều hiển thánh*, những bản sự tích như *Trần triều Hưng Đạo Đại vương truyện*, hoặc *Kiếp Bạc vạn nình từ điển tích* đã được in ra rất nhiều, và đều nhất quán, khẳng định ngài là bậc Thánh của các triều đại: "*Lịch triều Lê, Nguyễn thánh minh*". Nhân dân một lòng tin vào vị thánh của cả nước nhưng

cũng là vị thánh của gia đình mình: “*Tâm thành cầu được Thánh nhà*”. Thánh nhà, nhưng là thánh từ đời Trần, thánh của lịch sử:

*Lòng thành đốt một nén hương
Trần triều thượng đẳng thánh vương thuở này
Xem trong quốc sử mới hay
Chép biên thánh tích khi nay tỏ tường*

(Văn châu *Trần triều hiển thánh*).

Sự thánh hoá Trần Hưng Đạo còn thể hiện rất rõ trong các lễ hội ở khắp mọi nơi, nhưng được tổ chức trọng thể hơn, với quy mô quốc tế là ở Bảo Lộc (Nam Định), Đông Bằng (Thái Bình) và Kiếp Bạc (Hải Dương). Riêng ở Kiếp Bạc, ngày 20-8 được gọi là ngày giỗ cha.

Dù ai buồn xa bán xa

Hai mươi tháng tám giỗ cha thì về

Một nét riêng của các ngày hội này là nơi đây đã có những tập tục khác với nhiều nơi, dễ thấy nhiều vấn đề. Thí dụ lễ vật phải có cá (phải chăng muốn nhớ đến họ Trần, xuất thân nghề chài lưới). Phải tổ chức rước kiệu trên sông (phải chăng để gợi nhớ đến những trận thủy chiến). Và còn phải có gươm thờ, có chỉ ngũ sắc (phải chăng để nhớ đến việc quí Phạm

Nhan). Hội Kiếp Bạc là hội thờ Thánh đúng với tâm tư và nhận thức của quần chúng

2. Đức Thánh Trần trong đạo thánh ở Việt Nam

Từ lâu đời, nhân dân ta đã rất tôn sùng các Thánh. Đức Thánh là một danh hiệu tôn vinh và làng nào cũng có Thánh. Các vị tổ tiên trong dòng họ, nhiều vị cũng được xem là Thánh. Những vị đứng đầu các môn phái là các Thánh tổ. Sáng tạo ra các ngành nghề là những Thánh sư. Các bà được gọi là Thánh Mẫu. Đức Thánh Trần đã được Thánh hoá theo cung cách ấy và chúng ta có thể nhận thấy ngài có vị trí cao trong đạo Thánh ở Việt Nam.

Lịch sử tín ngưỡng, lịch sử tôn giáo của thế giới gần như đã thống nhất rằng, muốn trở thành một đạo, cần phải đảm bảo được ba yêu cầu:

- Phải có được vị giáo chủ siêu trần, được tôn vinh trong huyền sử, có sự sinh hoá diệu kỳ, có nhiều yếu tố kỳ vĩ (như các vị Phật tổ, Ngọc Hoàng, Thiên chúa.v.v... đều đảm bảo yêu cầu này) phải như thế mới giữ được sự gắn gũi với người bình thường, trần tục...

- Phải có giáo lý, có học thuyết, cụ thể là những kinh sách hân hoai. Kinh sách có thể do giáo chủ viết ra, có khi là của người ghi chép, của các đệ tử.

- Phải có quy phạm để ràng buộc những đệ tử. Người theo đạo Phật, đạo Thiên chúa.v.v... đều phải tuân theo các kỷ luật, các phép tắc với cách sống của người ngoại đạo.

Đức Thánh Trần đã đảm bảo được tất cả những yêu cầu nêu trên. Về mặt huyền thoại, nhân dân ta có chịu ảnh hưởng của đạo Giáo để xem Ngài là Thanh tiên đồng tử:

*Vương phụ là đức An Sinh
Cùng đức Thánh mẫu cần lành hợp duyên
Điều lành vốn tự thiên nhiên,
Thanh tiên đồng tử phút liền đầu thai.*

Ngài có những chiến công huyền diệu:
*Khi chước đặt thượng giang phóng nhiệt
Khi kế bày binh phục đại doanh...*

Để có được thành tựu:
*Ngựa đá cũng mồ hôi chiến trận
Nước chiều cùng nổi giận ba đầu
Gió mây theo ngọn cờ đào
Thần nhân hợp tác giặc nào chẳng tan...*

Và huyền thoại của Ngài còn là ở cả việc trừ tà diệt quỷ...

Tướng chi là giống Phạm Nhan

*Thác chưa biết khỏi, còn làm nhớp gươm
Nào những lũ ma vương lệ quỷ
Nào những loài mộc tử thạch tinh
Lét trông đã khiếp oai linh
Nọ cây kiếm thụ, nọ hình đao sơn.*

Về mặt quy phạm, việc thờ Thánh có những quy cách, những nề nếp, những hèm tục riêng. Còn một hiện tượng khá độc đáo là ở kinh sách về đức Thánh Trần rất nhiều, tiếc rằng chưa ai để tâm nghiên cứu. Chỉ xin nêu ra đây một vài tên sách:

- Hưng Đạo chính kinh bảo lục*
- Trần Triều hiệu thánh khoa.*
- Liệt Thánh bảo cáo.*
- Thiên thu kim giám chân kinh*
- Minh tâm độ kiếp chân kinh.*
- Vạn bảo quốc âm chân kinh.*

Các lời bảo ban của Thánh (qua các bài giảng bút) đều tập trung vào nhiệm vụ cứu nước, giữ nhà, làm việc thiện, trừ ma quỷ. Tư tưởng và phong cách của Thánh Trần vẫn là của Trần Quốc Tuấn, con người thật, có lối sống đẹp, có phép ứng xử thích hợp, đúng như đôi câu đối về ông:

*Vứt gậy sắt, vứt ngai vàng,
quyết giữ nòi vàng và khoán sắt
Vung hịch son, vung cờ đỏ,
cho yên con đỏ với lòng son*

(Quả Ngón Tiên sinh)

*

*

*

Một nét riêng của Đức Thánh Trần để làm đẹp
đẽ và sâu sắc hơn đạo Thánh ở Việt Nam là:

Sự tôn vinh Thánh Trần rất đậm đà nhân văn và
chất dân tộc. Thánh chỉ diệt trừ kẻ ác, Thánh là cha,
là chủ gia đình, chứ không phải là nhân vật vô hình
hay xa lạ. Tất nhiên, ngài cũng đồng đẳng với những
Đức Thánh Cao (Cao Sơn Đại vương), Thánh Tam
Giang (Trương Hống, Trương Hát), Thánh Bưng (Lê
Phụng Hiếu), Thánh Lương (Trần Khát Chân), v.v...
nhưng ngài gần gũi con cháu hơn cả, vì ngài là cha.

Đức Thánh Trần còn khác với các Thánh khác ở
chỗ, chung quanh ngài còn cả một hệ thống gắn bó.
Tín ngưỡng Tứ phủ phát hiện ra được khía cạnh này,
nên bên cạnh các ông Hoàng, các Tiên nương, còn có
bàn thờ hệ thống Trần triều. Thánh Mẫu vẫn là linh
thiên, nhưng phải có cả một khối đông bộ hạ của
đức Thánh Trần phù trợ. (Gần đây, các điện thờ Mẫu
còn đưa cả bàn thờ Hồ Chí Minh vào, cũng là với
tinh thần này).

Hệ thống Trần triều còn ở ngoài điện phủ thờ Thánh Mẫu. Rất nhiều con cháu, tướng tá của Trần Hưng Đạo cũng được tôn là thánh.

*

* *

Thông thường, trong các cuộc lễ bái, tế tự, những tập tục của đạo giáo len vào, những người làm nghề này đã bày vẽ nhiều trò, làm cho sự thờ phụng bị biến chất, gây thành mê tín dị đoan, làm sai lệch khuynh hướng tâm linh của quần chúng. Với đức Thánh Trần cũng vậy, dựa vào câu chuyện đã sử trừ diệt quỷ Phạm Nhan, sự Thánh hoá Trần Hưng Đạo có lúc đã không được hiểu một cách đúng đắn. Ngày nay, nhất là trong phong trào khôi phục các lễ hội, cần phải chấn chỉnh lại quan niệm này. Phải đặt đúng đức Thánh Trần trong tâm thức dân gian như đã đặt đúng người trong quốc sử. Và phải hiểu là có một đạo Thánh ở Việt Nam, đạo Thánh mình chứng sâu sắc tâm thức của người dân, đã tôn vinh Thánh Trần đúng với ý nghĩa nhân văn cao quý.

IV. LỄ HỘI ĐỨC THÁNH TRẦN

Có lẽ, người dân ở vùng đồng bằng Bắc bộ ai cũng biết đến câu ca "*Tháng Tám giỗ cha, tháng Ba*

giỗ mẹ". Theo lịch sử, Hưng Đạo Vương mất tại Kiếp Bạc ngày hai mươi tháng tám, và tâm thức dân gian coi ngày mất của ông cũng chính là ngày "giỗ Cha" - người Cha thiêng liêng trong sự đối sánh với Mẹ - Mẫu Liễu Hạnh. Hàng năm cứ vào tháng Tám âm lịch, người dân ở khắp mọi miền quê lại nô nức đi về Bảo Lộc, Kiếp Bạc, đền Đồng Bằng với tâm thức đi "Giỗ Cha". Bởi vậy đây được coi là thời điểm thiêng liêng nhất của ngài. Tại đền Bảo Lộc, theo truyền thuyết, Hưng Đạo Vương mất ngày 20/8 thì đến ngày 26/8 dân Túc Mặc Bảo Lộc đã được phép đặt bát nhang thờ và bàn việc sửa nơi ở cũ thành đền thờ. Đền Bảo Lộc có hiệu là An Lạc Viên từ, đền Túc Mặc có hiệu là Cố Trạch linh từ. Cả hai đền đều do nhà Trần chịu trách nhiệm tế lễ và làm quốc tế. Trước ngày 20/8 làm lễ cáo, lễ xôi, thịt lợn, thịt gà. Sáng 20/8, xã Túc Mặc sắm lễ Tam sinh ở đền Cố Trạch, xã Bảo Lộc làm lễ tam sinh ở đền An Lạc rồi rước chân nhang về đền Cố Trạch vào khoảng cuối giờ Thìn. Đầu giờ Tị lại rước bát nhang Vương sang lễ tại đền Thiên Trương, cuối giờ Tị rước về; sau đó rước kiệu bát cống từ đền Cố Trạch trở về An Lạc tế Thánh Phụ Thánh Mẫu vào đầu giờ Mùi. Tối ngày 20 lễ trừ thổ ôn, thổ khí, tà quỷ ở đền An Lạc cho đến tận sáng. Trưa 21, lễ tạ ở đền. Trưa 21 dân Túc Mặc cũng rước Hưng Đạo Vương sang chùa Tháp tế vua Nhân Tông một tuần rồi rước lại, trời tối thì lễ tạ. Theo tác giả Dương Văn Vượng, dựa vào sách *Trần*

gia phá ký năm Chính Hoà 1 (1680) và lời kể của một số cụ trong họ Trần thì trong các kỳ lễ của nhà Trần ở Bảo Lộc rất hay lễ cá. Thí dụ, ngày lễ đầu năm (16 tháng Giêng) tế cá. Cá gồm một đôi cá triều đầu (cá quả), mười con long ngư (cá chép). Cá quả mỗi con một cân, cá chép mỗi con hai cân. Tất cả cá sống đựng trong 11 cái thùng sơn sơn đỏ đặt trước bát nhang công đồng. Tế từ sáng đến trưa thì thả cá ở sông Hồng. Vào ngày lễ Tổ cũng tế 20 con cá chép 1 cân. Sau khi tế, chia cho 14 xã bên, mỗi xã một con thả ở ao làng, năm con thả ao trước đền Thiên Trường, một con cá thả ao trước đền Cổ Trạch. Đây là những dấu vết gốc dân chài (thờ cúng cá) của họ Trần.

Cũng như Bảo Lộc, tại đền Kiếp Bạc, lễ hội Đức Thánh Trần thực chất diễn ra ngay từ đầu tháng Tám. Người ta kéo về đây từ mọi ngã đường, trên bến dưới thuyền. Xưa kia vào ngày kị Trần Hưng Đạo, các quan trong triều đình đều đến Kiếp Bạc dự và dâng hương. Ngày nay, vào ngày 10/8 âm lịch, dưới sự chứng kiến của Uỷ ban Nhân dân và một số cấp chính quyền, người ta làm lễ mở cửa đền, bắt đầu lễ hội. Ngày 18/8, nhà nước tổ chức dâng hương. Lễ chính vào ngày 20/8 thường do làng Vạn (tổng Trạng Điền) làng Bạc (tổng Chi Ngại) chịu trách nhiệm. Làng Vạn xưa có tám giáp, mỗi giáp phải chuẩn bị một con lợn khoảng 80kg làm sạch, để

sống và một cỗ bánh đường đặt lên mâm tập trung trước nghi môn. Sau phần tế lễ, đám rước được cử hành (cũng năm có, năm không). Điều đáng chú ý là trong lễ hội có nghi thức rước kiệu trên sông nhằm tái hiện lại trận thắng thủy chiến oai hùng của Trần Hưng Đạo trên sông Bạch Đằng. Vào chính hội 19/8, các thuyền tập trung đông đặc ở bến sông để chuẩn bị cho đám rước. Kiệu thờ Hưng Đạo Vương được rước đặt lên thuyền rồng rời bến với một loạt những thuyền hộ tống trang trí rất đẹp, trong tiếng reo hò cổ vũ của đông đảo nhân dân tham gia. Sau một thời gian diễu hành trên sông, đoàn thuyền lại quay trở về vị trí cũ và kiệu thờ lại được rước vào yên vị trang trọng trong đền. Ngoài ra, trong ngày hội, tùy năm mà người ta tổ chức nhiều trò chơi khác nhau, ví dụ bơi chải, đua thuyền, múa rối nước, cờ người, hội vật... sôi nổi hấp dẫn.

Điều đáng chú ý là ở cả đền Kiếp Bạc, Trần Thương, cũng như Bảo Lộc, tín ngưỡng Đức Thánh Trần thể hiện khá rõ ở việc nhân dân cầu cúng trừ tà, sát quỷ. Những người nghi bị ma ám đều hay đến đây nhờ đến uy danh của Hưng Đạo Vương để diệt trừ. Truyện "Thần hồ Động đình" trong sách *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ có chi tiết viên quan Hoàng Bình Chính thường hay nằm mộng thấy một mỹ nhân đến sinh sống với ông như vợ chồng, rồi bà phu nhân bị bệnh như ma làm. Nghi là yêu

tin đến quấy nhiễu, ông cho người đến đền Kiếp Bạc cầu đảo đổi chiều trái cho phu nhân nằm. Đêm ngủ mơ nhân lại đến và nói: “Thiếp không phải ma quỷ, Hưng Đạo Vương làm gì được thiếp”. Người ta tin rằng câu cúng Vương linh nghiệm nhất là khi cần trừ tà ma. “Hàng năm cứ ngày 20/8 là ngày giỗ Vương, dân bốn phương đến dâng lễ rất nhiều; lễ xong, phần nhiều người ở các nơi xin đồ thờ cũ ở đền thờ Vương, đem về thờ ở địa phương mình để trừ tà, cầu phúc”.

Ngoài Kiếp Bạc và Bảo Lộc, hàng năm lễ hội tháng Tám giỗ Cha còn diễn ra ở hầu hết các di tích thờ Đức Thánh Trần dưới các hình thức tế lễ cúng bái, trong đó khá tiêu biểu là đền Đồng Bằng, Thái Bình:

Dù ai buôn bán gần xa

Hai mươi tháng tám giỗ Cha thì về

Dù ai buôn bán trăm nghề

Hai mươi tháng Tám thì về Đào thôn

Đền Đồng Bằng xưa thuộc thôn Đào Động, tổng Vọng Đỗ, huyện Phụ Phụng, nay là xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình. Theo thần tích của đền thì đền Đồng Bằng trước chỉ là một miếu nhỏ thờ Thành hoàng làng Đào Động vốn là thủy thần, được gọi là Đức Vua Đệ Nhất, ngày mất 28/8, và có sắc

phong từ thời Vua Hùng: “Trần tây An Vĩnh Công Bát Hải đại vương”. Có lẽ vậy mà đền còn có tên là Bát Hải, đền Vua cha. Hội đền mở vào ngày 16/8, chính hội vào này 20/8 - ngày mất của Trần Hưng Đạo và kéo dài đến ngày 28/8 - ngày mất của Đức Vua Đệ Nhất. Như vậy, *tháng Tám giỗ cha* là giỗ “Cha Trần Hưng Đạo” và cả “Vua cha Bát Hải đại vương”.

Tương truyền, vào thế kỷ XIII, Hưng Đạo Vương đã đến thăm đền và đã có thời gian nghỉ tại đây (một số truyền thuyết khác chỉ nói đến việc ghé chân của các tướng lĩnh nhà Trần). Xung quanh khu vực đền Đồng Bằng cũng còn nhiều dấu vết của cuộc kháng chiến thời Trần, nhiều di tích thờ các tướng lĩnh đời Trần. Bởi vậy mà từ sau thế kỷ XIII, từ chỗ chỉ là một đền thờ thủy thần nhưng với sức hút của tâm thức đề cao anh hùng cứu nước, người dân đã đưa đức Thánh Trần (cũng có nguồn gốc dân vùng biển - gốc dân chài của nhà Trần) vào đền thờ và lấy ngày mất của ông làm ngày chính hội. Hình thức hội đặc biệt nhất ở đền Đồng Bằng là tục đua thuyền, bơi chải, mà một số người cho là có gắn với thủy quân nhà Trần. Nhưng ở đây chúng tôi muốn lưu ý tới hình thức hầu bóng, hát chầu văn ở đền của các con nhang đệ tử, các thanh đồng. Trong bài viết: *Phác thảo về đình và sự phụng thờ thần Thành hoàng của các làng ở Bắc kỳ*, ông Nguyễn Văn Khoan đã nhận

xét rằng: “Ba việc thờ phụng chính của dân gian chia theo nguyện vọng của quần chúng: thờ phụng các chư vị, thờ các tướng của Trần Hưng Đạo và thờ phụng các linh hồn ở dưới cõi âm, quỷ sứ. Những người chuyên thờ các chư vị là các bà đồng, *những người chuyên thờ các ông tướng của Trần Hưng Đạo là các ông đồng hoặc các thầy pháp*, nhưng người chuyên thờ các linh hồn âm phủ là các thầy bùa hoặc các thầy phù thủy. Như vậy, phải chăng đã có riêng một phái chuyên thờ Trần Hưng Đạo - Đức Thánh Trần?

Nếu như những người theo đạo của bà Liễu Hạnh được gọi là đồng cốt (bà cốt, bà cô tí) thì những người theo đức Thánh Trần được gọi là *Thanh đồng*. Thanh đồng là những người thờ về đức Thánh Trần... đàn bà sinh sản đau yếu, hoặc con gái hiếm muộn, thường cho là bệnh Phạm Nhan làm, hoặc là tiền kiếp phu thê ghen tuông hoặc là vì thạch tinh cốt khí yêu ma quỷ quái ám ảnh mà thành bệnh. Người có bệnh đem vàng hương trầu rượu đến cửa điện bái, nhờ thanh đồng kêu khẩn xin Thánh trừ tà cho”.

Trong *Việt Nam văn hoá sử cương*, ông Đào Duy Anh viết: “Những người chuyên thờ Thánh Hưng Đạo (Thánh Trần) thường được gọi là *thanh đồng* hay ông đồng. Những ông đồng thờ ngài phải lập *tĩnh* trong nhà, mỗi năm đến 20 tháng 8, là húy nhật,

các ông đồng phải tề tựu ở Kiếp Bạc tỉnh Hải Dương, hay ở đền Bảo Lộc, đền Túc Mặc ở Nam Định để lễ bái” (Từ “thanh đồng” phải chăng bắt nguồn từ nguồn gốc *Thanh tiên đồng tử* của Thánh?).

Nói về cách các ông đồng trừ ma, Phan Kế Bính có nói tới hai cách: “Người có bệnh ngồi đồng, bịt cái khăn tay đỏ vào mặt mũi và đôi bàn tay người ngồi đồng, niệm chú một vài câu, lại có bọn cung văn đánh trống gõ phách đọc bài văn sai để ộp đồng một lúc thì người ngồi đồng lão đảo, tà ma nhập vào mình như bị thôi miên. Thanh đồng quát mắng hỏi tra như quan tấn tù. Người ngồi đồng hoặc tự mình cầm vỗ đập vào đầu mình, hoặc cầm bàn vả tát vào má, hoặc cầm roi đánh vào mình. Khi nào tà ma cung chiêu nhận tội thì thanh đồng truyền lệnh thánh bắt phải làm tờ cam kết, từ nay không được quấy nhiễu người ta. Trong tờ cũng ký tên điểm chỉ, rồi thanh đồng truyền phải chịu tội gì thì tà ma phải chịu. Tờ cam kết ấy, người có bệnh lĩnh về mà dán lên chỗ nằm”.

Ông Toàn Ánh còn viết: “Người ta bảo rằng dấu tay trên tờ cam kết tuy người bệnh in vào nhưng không phải là dấu tay của người bệnh, đó là dấu tay của con tà, vì so sánh với tay người bệnh khi hết bệnh thì không giống nhau”.

Có sách đã miêu tả: “Trong ngày hội này, trước sân đền đâu đâu ta cũng thấy cảnh tượng những người phụ nữ không đẻ con hay sinh con nhưng không nuôi được, quỳ niệm thần chú. Một ông đồng mặc quần áo loè loẹt, dắt cờ xanh đỏ quanh người, nhảy múa, gõ trống khua thanh la để đuổi tà ma đang ẩn nấp trong người chị để làm hại. Một lúc, từ chỗ sợ sệt, chị ta cảm thấy mình bị thôi miên và bỗng nhiên như nhìn thấy hồn ma Phạm Nhan, chị lẫn lộn, đập đầu xuống đất như để xua đuổi, đánh đập chính tà ma. Có người như không chịu được ù té chạy ra sông, lao xuống dòng nước như để chìm chết hồn ma. Tới khi lả đi vì mệt, người ta vớt chị lên, thân thể rũ rượi, coi như hồn ma đã bị xua đuổi”. Còn một cách trừ tà khác là khi thánh đã nhập vào thanh đồng, thì thanh đồng ra oai “cho mắt trần biết phép Thánh”, lấy lụa tự thắt cổ, nung đỏ lưỡi cày rồi xỏ chân vào, nấu dầu sôi uống rồi phun ra, hoặc cho cả nắm hương đang cháy vào miệng, xiên linh hay dùng dao rạch lưỡi. “Khi rạch lưỡi chảy máu thì phun ra một tờ giấy (để làm bùa gọi là dấu mận), để cho người bệnh đem về đốt lấy tro hoà với tàn hương nước thái mà uống, hoặc phát bùa để người ta đeo vào mình”.

Ở đền Đồng Bằng, hầu bóng diễn ra tấp nập đặc biệt vào dịp hội. Trước khi hầu, hay hát chầu văn, họ thường khấn lạy Đức Thánh Trần, Đức Vua Đệ Nhất (Bát Hải đại vương) và các vị tướng lĩnh của hai ngài

về ngư. Các bản “Văn Trần Triều”, văn “Đức vua Bát Hải”... thường được sử dụng. Cách thức hầu về cơ bản giống với hầu Tứ Phủ, cả về trang phục, âm nhạc và múa thiêng: cũng trùm khăn phủ diện mời thần linh nhập vào thanh đồng, nếu thần nhập thì sẽ tung khăn phủ diện (một số đệ tử cho biết, Quan bên hệ thống Trần Triều ra hiệu ngón tay cái, khác với quan bên hệ thống Tứ phủ ra hiệu bằng những ngón khác). Trong lúc chầu, các cung văn sẽ trở hết tài nghệ kể sự tích lai lịch của các vị thần và tán tụng, ca ngợi.

Ở đền Kiếp Bạc, thường hầu Tam toà thánh Mẫu trước rồi đến phủ Trần Triều (Đức Thánh Trần, Đệ tam hoàng tử - con trai Trần Hưng Đạo, hai cô con gái), sau đó mới đến các cấp trong Tứ phủ: hàng Quan, hàng Châu, hàng Cô, Cậu...

Ở đền Bảo Lộc, theo thủ nhang cho biết: khi hầu, Đức Thánh Trần rất ít khi “lên”, chỉ Đức Thánh Phạm (Phạm Ngũ Lão) thỉnh thoảng có lộ diện. Những người hầu đồng phải ăn chay thanh tịnh sạch sẽ. Một số người khi hầu mang theo mâm gạo, khi Thánh về sẽ viết chữ phán truyền lên mâm gạo đó - một hình thức giáng bút.

Cũng như trong lễ thức thờ Mẫu, các hoạt động hầu bóng ở lễ hội Đức Thánh Trần đã có tác dụng bảo tồn hình thức diễn xướng dân gian truyền thống

hát châu văn, múa thiêng và các trình diễn của loại hình sân khấu tâm linh. Đã có một thời gian, hầu đồng bên Trần Triều nhập vào với hệ thống Tứ Phủ thờ Mẫu, nhưng gần đây, lại có xu hướng tách ra thành một hệ thống riêng biệt, chủ yếu nhằm chữa bệnh và trừ tà ma.

Hiện nay, bên cạnh hầu đồng còn có nhiều hình thức khác, ví dụ trong các đền có bán các loại bùa bằng giấy như bùa chấn trạch, bùa hộ mệnh... sau khi lễ Thánh, người ta đem về dán ở nhà hoặc đeo vào người. Việc này không còn bị cấm đoán gay gắt như thời kỳ trong và ngay sau chiến tranh, còn một số hình thức khác vẫn chưa được phép như: xiên linh, rạch lưỡi, dùng những phép phù thủy... Khi quy định không được phép hầu đồng ban ngày thì họ hầu ban đêm. Những người tự nhận là “sát căn” Trần Triều thường rất nóng tính, mặt mũi hơi dữ tợn. Những người bị bệnh (đặc biệt những người bệnh thần kinh, điên nghi bị ma ám, người mắc chứng vô sinh hay hữu sinh vô dương) vẫn đến Kiếp Bạc cầu khẩn Đức Thánh Trần. Sau khi khẩn, họ xin âm dương, nếu được thì ra chỗ cụ thủ nhang đóng dấu đồng màu đỏ vào giấy bản màu vàng, rồi lại vào cung, đến bàn thờ Đức Thánh Trần lễ trình. Sau đó họ mang tờ giấy bản đốt hoà lẫn với rượu và nước cúng, chất nước trong uống còn bã tro thì dùng để day vào thái dương hoặc xoa từ ngực trở xuống.

Theo các cụ cho biết, nhiều người đã làm như thế và khỏi bệnh.

Ngoài ra, tại các đền thờ Đức Thánh Trần hoặc các chùa có bàn thờ Ngài, còn phổ biến hình thức bán khoán cho trẻ em trong vòng 12 năm. Những đứa trẻ khó nuôi người ta có lệ đem bán cho Đức Thánh Trần, dùng oai của ngài để trấn mọi tà ma quỷ dữ, cho đứa trẻ lớn ngoan ngoãn và khoẻ mạnh. Thậm chí có người còn đổi họ cho con thành họ Trần.

V. CÁC THẦN LINH TRONG HỆ THỐNG TRẦN TRIỀU

Có điều khá đặc biệt là khá nhiều vị vương công, danh tướng dưới triều Trần, phần lớn đều ở dưới trướng Trần Hưng Đạo, đều được hiển thánh theo tín ngưỡng thờ Mẫu Liễu và thờ Đức Thánh Trần. Từ Hưng Đạo Vương trở thành Đức Thánh Trần có vị trí tôn vinh riêng, các vị khác cũng đều được cầu bái nơi điện thờ Tứ phủ. Từng vị cũng đều được các tín chủ khẩn nguyện riêng, và cũng có giá châu. Đó là:

1. Nhị vị công chúa

Đây là hai người con gái của Hưng Đạo Vương
oôm:

-Đệ nhất Vương cô

Bà là con gái lớn của Trần Hưng Đạo, được chọn làm hoàng hậu cho vua Trần Nhân Tông: “Đệ nhất nương thần nữ tiến cung”. Bà cũng được tôn vinh là Nguyên từ quốc mẫu.

- Đệ nhị Vương cô

Bà là con gái thứ hai của Trần Hưng Đạo, được làm vợ của tướng Phạm Ngũ Lão. Văn trong giá châu Vương cô nói là bà vừa giỏi thu xếp việc gia đình, vừa giúp chồng trong trận mạc, và được giao phụ trách việc binh ở phía sau:

Hậu quân nghìn dặm xa khơi

Xem như nội tướng thực tài phu nhân

Đưa hai vị phu nhân vào vị trí Vương cô để thờ phụng, dường như tín ngưỡng Tứ Phủ có chú ý đến cả những tấm gương điều hành công việc nội trợ. Nhưng cả hai bà không thấy được nhắc đến trong việc tham gia quân ngũ, chống giặc ngoại xâm, cũng như không nói đến việc trừ tà, trấn quỷ, mà chủ yếu là nói về tài năng quán xuyến việc gia đình. Vậy việc cầu khẩn hai bà là mong phù hộ cho mái nhà yên ấm:

Bút son chép để rành rành

Hương thơm bất tuyệt, phúc lành hữu dư.

2. Tứ vị vương tử

Đây là bốn người con trai của Trần Hưng Đạo, họ đều trưởng thành, được theo cha ra trận mạc, hoặc phụ trách trấn trị các địa phương. Sự tích riêng từng người không được ghi rõ (trừ vị vương tử thứ ba). Các bài văn phục vụ những giá châu ở đây, có khuynh hướng thiên về lịch sử hơn là ca tụng phép màu.

Đức Hưng Vũ áy chân nguyên tử (Trần Quốc Hiến)

Thứ tử Hưng Quốc đồng lương hiền tài (Trần Quốc Nghiễn)

Thứ ba đức Hưng Nhượng Vương (Trần Quốc Tảng)

Thứ tư xưng đức Hiến Vương (Trần Quốc Hưng).

Tất cả bốn vị đều:

Tứ thánh tử kiêm toàn văn võ

Cùng đàn tay tam lược lục thao...

Cũng không thấy nói đến những quyền uy phép lạ của các vị vương tử này thế nào, nhưng riêng vị vương tử thứ ba lại là một vị thần quan trọng. Ông vừa ở trong hệ thống Trần Triều, vừa là một thần linh trong hệ thống Tứ Phủ. Người ta tôn ông là Đệ Tam Cửa Suốt.

3. Đức ông Đệ tam Cửa Suốt

Ông được thờ ở đền Cửa Ông, Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Chính tên là Trần Quốc Tảng, con thứ ba của Trần Hưng Đạo, tước Hưng Nhượng Vương. Ông có tài chiến đấu, nhưng là người có cá tính riêng, đã làm cho cha phải bất bình, đày ông ra Cửa Suốt, tỉnh Quảng Ninh, làm suất ti tuần Đại An. Tuy nói là đi đày nhưng thật ra ông là vị trấn thủ giữ bên cảng. Ông đã giữ vững vùng đất này, yên định được dân tình, ngăn những mưu mô xâm lấn của giặc Nguyên. Người dân ở đây rất tôn kính ông, gọi ông là Đức Ông, và đền thờ cũng gọi là đền Cửa Ông.

Có những huyền thoại, truyền thuyết chứng tỏ nhân dân ngưỡng mộ ông. Chuyện kể rằng, có lần tại biển Cửa Suốt, tự nhiên trời mưa to gió lớn, sấm sét nổ lên ầm ầm. Ông đang đi tuần trên biển, thấy có một phiến đá to nổi lên, liền ngang nhiên ngồi lên trên đá. Sóng nổi cuộn cuộn, mực nước dâng rất cao, nhưng phiến đá cứ nổi trên mặt nước, chỗ ông đi, đè đầu những ngọn sóng. Khi mưa gió yên, dân chúng không thấy ông đâu nữa, mà trên phiến đá, chỉ có một cái mũ, liền rước về thờ, lập miếu và tâu lên triều đình. Đó là ngày 16-8 năm 1311, được xem là ngày ông hoá. Nhà vua đã phong ông là Thượng Đẳng phúc thần.

Ông được xem là vị chủ thần ở đền Cửa Ông này. Trong đền có tượng ông và đôi câu đối, hàm chứa ý nghĩa trân trọng và thông cảm với ông:

Giúp chiến thắng Bạch Đằng, tướng giỏi uy danh lòng đất Bắc

Để dấu thiêng Đông Hải, anh hùng tâm sự gửi trời Nam.

Được gia nhập vào điện thờ Tứ Phủ, vị thần Đệ Tam Cửa Suốt cũng rất linh thiêng. Văn châu nêu rõ ông đã nhiều lần giáng phúc, trừ tai, giúp cho dân chúng an cư lạc nghiệp.

Cũng nên nói thêm rằng tại đền Cửa Suốt (Cửa Ông) không phải chỉ thờ Trần Quốc Tảng, mà gần như là đầy đủ cả hệ thống Trần Triều, không nơi nào có. Khẳng định như thế là vì trong đền vẫn còn đủ 30 pho tượng bày thành mười hàng ngang, đều là người trong gia thất và là tướng tá dưới trướng Trần Hưng Đạo. Các nhà khảo cổ đã xác định 18 pho tượng gồm:

- Tượng Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn
- Tượng Vương phi phu nhân Trần Hưng Đạo, tức mẹ của ông Đệ Tam Cửa Suốt.
- Tượng hai công chúa (là nhị vị vương cô)
- Tượng Trần Anh Tông (là em rể Trần Quốc Tảng)

- Pho tượng lớn nhất đặt giữa bái đường là tượng Trần Quốc Tảng.

Nhóm tượng các tướng:

- Tượng Lê Phụ Trần, Trần Khánh Dư, Đỗ Khắc Chung, Hà Đặc.

- Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Nguyễn Chế Nghĩa, Nguyễn Địa Lô.

Nhóm tượng các quan:

- Trần Thị Kiến - Phạm Ngộ

Không phải tất cả các tượng đều chỉ vào những linh thần trong hệ thống Trần Triều. Nhưng đây cũng bộc lộ rõ ràng khuynh hướng tâm linh của quần chúng, rất tôn thờ, ghi nhớ những người có công với nước. Thần linh ở đây không chỉ là tiêu biểu cho tín ngưỡng, mà còn là biểu tượng của lòng yêu nước.

4. Đức Thánh Phạm

Đức Thánh Phạm tức là tướng Phạm Ngũ Lão, ông là con rể của Trần Hưng Đạo, chồng bà Đại Hoàng quận chúa (tức là đệ nhị Vương cô). Ông có thành tích cao, đã đánh thắng quân Nguyên, vâng lệnh Trần Hưng Đạo diệt tên Phạm Nhan, rồi lại lập chiến công dẹp các cuộc gây hấn của Chiêm Lào. Ông còn nổi tiếng về bài thơ *Thuật hoài* nói lên lòng

quyết tâm trả nợ trai (chú nam nhi), để noi gương Gia Cát Khổng Minh. Ông cũng trở thành vị linh thần của Trần Triều, tại phủ thờ Tứ Phủ. Văn châu về ông ca ngợi ông được nhiều ân huệ: vua phong chức Điện suý, được lấy vương phi:

Biển vàng, thơ bạc, ân thi

Trung hiền một thuở khác gì phục Ba.

Cũng cần nói thêm là Phạm Ngũ Lão được thờ ở nhiều nơi, được tôn là Đức Thánh Phạm. Tiêu biểu là ở: Thủ đô Hà Nội có đền Đức Thánh Phạm, cạnh đền thờ Lý Quốc Sư, cùng phố có tên này.

Đặc biệt ở đền Hét, tại làng Bích Du, thuộc xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Sở dĩ gọi là đền Hét, là để nói lên sự hiển linh của Thánh. Hội đền Hét có thi vật cầu. Trai tráng trong làng được chia làm hai đội Nông Ngư để tranh nhau cướp cầu dưới hiệu lệnh của Thánh. Thánh (tức là Đức Phạm Ngũ Lão) nhập vào người thủ lễ, bước ra hét một tiếng vang trời để cho hai đội xông vào tranh cướp.

Người dân nói chính Phạm Ngũ Lão đã sáng tạo ra trò chơi vật cầu này. Ông đã đóng quân ở Cửa biển Bích Du và chiến thắng quân Nguyên ở đây. Ngoài trò thi vật cầu còn có thi kéo co. Ở các hội nhiều nơi, kéo co thường dùng dây thừng, dây chèo, nhưng ở hội Bích Du đây lại là hai cây tre.

Hội Bích Du tổ chức vào ngày 8-3 âm lịch, cũng gọi là hội Hét

5. Đức Ông Tả Hữu

Tả hữu có nghĩa là đứng bên trái, bên phải của vị quan hay vị tướng. Có thể là hai người hoặc hai nhóm người hầu cận chủ tướng, kể cả việc văn (làm giấy tờ, góp ý về mưu mẹo) và việc võ (bảo vệ chủ tướng, thực hiện lệnh sai phái của chủ tướng trong việc quân cơ. Các quan, các tướng xưa nay, ai cũng có tả hữu giúp đỡ. Nhưng chỉ có những cận tướng, cận thân của Trần Hưng Đạo mới được nổi danh trong lịch sử mà thôi. Hai vị tướng ấy là Yết Kiêu và Dã Tượng. Tín ngưỡng Tứ Phủ gọi hai ông là Đức ông Tả Hữu. Văn châu hai ông nói rõ:

Đức ông Dã Tượng tả hành (đi bên trái)

Yết Kiêu lực sĩ cờ xanh uy cường

Như vậy hệ thống Trần Triều cũng khá trọn vẹn. Quân chúng không có điều kiện nghiên cứu lịch sử, nhưng đã rất trung thành với lịch sử, không phân biệt chiến công lớn bé, không bị lệ thuộc về trật tự lễ nghi, mà đều tôn vinh, ngưỡng mộ các vị.

Do đó, việc có hệ thống Trần Triều trong tín ngưỡng Tứ Phủ và tín ngưỡng Đức Thánh Trần đã cho ta thấy ý thức dân tộc rất đậm đà trong tâm thức dân gian. Điều kiện lịch sử cũng cho thấy rằng: hình

như trong lịch sử Việt Nam, ít có triều đại có nhiều vinh dự trọn vẹn như nhà Trần. Nhà Trần được giành vị trí lớn trong tín ngưỡng Tứ Phủ, mà các vương triều khác đều không có được. Hiện tượng này có thể cho thấy ý thức dân tộc Việt Nam thật là đậm đà, ngay cả trong lĩnh vực tâm linh.

VI. ĐỀN KIẾP BẠC

Kiếp Bạc là tên ghép hai xã Vạn Yên (làng Kiếp) và xã Dục Sơn (làng Bạc). Đền Kiếp Bạc thời Trần thuộc hương Vạn Kiếp, lộ Lạng Giang, nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Theo truyền thuyết về vùng Kiếp Bạc thì vị trí của đền Kiếp Bạc xưa là vùng rừng già rậm rạp có nhiều muông thú. Hưng Đạo Vương lúc đó lập đại bản doanh ở một thung lũng lớn. Vương có một con chó rất tinh khôn, bỗng một hôm bỏ đi đâu mất. Vương sai người đi tìm và thấy chó mẹ cùng bốn con chó con mới sinh nằm ở khu vực bãi sậy phía ngoài, cách bản doanh một sườn đồi. Vương sai người đem chó về, nhưng hôm sau chó mẹ lại tha các con ra chỗ cũ. Cứ như vậy đến ba lần. Vương thấy lạ, đích thân đến tận nơi xem xét. Với con mắt của một nhà quân sự đại tài, Trần Hưng Đạo nhận ra đây là một thế đất rất đẹp, tiến lui đều dễ dàng: nằm cạnh sông Thương

(thời Trần gọi là sông Bình Than), nhìn thẳng xuống sông Lục Đầu, dãy núi Rồng hình tay ngai có ba mặt ôm lấy thung lũng, ở giữa có một quả đồi. Trên thế núi, sông giống như miệng rồng đang ngậm ngọc, Vương quyết định không bắt chó về nữa mà chuyển cả đại bản doanh đến vị trí mà con chó mang con đến ở. Đó chính là khu vực Đền Kiếp Bạc ngày nay.

Trong báo cáo *"tỉnh Hải Dương - trích Đồng Khánh sắc chế ngự lâm địa dư chí lược - biên soạn dâng lên vua Đồng Khánh (1886-1888)"* có ghi: "Đền thờ Trần Hưng Đạo Vương ở xã Dục Sơn, dân bản xã và dân trại Vạn An cùng phụng thờ... phía dưới núi Dục Sơn có núi Nam Tào, đối xứng với núi Vạn An, núi Bắc Đẩu. Đền thờ Hưng Đạo Vương ở vào giữa khu vực ấy". Có thể nói, cả cuộc đời Hưng Đạo Vương gắn bó với vùng Vạn Kiếp và Kiếp Bạc là trung tâm. Ông đã dựa vào địa thế vùng Vạn Kiếp để lập phòng tuyến trấn giữ mặt Đông Bắc Tổ quốc trong kháng chiến chống Nguyên lần hai (1285), Trần Hưng Đạo đã tập trung trên 20 vạn quân, hàng nghìn thuyền chiến ở Vạn Kiếp và đã lập một chiến công huy hoàng tại đây. Khi đất nước thanh bình, Vương lại về Vạn Kiếp để an nghỉ tuổi già và đây cũng là nơi ông đã trút hơi thở cuối cùng.

Phía Bắc Kiếp Bạc là Phả Lại, phía Tây giáp sông Thương có một dải đất hẹp và dài nổi lên giữa sông mà dân gian gọi là cồn Kiếm (gắn với truyền thuyết

về thanh kiếm của Trần Hưng Đạo được thả xuống lòng sông), phía Bắc là thung lũng Vạn Yên với sông Vang nhỏ và sâu, tạo điều kiện cho thuyền bè vào sát chân núi. Núi Rồng tiến sát đến dòng sông, nhánh phía Bắc gọi là núi Bắc Đẩu, nhánh phía Nam gọi là núi Nam Tào (còn được gọi là Dục Sơn).

Có thể nói, không nơi nào trên đất nước ta có địa danh lưu giữ nhiều dấu vết liên quan đến Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn như ở Kiếp Bạc. Người ta có thể chỉ đây là sinh từ (đền thờ khi Hưng Đạo Vương còn sống), đây là xưởng Thuyền, kia là vườn Thuốc, lò Gốm, Viên Lãng... Tất cả đều có những kỉ niệm của Đức Thánh.

Sinh từ (Từ cũ) có diện tích gần một mẫu nằm ở giữa thung lũng, nay chỉ còn lại phần nền, dân đã san trồng hoa màu. Tương truyền đây là đền thờ lúc sinh thời, Trần Hưng Đạo sau khi ông qua đời, người ta gánh gạch từ đây ra xây đền Kiếp Bạc. Hiện nay vẫn có con đường mòn từ "Từ cũ" sang đền Kiếp Bạc mà nhân dân gọi là "đường mòn gánh gạch". *Xưởng Thuyền* là nơi xưa kia Hưng Đạo Vương cho đóng thuyền, theo sông Vang thông với sông Thương để đưa đi các nơi. *Xưởng Thuyền* cách đền Bắc Đẩu chừng 600m, nay là đất canh tác của nhân dân thôn Vạn Yên. *Lò Gốm* nằm cạnh chùa Nam Tào, tương truyền là nơi Vương cho nung gạch ngói xây dựng. *Hố Chân Bì* nằm trên núi trán Rồng, cách đền Kiếp

Bạc chừng 400m. Đây là nơi trước đặt tấm bia được vua cho dựng lên để ghi công lao ông, nhưng nay bị chìm xuống, không còn nữa nên gọi là hố Chân Bia. *Hành Cung* cách Kiếp Bạc chừng 700m, trước có đền thờ bà bán hàng có công giúp Hưng Đạo Vương đánh giặc. Quả đồi tròn rộng khoảng một héc ta bên cạnh đền được gọi là *Viên Lăng*, dân gian cho rằng đó chính là nơi an nghỉ của Vương. *Dược Sơn* (Dược lĩnh cổ viên) là ngọn núi tương truyền nơi Vương cho trồng cây thuốc nam để cứu chữa cho binh lính và dân cư trong vùng. Truyền thuyết kể rằng, để chữa chạy cho binh lính, ông đã chiêu mộ các danh y ở khắp nơi về Vạn Kiếp bốc thuốc chẩn trị cho binh lính và cho lập vườn thuốc Dược Sơn. Ban đầu Dược Sơn nhỏ hẹp, cây thuốc ít. Một đêm Hưng Đạo Vương nằm mơ thấy một ông già quần khăn nâu, áo đen xách túi cúi vào gập và thưa: "Tôi là Dược Lĩnh, biết Đức ông cần thuốc nên mang đến biếu". Ông mở xem trong túi chỉ thấy có mấy cây thuốc giống, còn ông già thì biến mất. Biết là mơ nhưng vương đã cẩn thận vẽ lại hình dáng cây thuốc giống mà ông đã thấy trong mơ. Ít lâu sau, Hưng Đạo Vương thấy bên đường có những cây con giống hệt cây mà Dược Lĩnh cho. Ông mang những cây đó về Dược Sơn trồng, rồi tự tay hái lá thuốc già đắp cho binh lính. Quả nhiên chỉ ba ngày vết thương khô, bảy ngày vết thương khỏi, từ đó Dược Sơn được mở rộng, cây thuốc kín cả sườn đồi. Ông đặt tên cây thuốc đó là

Được Linh. Hiện nay, các cây thuốc vẫn còn mọc trong núi Được Sơn và được người dân sử dụng giải nhiệt và để chữa các bệnh thông thường như mụn nhọt, máu huyết và các vết thương...

Đặc biệt trong cụm di tích này có hai ngôi đền mang tên *Nam Tào*, *Bắc Đẩu* nằm trên hai ngọn núi đối xứng nhau qua đền Kiếp Bạc. Hai ngôi đền này tương truyền có từ rất lâu, đền Nam Tào thờ *quan Nam Tào* cầm sổ sinh, đền Bắc Đẩu thờ *quan Bắc Đẩu* cầm sổ tử (một số người lại nói ngược lại). Đáng chú ý là ở đây, *quan Bắc Đẩu* được đồng nhất với *Dã Tượng*, *quan Nam Tào* được đồng nhất với *Yết Kiêu* - hai vị tướng trung thành của *Trần Hưng Đạo*. Theo các cụ kể lại, xưa kia hai đền rất to nhưng trong chiến tranh đã bị giặc Pháp phá. Cả hai đều được xây mới trên móng của nền nhà cũ vào năm 1979, tuy không phục hồi được như kiểu cách cũ. Hiện nay, phía trước hai đền đều có xây riêng gian thờ Mẫu, gian thờ Ngũ vị Tôn Ông (đền Bắc Đẩu), hay thờ thần Cao Sơn (đền Nam Tào), và đặc biệt đền có gian thờ *Hồ Chủ Tịch*. Với những dấu ấn văn hoá lịch sử, hai ngôi đền này đã góp phần to lớn vào việc nâng cao giá trị của đền Kiếp Bạc.

Ngoài ra, cách đền Kiếp Bạc về phía Đông Nam chừng 2km có một dãy núi chạy dài với hai vệt dọc màu xanh lam, được dân gian tương truyền là đường kéo thuyền của *Phù Bổng* đại tướng quân đã phù trợ

cho Hưng Đạo Vương đánh giặc. Dân đã lập đền thờ ông ở thôn Yên Mỗ, xã Lê Lợi, huyện Chí Linh, phụng thờ “Đức Thánh Yên Mỗ”.

Đền Kiếp Bạc được xây dựng trên khu đất bằng ở trung tâm thung lũng núi Rồng. Nằm ở khu vực nổi giữa mây trời và núi sông hoà hợp, Kiếp Bạc không chỉ là một di tích lịch sử mà còn là một danh lam thắng cảnh. Bằng những kết quả khảo cổ khai quật được về nền gạch hoa và nhiều nhà nối tiếp nhau cho thấy: Kiếp Bạc khi xưa là một công trình kiến trúc lớn thuộc phủ đệ của Trần Hưng Đạo và mang phong cách thời Trần. Như vậy, ngay sau khi ông mất (năm 1300), người ta đã cho xây dựng đền Kiếp Bạc, nhưng cùng với thời gian, dấu vết Trần Lê đã bị huỷ hoại. Ngôi đền hiện nay hoàn toàn mang dáng dấp thời Nguyễn, được trùng tu tôn tạo lớn vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Thời thuộc Pháp, giặc chiếm đền làm đồn bốt, phá hỏng nhiều đồ tế tự, kể cả hai con ngựa trắng. Mãi đến năm 1979, nhờ có cuộc trùng tu sửa chữa lớn, nhiều phần của Kiếp Bạc cũng như các di tích Nam Tào, Bắc Đẩu mới được dựng lại. Trước cổng đền, một nghi môn sừng sững với 3 cửa (vào ngày lễ, các quan triều thường đi cửa chính, dân đi hai cửa phụ). Nhìn từ xa Nghi môn trông như một bức cuốn thư “Lưỡng long châu nhật” đẹp và bề thế. Trên cửa giữa có hàng chữ “Dữ thiên vô cực” (Sự nghiệp sống mãi với đất trời) dưới ghi

“Trần Hưng Đạo Vương từ” (đền Trần Hưng Đạo).
Hai bên cửa chính là đôi câu đối:

Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí

Lục đầu vô thủy bất thu thanh.

(Vạn Kiếp núi lồng hình kiếm dựng

Lục Đầu vang dậy tiếng quân reo).

Nghi môn Kiếp Bạc được xây dựng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, vừa đẹp, vừa vững chắc, được trang trí cả hai mặt: mặt trước với đề tài tứ linh và mặt sau với đề tài tứ quý. Những câu đối chữ Hán trên nghi môn chứa đựng nhiều ý nghĩa, ca ngợi công lao vĩ đại của ông.

Phía sau nghi môn là cả một khoảng rộng lát đá xanh, tạo một không gian thoáng đãng. Giữa sân đền có nhà Bạc chống diêm tám mái là nơi trình lễ trước khi vào đền chính. Hai bên sân, tả hữu Thành Các và Giải Vũ là nơi soạn lễ, chỉnh trang lễ phục trước khi vào làm lễ (theo một số cụ già cho biết, trước kia đây cũng là nơi thờ Nam Tào, Bắc Đẩu vì có tượng của Yết Kiêu và Dã Tượng. Chúng tôi dự đoán, vào thời kỳ đền Nam Tào, Bắc Đẩu bị giặc Pháp phá, nhân dân đã phải gửi hai vị xuống đền Kiếp Bạc). Trong sân có giếng Mắt Rồng, quanh năm nước trong vắt, tương truyền chính Trần Hưng Đạo sai đào lấy nước cho Yết Kiêu tắm. Dân gian quan niệm: “Ai uống

nước giếng thần có thể trừ được tà ma, giúp sinh con để cái theo nguyện ước”.

Sau nhà Bạc là đền chính. Đền kiến trúc theo kiểu chữ Đinh (J), bao gồm tiền tế, trung từ và hậu cung. Tiền tế gồm 5 gian là nơi tiếp khách đến lễ trình. Trung từ có đặt ngai và bài vị bốn con trai Trần Hưng Đạo là: Trần Quốc Hiến, Trần Quốc Nghiễn, Trần Quốc Tảng, Trần Quốc Hưng và ban thờ Phạm Ngũ Lão. Tượng Phạm Ngũ Lão đặt trong khám ở gian giữa, đầu đội mũ cánh chuồn, áo được trang trí rồng, có cân đai thắt ngang bụng, tay phải úp lên đùi, tay trái cầm hạt ngọc. Hậu cung có bốn ban thờ: Đức Thánh Trần; Nguyên từ Quốc mẫu Thiên Thành công chúa (phu nhân Trần Hưng Đạo); Đệ nhất khâm từ Hoàng thái hậu Quyên Thanh công chúa (con gái thứ nhất, vợ Trần Nhân Tông); Đệ nhị nữ Đại Hoàng Anh nguyên quận chúa (vợ Phạm Ngũ Lão). Các pho tượng đồng được đặt trong các khám lớn, sơn son thếp vàng và nhiều hình trang trí. Đặc biệt, tượng Trần Hưng Đạo đặt trong khám lớn không trang trí, xung quanh khám phủ vải đỏ. Tượng ngồi trên bục dấp uy nghi, hai tay đặt trên đùi, tay phải úp xuống, tay trái ngửa lên cầm hạt ngọc.

Theo tác giả Hoàng Giáp, trong các tư liệu Hán Nôm, với tư cách Cửu Tiên Vũ Đế, các đền thờ chính Trần Hưng Đạo được sắp xếp theo thứ tự: *Thứ nhất*

*Kiếp Bạc, thứ hai A Sào, thứ ba Bảo Lộc. Các đền khác chỉ là vọng từ. Về sự ủng hộ của vương triều đối với các di tích, sách *Trần Triều hiến thánh* có chép: “Nhà vua coi đền như Vương miếu ngàn năm phụng thờ, nghi lễ như thờ Đức Khổng Phu Tử. Nhà vua thương nhớ Đức Đại Vương không bao giờ nguôi, bèn sai thợ dùng gỗ Bạch đàn hương tạc thành thần tượng Đại Vương, ngày đêm hương lửa phụng thờ. Phàm có quốc gia đại sự vua phải cầu xin. Chư vương khanh tướng, mỗi khi phụng chỉ ra trận, phải đến bái yết rồi mới xuất quân. Mọi việc cầu xin đều linh ứng”. Rõ ràng sự sùng kính của Vương triều, sự bảo trợ của nhà nước trong việc sửa sang đền miếu, đôn đốc hương khói và tổ chức quốc lễ là một nguyên nhân quan trọng, phần nào khích lệ sự phát triển nhu cầu tâm linh của dân chúng đối với Đức Thánh. Và nhu cầu ấy được thăng hoa trong một thời điểm đặc biệt: Lễ hội giỗ Cha.*

VII. ĐỀN BẢO LỘC

Toà đình chính, thờ Đức Đại Vương và các tướng lĩnh Đông A:

Sân đền và mặt tiền dựng tượng Nhị Tượng Tứ Long Châu Thần, Ngũ Hổ Quán Sơn. Bộ trạm khắc

tin xảo “Long cuốn thủy – trái khắp bảy gian tiền đình, hai bên lối vào nội thất, khắc đôi câu đối chữ Nôm, gần như tổng kết lịch sử nhà Trần:

*Giang sơn một tấm lòng son, mực dù mấy trăm
vạn hồ binh, ngựa đá gương vàng khua sạch nước.*

*Hào kiệt ngàn thu tay trắng, xem thử mười bốn
đời đế nghiệp, non mưa tới gió dựng nên nhà.*

Bước vào bên trong, nếu là mùa hè, mọi người sẽ cảm thấy mát dịu, và nếu là mùa đông sẽ cảm thấy ấm áp. Toà nhà có nền đình gồm 350 mét vuông, cột bê tông, xà, dầm gỗ, cao từ nóc cung Trung thiên nam tào, bắc đầu thì điểm cao nhất là 16 mét.

Tiền đường: Thờ các quan Trần triều có khắc đôi câu đối, gỗ vàng tâm, sơn son thiếp vàng:

Lục đầu thủy khoát yêu trầm bắc

Vạn Kiếp sơn cao thánh hiên nam

Cung trung đường (hay cung công đồng) thờ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn có pho tượng đồng uy linh đặt chính giữa đền. Pho tượng đồng thiếp vàng được tạc thời tiền Lê cao 2,2 mét, nặng 3800 kg bằng đồng và vàng. Trước thần tượng Đức Thánh Trần có đôi câu đối:

*Quốc tộc hựu Vương thần khước thị Đông A cơ
tế*

*Gia thi nhi nhân chúc quyền nhiên nam Việt
quan công.*

Cũng trong toà đền chính: Bên hữu là cung thờ thần tượng con cả Đức Đại Vương: Hưng Võ Vương Khải Quốc Công Trần Quốc Hiến. Bên tả là cung thờ con rể của Ngài: Thượng tiên điện úy Phạm Ngũ Lão.

Đây là cung thờ lục bộ đại thần (Bộ tham mưu chiến lược trong ba cuộc kháng chiến chống quân Nguyên của Đức Thánh Trần. Tại cung đệ nhị có bài vị thờ các danh tướng thân cận của ngài là:

- Tả tướng quân công Cao Mang
- Hữu đại tướng Quân công Huyện Du
- Tiền Thượng tướng Quân công Hùng Thắng.
- Hậu Thượng tướng Nghĩa Xuyên
- Thuỷ tướng trung quân Yết Kiêu
- Hộ vệ tướng quân Dã Tượng.

Trong cung đệ nhị còn có thần tượng của người anh hùng phát cao lá cờ "*Phá cường địch báo hoàng ân*" - Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản.

Đôi câu đối khắc gỗ, sơn son thiếp vàng:

*Bảo kiểm trăm hồ yêu, nguyên nguyên tử dục
Linh từ danh Việt địa hách hách quyết thanh.*

Đây công tích được đánh giá sửa chữa tốt đẹp nhất ở Bảo Lộc. Sau cùng tới tới linh tại đền Bảo Lộc là cung cấm. Nơi đây đặt thần tượng Đức Thánh Trần bằng gỗ trầm hương và thần tượng thầy dạy văn, dạy võ của Đức Thánh.

Trong cung cấm của đền còn lưu giữ bảo kiếm và ấn tín Trần Thánh Đại Vương. Bảo kiếm, ấn tín và quả chuông An Lạc từ trung hiện có ở Bảo Lộc không những là báu vật lịch sử của đền, mà còn là báu vật, tài sản vô giá của quốc gia.

Toà đền Khải Thánh: Nằm trong khu di tích đền Bảo Lộc, tầng hai thờ thần phụ, thần mẫu, quận chúa, đây cũng là những pho tượng đồng vô giá mà chúng ta có được hiện nay.

Toà phủ mẫu: Nằm bên tả mặt tiền toà đình chính, thờ bà Mỹ Huệ công chúa Thành hoàng làng Bảo Lộc. Từ năm 1981 tại toà mẫu này đã tôn bát nhang thánh mẫu để quý khách về Bảo Lộc được cả việc lễ Thánh, lễ Mẫu và lễ Phật.

Toà thứ tư là toà thờ Phật Thiên Phúc Tự: Nằm ở bên hữu, mặt tiền toà đền chính.

Cả bốn khu uy nghiêm này cùng một lối ngõ, chung một sân rồng. Du khách về Bảo Lộc đồng thời

được dâng hương lễ Phật, lễ Thánh, lễ Mẫu. Toàn bộ khu di tích đền lịch sử đền Bảo Lộc như hiện nay, theo các tài liệu công bố thì được khánh thành vào năm 1928.

Từ năm 1995 đến nay, Nhà nước và khách thập phương đã tập trung tôn tạo, làm mới như cũ.

VĂN CHẦU TRẦN TRIỀU HIỂN THÁNH

Để tạm kết thúc, xin trích theo đây bài *văn chầu* vẫn được sử dụng trong các ngày lễ, và cũng đã được giới nghiên cứu công nhận là một văn bản đáng tin cậy .

Văn chầu sự tích

Lòng thành đốt một nén hương

Trần triều thượng đẳng thánh vương thuở này

Xem trong quốc sử mới hay

Chép biên thánh tích khi nay tỏ tường

Đương khi đời Lý Chiêu Hoàng

Lam Sơn, Tức Mặc là làng cơ danh

Vương phụ là đức An Sinh

Cùng đức Thánh Mẫu cầm lành hợp duyên

Điềm lành vốn tự thiên nhiên

Thánh tiên đồng tử phút liền đầu thai

Chí kỳ đăng sinh con trai
Tài kiêm văn võ không ai sánh rời
Đang khi Trần chúa trị đời
Tứ triều Nguyên lão chẳng rời tác gang
Dốc lòng phù tá quân vương
Vì đời Đường Quách phần đương sao tày
Lục thao tam lược thông hay
Luyện thao binh tướng ra tay đẹp loàn
Nguyên phong thiện bảo niên gian
Phú Lương phá giặc bảo an biên thủy
Võ công hách hách đương uy
Tiểu trừ những giống gian phi bắc hoàn
Trung Hưng lại thuở nhị niên
Bá Linh, Ô Mã, Phạm Nhan kia là
Rợ Nguyên cường khấu lại ra
Chia làm ba ngả xông pha Lam Thành
Nhân Tôn nghị luận triều đình
Bàn sai đức thánh thông minh quán trào
Ngài cầm hoàng việt bạch mao
Thay quyền thiên tử hoàng bào ra thân
Ngoại chư quốc nội quân dân
Đều do đức thánh nhắc cân liếu đường

Dem quân ra Bạch Đằng giang
Nghĩ mưu bày chước mới bàn cấm chông
Giặc Nguyên kéo vào Kỳ Trung
Thuyền Vương Thông mắc dùng dùng phá tan
Sinh cầm Nguyên tướng Phạm Nhan
Phụng nghinh Trần chúa xe loan rước về
Vua ban chức trọng uy nghi
Tôn làm sư phụ chính làm quốc công
Đến năm thứ sáu Hưng Long
Hai mươi tháng tám gót hồng lên tiên
Lập đền Kiếp Bạc đã yên
Sắc phong thượng đẳng để truyền hậu lai
Phạm Nhan khi đã thác rồi
Bắt làm ma quỷ quái người hại nhân
Pháp môn phù thủy vào dần
Chẳng ai trị được những quan gian tà
Tâm thành cầu được thánh nhà
Ban phù ban phép bệnh hoà tiêu tan
Yêu ma lánh xa đường chẳng dám
Khắp Trung Nam thiên hạ tranh đua
Lễ đền Kiếp Bạc linh từ
Ai ai cũng được đội nhờ uy linh

Lịch triều Lê Nguyễn thánh minh
Gia vương trung liệt triều đình sắc phong
Chép làm ghi điểm tôn sùng
Đời đời hưởng lộc cô cùng khang an
Tiểu tài tài thiên trí hèn
Lòng tin cầu thánh, thánh liền ban ân
Xin người trác giáng ân cần
Phù trì đệ tử thiên xuân thọ trường.

Hưng Đạo Vương tán⁽¹⁾

Bực thần thánh danh cao trong cõi
Một chữ trung thọ đối giang sơn
Tài kiêm Gia Cát, Phần Dương
Chẳng qua trong tám can trường sinh ra
Cõi Nam tiến Đông A về trước
Biết bao người dẹp nước yên dân
Song mà kiên kiến vương thần
Muôn người có một đức Trần thái sư
Vốn dòng dõi kim chi ngọc điệp,
Đủ kinh luân khang tế tài cao
Sơ sinh điểm ứng chiêm bao

⁽¹⁾ Trong: "Trần Triều Hưng Đạo Vương Đại Vương truyện". Tư liệu Hán Nôm, Trần Văn Giáp.

Thanh Y giáng thế, trời trao anh hùng
Chí da ngựa tinh thông thao lược
Gác áo rồng bẻ trước Trần Kiều,
Can qua quốc bộ nguy nghèo
Khắc khăng vẫn giữ một điều tận trung
Khi gặp thất ruổi rong vó ngựa,
Trải ba phen đập vỡ trùng quán
Buồn khi chim gáy hoa tàn
Phất phơ cờ thụy mấy ngàn rừng thông
Có kẻ trở ra lòng vệ luật
Có kẻ xoay ra mặt bang xương
Trời Nam còn có chủ trương
Nhị tâm đã thấy những phường bạc đen
Đương khi ấy cầm quan thống ngự
Một thái sư gìn giữ phong cương
Vĩ mà bất chúc kính đường
Bắc Vương đã dẹp Nam Vương khó gì.
Ghét những chuyện thừa nguy mãi quốc,
Gác ngoài tai những chúc hàng Nguyên.
Đầu còn thì dạ vẫn bền
Dạ này Sát thất chữ in chưa loà
Mũi gậy rút tỏ ra vô nhị

Tờ lịch treo khuyên kẻ đồng cừ
Tức gan mấy đứa yêu kiều
Thì đem dạ sát mà liều tay lang
Khi chúc đặt thượng giang phóng nhiệt
Khi kể bày binh phục đại doanh
Có khi giữ giấc chui bình
Đóng chuông đáy nước để rình thuyền qua
Khi địch khải bóng tà kéo lại,
Người tiếm cừu tay trái đều hay
Một phen rồng đội tuyết bay
Người để cờ nghĩa, người bày mưu trung
Người đan kỵ nháy xông cường trận
Người đục thuyền chèo sấn cuồng lan
Ấy ai đánh phá thuyền lương,
Ấy ai Hàm Tử, Chương Dương đua tài.
Ngựa đá cũng mỡ hơi chiến trận
Nước triều cũng nổi giận ba đào
Gió mây theo ngọn cờ đào
Thần nhân hiệp tán giấc nào chẳng tan.
Người Hoan nọ xa nghìn dặm rút
Chàng Ô kia liều một thân tàn.
Còn như Ô Mã Nhi Sấm ân

Bá Linh có ngọc vào đoan tù đầy.
Nặng gió ải cỏ cây lại tốt
Đặt âu vàng non nước đều yên
Ngắm cơ liệu địch sao lạnh
Ngày xưa hai chữ giặc nhân hoá ngoa
Quân ta mạnh chẳng qua nhẽ thắng
Việc nước xong bởi gắng lòng tình
Hiển phù dưới quyết cáo thành
Đền ơn san hải xót tình quên ai
Trên thánh đế giáng bài ngọc dụ
Chiếu đình thần làm số quân công
Tuỳ công lớn nhỏ gia phong
Thái sư tên ở đầu dòng gác yên
Phong vương tước gia thêm chữ đại
Dân sinh từ ngự lại đổ bìa,
Thiên đình trích đã mãn kỳ
Tạ từ số tấu đàn trì một phong,
Đưa xe hạt gió thanh trắng đượm
Ngày hai mươi tháng tám giờ lành
Muôn năm Vạn Kiếp miếu đình
Độ dân là Phật, hiển linh là Thần.
Còn nhật nguyệt trong thành còn cháy
Còn phong đình nghĩa khái còn van

Tuồng chi là giống Phạm Nhan
Thác chưa biết khỏi còn làm nhớp gương
Nào những lũ ma vương lệ quỉ
Nào những lời mọc tuý thạch tinh
Lét trông đã khiếp oai linh
Lọ cây kiếm thụ nọ hình đao sơn
Cho biết đáng thần tiên xuất thế
Khắp vùng trời chính khí hiệu niên
Ở đời giúp nước sa tiên
Quy thần thì vẫn hiển nhiên như còn
Tiếng khứ bạc, gương mòn vẫn sáng
Oai trừ hung chiếu rách còn thiêng
Tinh trung ủng hộ Nam thiên
Ất là quốc thái dân yên đời đời.

MỤC LỤC

<i>Chương mở đầu</i>	7
TỪ NGUYÊN LÝ MỆ ĐẾN TÍN NGƯỠNG MẪU	7
I. Về nguyên lý mẹ.....	7
II. Đưa các Mẹ vào sự phụng thờ.....	10
III. Tín ngưỡng về Tứ phủ.....	14
<i>Phần thứ nhất</i>	17
ĐỨC MẪU LIỄU.....	17
<i>Chương một: ĐỨC MẪU LIỄU</i>	18
I. Đức Mẫu Liễu trong tín ngưỡng Việt Nam.....	18
II. Chúa Liễu qua nguồn thư tịch	28
III. Sự phụng thờ các vị thánh bất tử ở Việt Nam.....	65
<i>Chương hai: CÁC THẦN LINH ĐƯỢC THỜ</i>	77
I. Tam phủ và Tứ phủ	78
II. Tứ vị Thánh mẫu.....	81
III. Ngũ vị Quan lớn.....	89
IV. Hàng Châu.....	94
V. Mười vị ông Hoàng.....	99

VI. Hàng Cô - Cậu.....	114
VII. Hàng Vật linh.....	119
<i>Chương ba: HÀNH LỄ TRONG VIỆC PHỤNG THỜ</i> <i>CHÚA LIỄU</i>	122
I. Hành lễ ở các phủ đền.....	122
II. Sự linh ứng của mẫu.....	133
III. Một số phủ đền tiêu biểu	139
<i>Phần thứ hai</i>	175
ĐỨC THÁNH TRẦN.....	175
I. Hưng Đạo Vương trong lịch sử Việt Nam.....	175
II. Sự thánh hoá của Đức Thánh Trần.....	178
III. Đức Thánh Trần trong tâm thức dân gian và trong đạo thánh ở Việt Nam.....	196
IV. Lễ hội Đức Thánh Trần	204
V. Các thần linh trong hệ thống Trần triều	215
VI. Đền Kiếp bạc.....	223

TỤC THỜ

Đức Mẫu Liễu • Đức Thánh Trần



“Tháng tám tiệc cha
Tháng ba tiệc mẹ”

Trang sách **nhỏ**, **Giá trị lớn**



NHÀ SÁCH HƯƠNG THỦY

24B Hạ Hối, Hoàn Kiếm, Hà Nội T: 04. 2127786 - 0904079099
E: sachhuongthuy@yahoo.com

Sách phát hành tại nhà sách Hương Thủy và các nhà sách trên toàn quốc

TỤC THỜ

tục thờ đức mẫu liễu đức thánh



2608080000035

25,000

GIÁ : 25.000Đ